

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



8 (412)

2010

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincsl@gmail.com

8 (412)

2010

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

VŨ DƯƠNG NINH

- Nhìn lại quan hệ Pháp - Việt Nam - Trung Quốc qua các bản Hiệp ước cuối thế kỷ XIX 3

TẠ THỊ THÚY

- Nền kinh tế Việt Nam trong những năm khủng hoảng 1929-1935 16

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ - NGUYỄN HỮU TÂM

- Điểm qua tình hình nghiên cứu về Đại danh y Tuệ Tĩnh 30

TRẦN TRỌNG DƯƠNG

- Nghiên cứu về Tuệ Tĩnh 39

HOÀNG KHẮC NAM

- Phân loại hệ thống quốc tế trong nghiên cứu lịch sử quan hệ quốc tế 53

TƯ LIỆU ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN QUANG ÂN

- Tỉnh Vĩnh Phúc xưa và nay (Tiếp theo) 62



LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

TRẦN THỊ VINH

- Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX trong các trường đại học: Một cách tiếp cận mới

74

THÔNG TIN

83

LINH NAM

- Những phát hiện mới trong khai quật khảo cổ ở di tích Đình Tràng lần thứ 7

P.V

- Lễ trao tặng Kỷ niệm chương "Vi sự nghiệp Khoa học xã hội"

P.V

- Hội thảo: "Thực trạng kết hợp nghiên cứu với đào tạo giữa các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội ở Việt Nam hiện nay"

T.H

- Hội thảo quốc tế về "Bảo quản và phát huy giá trị các di sản tư liệu"

P.V

- Triển lãm ảnh "Hà Nội - Trái tim Tổ quốc"

MINH HẰNG

- Phát hiện mộ cổ cùng nhiều đồ tùy táng của 1 gia đình quyền quý ở Đắc Lắc

HÀ HƯƠNG

- Phát hiện xương người cổ nhất Đông Nam Á

ĐỖ DANH HUẤN

- Điểm sách

SUMMARIES

87



NHÌN LẠI QUAN HỆ PHÁP - VIỆT NAM - TRUNG QUỐC QUA CÁC BẢN HIỆP ƯỚC CUỐI THẾ KỶ XIX

VŨ DƯƠNG NINH*

Từ giữa thế kỷ XIX, quan hệ quốc tế giữa nước Pháp với Việt Nam và Trung Quốc trở nên rất phức tạp. Nguồn gốc cơ bản là sự tranh chấp Việt Nam giữa một đế quốc thực dân phương tây với một đế chế phong kiến phương Đông. Nước Pháp xâm lược muốn biến Việt Nam trở thành thuộc địa, nhưng điều đó động chạm đến "quyền tôn chủ" của Trung Hoa đối với quốc gia ở phương Nam này. Vậy nên mỗi mâu thuẫn giữa Pháp và Trung Quốc về vấn đề Việt Nam là điều không tránh khỏi. Qua các bản hiệp ước đã ký kết cùng những sự biến đã xảy ra vào nửa sau thế kỷ XIX, chúng ta nhìn lại mối quan hệ đầy phức tạp ở khu vực này.

1. Quan hệ Pháp - Trung từ sau Chiến tranh Thuộc phiên

Cuộc Chiến tranh Thuộc phiên lần thứ nhất ở Trung Quốc đã buộc triều đình Mãn Thanh phải ký với Anh bản Hiệp ước Nam Kinh (1842), đánh dấu bước đầu tiên của mối quan hệ bất bình đẳng giữa Trung Quốc với các nước phương Tây. Theo bước chân của Anh, năm 1844, Mỹ và Pháp cũng gây sự, buộc chính quyền Mãn Thanh phải ký Hiệp ước Vọng Hạ với Mỹ và Hiệp ước

Hoàng Phố với Pháp. Ngoài những quyền lợi được hưởng như người Anh về việc tự do buôn bán ở 5 cửa biển (Quảng Châu, Phúc Châu, Ninh Ba, Hạ Môn, Thượng Hải), được thoả thuận về mức thuế xuất nhập khẩu, hưởng quyền lãnh sự tài phán, Pháp còn đòi thêm quyền tự do truyền đạo và tìm cách mở đường buôn bán xuống vùng Hoa Nam. Các nước châu Âu khác cũng gây sức ép buộc Bắc Kinh phải lần lượt ký hiệp ước với Bỉ, Thụy Điển, Na Uy, Nga, Bồ Đào Nha...

Từ năm 1856 đến 1860, liên quân Anh - Pháp được Nga và Mỹ hỗ trợ đã gây ra cuộc Chiến tranh Thuộc phiên lần thứ hai. Quân xâm lược tấn công Quảng Châu, tiến lên Thiên Tân, dọa đánh thẳng vào Bắc Kinh buộc triều đình phải ký Hiệp ước Thiên Tân (1857) mở thêm nhiều cửa khẩu cho nước ngoài vào buôn bán.

Đầu năm 1860, 18 ngàn quân Anh và 7 ngàn quân Pháp điều tầu chiến đánh phá các cửa biển Đại Cô, Thiên Tân rồi đưa quân tiến thẳng vào Bắc Kinh. Nhà vua Hàm Phong bỏ chạy khỏi kinh đô, triều đình phải ký Hiệp ước Bắc Kinh (1860) mở thêm cảng Thiên Tân, mở rộng nhượng địa

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

cho Anh và Pháp ở Cửu Long và Hương Cảng, bồi thường chiến phí cho mỗi nước 8 triệu lạng bạc.

Đến lúc này, các hiệp ước đã ký kết đẩy Trung Quốc từ một đế chế phong kiến tự chủ rơi vào địa vị phụ thuộc, chủ quyền bị xâm phạm, nhiều quyền lợi thương mại và quan thuế rơi vào tay tư bản phương tây.

2. Sự xâm lược của Pháp vào Việt Nam và phản ứng của nhà Thanh

Cùng thời gian đó, năm 1858 thực dân Pháp mở cuộc tiến công Đà Nẵng, khởi đầu quá trình xâm lược Việt Nam. Bốn năm sau, Triều đình Huế ký *Hiệp ước Nhâm Tuất (1862)*, nhượng cho Pháp ba tỉnh miền đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hoà và đảo Côn Lôn). Năm 1867, quân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Thế là chưa đầy mười năm kể từ khi đổ bộ lên Đà Nẵng, toàn bộ Nam Kỳ rơi vào tay thực dân Pháp.

Vào đầu những năm 70, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành thăm dò rồi tìm cách lần chiếm Bắc Kỳ. Tháng 11-1873, thành Hà Nội bị thất thủ (lần thứ nhất), quân Pháp mở rộng việc đánh chiếm các tỉnh đồng bằng sông Hồng (Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định). Do gặp phải sức chống cự của nhân dân các tỉnh, lại chưa được chính phủ Paris tán thành vì khi đó Pháp bị thua trong cuộc chiến tranh với Đức (1870-1871) nên chính quyền Pháp ở Nam Kỳ phải thoả thuận với triều đình Huế trả lại các tỉnh mới chiếm nhưng vẫn nuôi ý đồ xâm lược Bắc Kỳ.

Việc Pháp tiến chiếm Bắc Kỳ gặp phản ứng từ triều đình Mãn Thanh vì Trung Quốc vẫn coi Việt Nam là "thuộc quốc" của họ. Sự xuất hiện đội quân từ phương Tây tới, một mặt có thể gây ra tình trạng mất an ninh ở phía Nam Trung Quốc, mặt khác

đe dọa "quyền tôn chủ" của Bắc Kinh đối với nước Nam. Cho nên mâu thuẫn giữa Pháp và Trung Quốc về vấn đề Bắc Kỳ bắt đầu xuất hiện.

Về phía Pháp, mặc dầu đã buộc nhà Thanh phải ký một số hiệp ước bất bình đẳng ở Trung Quốc nhưng do chưa được sự chấp thuận từ Pari nên chưa ra tay mà vẫn còn dùng biện pháp ngoại giao để đòi Trung Quốc phải lùi bước ở Bắc Kỳ.

Giữa năm 1873, thư của Thống đốc Nam Kỳ là Đô đốc Đuyprê (Duprê) gửi Tổng đốc Quảng Đông và Quảng Tây có viết: "Quyền lợi của nước Pháp gắn chặt với quyền lợi của An Nam. Nước Pháp đã chia tay với nước này (An Nam) thì cũng phải biết ơn nước khác (Trung Quốc). Vậy tôi đề nghị ngài Tổng đốc cho rút quân lính đang đóng trên đất An Nam cũng như không gửi thêm quân từ Vân Nam sang nữa để tránh cho quân lính phải xa làng, xa nước, tránh phải hành quân vất vả và nguy hiểm. Được sự đồng ý của chính phủ An Nam, tôi cam đoan bảo vệ có hiệu quả sự buôn bán và quyền lợi của Trung Quốc cũng như quyền lợi của nước Pháp. Như vậy là không có sự hiểu lầm nào và tình hữu nghị giữa hai vương quốc An Nam - Trung Quốc vẫn bền vững muôn đời" (1).

Do sức ép của phía Pháp và thái độ nhu nhược của triều đình Huế, *Hiệp ước Giáp Tuất (1874)* (2) được ký kết, mang tên "Hiệp ước Hòa bình và Liên minh", trong đó quy định về vấn đề chủ quyền như sau:

- "Vua nước An Nam công nhận chủ quyền đầy đủ và trọn vẹn của nước Pháp trên các đất đai nước ấy hiện chiếm" (điều 5) tức là từ ranh giới phía nam tỉnh Bình Thuận trở vào Nam.

- "Nước Pháp công nhận quyền độc lập của vua nước An Nam không phải thần

phục nước nào, và hứa khi nào vua nước An Nam cần sẽ giúp đỡ để đánh dẹp mà giữ cuộc trị an trong nước chống với nước ngoài đến xâm lăng và phá tan bọn cướp đương quấy nhiễu ở một phần bờ biển nước An Nam” (điều 2).

- “Vua nước Nam chịu y theo chính sách ngoại giao hiện hành. Vua nước An Nam không được lập với một nước nào một thương ước trái với thương ước lập với nước Pháp hoặc không báo trước Chính phủ Pháp” (điều 3).

Như vậy, với Hiệp ước Giáp Tuất 1874, Pháp đã chính thức hóa việc chiếm đất từ phía nam Bình Thuận trở vào (kể cả ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ mà trước đó chưa ký hiệp ước nhượng đất). Về phía bắc Bình Thuận, khi chưa thể thôn tính thì “Nước Pháp công nhận quyền độc lập của vua nước An Nam không phải thần phục nước nào”. Và hơn thế nữa, Pháp còn hứa “sẽ giúp đỡ để đánh dẹp mà giữ cuộc trị an trong nước chống với nước ngoài đến xâm lăng”. Rõ ràng là Pháp muốn nhằm vào đối tượng không được gọi thẳng tên trên văn kiện, đó chính là Trung Hoa triều đại nhà Thanh. Tiếp theo, “Vua nước Nam chịu y theo chính sách ngoại giao hiện hành” có nghĩa là tiếp tục những nhượng bộ và lệ thuộc vào chính sách ngoại giao của Pháp, phải báo trước cho Pháp biết những thương ước ký với nước khác và không được ký kết điều gì trái ngược với những điều đã ký với Pháp. Điều đó có nghĩa là hoàn toàn tách Việt Nam khỏi “quyền tôn chủ” của Trung Quốc.

Đó chính là lý do khiến cho chính phủ nhà Thanh phản ứng dữ dội khi được chính phủ Pháp thông báo về Hiệp ước 1874. Đại sứ Trung Quốc ở Pháp Tăng Kỳ Trạch nhiều lần tỏ thái độ phản đối gay gắt đến Ngoại trưởng Pháp: “Chính phủ Trung

Quốc không thể bàng quan đối với những sự việc diễn ra có thể làm thay đổi tình hình chính trị ở một nước sát Trung Quốc như Vương quốc Bắc Kỳ, một nước đến bây giờ vẫn nhận ấn tín của Hoàng đế Trung Hoa”. Để đáp trả, Ngoại trưởng Pháp viết trong thư trả lời: “Bất cứ một hành động chư hầu nào của phía An Nam, bất cứ một ý muốn tôn chủ nào của nước thứ ba đối với Việt Nam sẽ trực tiếp chống lại quyền lợi của nước Pháp” (3).

Đầu năm 1882, một lần nữa Tăng Kỳ Trạch gửi thư phản kháng đến Ngoại trưởng Pháp Găngbetta (Gambetta), đại ý là Chính phủ Trung Quốc không thừa nhận Hiệp ước năm 1874 và quyền tôn chủ của Trung Quốc đối với An Nam cũng không hề thay đổi dù cho nước Pháp thừa nhận quyền độc lập của An Nam. Do đó nước Pháp không thể triển khai những hoạt động của mình ở Bắc Kỳ nếu không có sự thỏa thuận của Trung Quốc.

Vào đầu những năm 80, tình hình nước Pháp đã phục hồi, giới cầm quyền Pháp đẩy mạnh công cuộc xâm lược thuộc địa ở châu Phi và châu Á. Tháng 4-1882, Pháp đưa quân ra Bắc Kỳ đánh chiếm thành Hà Nội lần thứ hai. Với sự cầu cứu của triều đình Huế, Tổng đốc Lương Quảng là Trương Thụ Thanh dâng sớ lên vua Thanh, đại ý “Ta nên mượn tiếng sang đánh giặc mà đóng giữ các tỉnh thượng du. Đợi khi có biến thì ta chiếm lấy những tỉnh ở phía bắc sông Hồng” (4). Triều đình liền sai điều quân từ các tỉnh Quảng Tây và Vân Nam sang Bắc Kỳ cùng với các dư đảng Thái Bình Thiên Quốc (Cờ đen, Cờ trắng, Cờ vàng...) chống trả quân Pháp.

Tháng 11-1882, tại Bắc Kinh đã diễn ra cuộc thương lượng giữa Lý Hồng Chương với Công sứ Pháp ở Trung Quốc là Buarê (Bourrée). Hai bên đồng ý tạm thời không

thảo luận vấn đề quyền tôn chủ của Trung Quốc và quyền bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ mà hàn ngay vào những vấn đề cụ thể, đi đến bản dự thảo hiệp ước, bao gồm những nội dung chính sau đây:

- Quân đội nhà Thanh sẽ rút khỏi vùng lãnh thổ đã chiếm bên ngoài biên giới Vân Nam và Quảng Tây. Đáp lại, phía Pháp sẽ ra tuyên bố không làm bất cứ việc gì chống lại sự vẹn toàn lãnh thổ của vua An Nam.

- Nước Pháp sẽ mở con đường sông Hồng nối liền Vân Nam với biển. Để khai thác con đường này, Trung Quốc chọn Lào Cai để đặt cơ quan thu thuế xuất nhập khẩu, mở cửa hàng, lập kho tàng, và hàng hóa qua đây coi như nhập vào Trung Quốc.

- Hai bên sẽ vạch một đường phân giới sông Hồng và biên giới Trung Quốc, vùng phía bắc thuộc quyền kiểm soát của Trung Quốc, vùng phía Nam thuộc quyền kiểm soát của Pháp (5).

Như vậy, trong điều kiện khó chống lại quân Pháp, Lý Hồng Chương chấp nhận những nhượng bộ nhất định nhằm chia sẻ quyền lợi với Pháp ở Bắc Kỳ, chiếm tả ngạn sông Hồng là nơi có nhiều mỏ khoáng sản, lại giành được lợi ích trong việc giao thương và nhất là được Pháp mặc nhiên coi Lào Cai như một phần thuộc lãnh thổ Trung Quốc.

Nhưng phản ứng của chính phủ Pháp do Giuyn Phery (Jules Ferry) làm thủ tướng cũng như Thống đốc Pháp ở Nam Kỳ Le Mía đơ Vile (Le Myre de Vilers) hoàn toàn ngược lại. Với chủ trương bành trướng thuộc địa trên phạm vi thế giới, Pháp bác bỏ bản dự thảo, triệu hồi Công sứ Buarê vì trước sau Pháp vẫn không thừa nhận ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Bắc Kỳ. Ngoại trưởng Pháp Lacua (Lacour) cảnh cáo Buarê: "Tôi có nhiệm vụ không thừa

nhận bất cứ một sự dàn xếp nào có giá trị như thừa nhận cho Trung Quốc một thứ quyền hạn can thiệp nào đó, hoặc sẽ nhượng lại cho Trung Quốc một sự cắt xén đất đai nào đó nhiều hay ít được trá hình" (6). Bộ trưởng Hải quân Giôrghibery (Jaureguiberry) quả quyết rằng "Bắc Kỳ có triển vọng trở thành một phần thiết yếu của đế quốc Pháp" và chủ trương chiếm cứ hoàn toàn xứ này (7).

Do vậy, bản dự thảo về thoả thuận giữa Buarê với Lý Hồng Chương không được thông qua, Buarê bị triệu hồi về nước.

3. Thực dân Pháp hoàn thành việc thôn tính Bắc Kỳ và xóa bỏ "quyền tôn chủ" của Trung Quốc đối với Việt Nam

Tiếp tục theo đuổi chính sách thôn tính hoàn toàn nước Nam, thực dân Pháp tăng cường viện binh ra Bắc Kỳ, đồng thời đưa tàu chiến vào cửa Thuận An để gây sức ép với triều đình Huế đang hết sức rối ren sau khi vua Tự Đức băng hà ngày 17-7-1883.

Trong bối cảnh đó, *Hiệp ước Quý Mùi* (1883, phía Pháp gọi là Hòa ước Harmand) được ký kết. Triều Nguyễn chính thức thừa nhận nền bảo hộ của nước Pháp, để cho Pháp kiểm soát toàn bộ chính sách ngoại giao của Việt Nam. Hiệp ước quy định những điều khoản cụ thể nhằm biến đất nước này thực sự thành thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc Pháp: Bình Thuận thuộc về Nam Kỳ, từ Khánh Hòa đến phía Bắc Đèo Ngang thuộc quyền quản lý của Triều đình nhưng bên cạnh có một khâm sứ người Pháp được tự do ra vào yết kiến nhà vua; từ phía Bắc Đèo Ngang trở ra, mỗi tỉnh có một công sứ người Pháp có nhiệm vụ kiểm soát hành động của các quan lại người Việt. Quân lính Pháp chiếm đóng cửa Thuận An và Đèo Ngang.

Đầu năm 1884, quân Pháp mở rộng việc đánh chiếm các tỉnh thành Bắc Kỳ. Nhà Thanh thấy rõ sự bất lực của mình về mặt quân sự, biết không chống cự nổi phải cầu hoà. Cuộc đàm phán giữa Tổng đốc Trục Lệ Lý Hồng Chương với đại diện chính phủ Pháp là Trung tá hải quân Phuôniê (Fournier) đã kết thúc bằng việc ký kết *Quy ước Thiên Tân 1884* (11-5-1884 tức 18-4 năm Giáp Thân) mang tên "Quy ước sơ bộ về tình hữu nghị và bang giao giữa nước Pháp và Trung Hoa" (phía Pháp gọi là Hiệp ước Fournier).

Nội dung Quy ước (8) gồm 5 điểm chính:

- Pháp hứa tôn trọng và bảo hộ biên giới phía nam Trung Quốc giáp giới Bắc Kỳ, chống lại sự xâm lăng của bất cứ nước nào vào bất cứ thời gian nào.

- Phía Trung Quốc rút ngay quân đội đang ở Bắc Kỳ ra khỏi biên giới, tôn trọng các hòa ước đã và sẽ ký giữa Pháp với nước Nam.

- Pháp không đòi hỏi phía Trung Quốc bồi thường chiến phí, song bù lại, Trung Quốc phải để cho Pháp buôn bán với Trung Quốc dọc biên giới giáp Bắc Kỳ theo quy định của thương ước sẽ ký giữa hai bên.

- Nước Pháp cam kết sẽ không dùng một câu chữ nào làm thương tổn thể diện Thanh triều trong hòa ước sẽ ký giữa Pháp với triều đình An Nam cũng như xoá bỏ những câu tương tự trong tất cả các hiệp ước đã ký trước đây.

- Ba tháng sau ngày ký Quy ước này, hai bên sẽ bổ nhiệm những nhà ngoại giao có toàn quyền để lập một hòa ước chính thức trên cơ sở những điều khoản trên.

Như vậy, trong bản Quy ước sơ bộ này, Pháp đã đạt được những đòi hỏi căn bản là:

- Trung Quốc phải rút quân khỏi Bắc Kỳ và sẽ huỷ bỏ các hiệp ước đã từng ký với Việt Nam, có nghĩa từ bỏ "quyền tôn chủ" đối với Việt Nam.

- Pháp sẽ làm chủ Bắc Kỳ, kiểm soát dọc biên giới Trung - Việt và được tự do buôn bán trên vùng biên giới.

Trước việc Pháp - Thanh thoả thuận về vấn đề Bắc Kỳ, nhà Nguyễn phải chấp nhận việc sửa đổi Hiệp ước Quý Mùi (Harmand). Ngày 6-6-1884, nước Pháp ký với triều đình Huế bản Hiệp ước Giáp Thân 1884.

Trước lễ ký phía Pháp đòi triều đình Huế phải trao lại ấn tín của Trung Hoa do Hoàng đế triều Thanh đã cấp cho Gia Long năm 1803. Đại diện triều đình là Nguyễn Văn Tường không dễ dàng chấp nhận đòi hỏi này, sau cũng phải đi đến thỏa thuận là quả ấn sẽ được nấu chảy chứ không gửi về Pari.

Triều đình Huế mang ấn bạc của vua Thanh ban cho vua nước Nam - biểu tượng "quyền tôn chủ" của nhà Thanh - để phá đúc thành khối bạc trước mặt đại diện Pháp. Nghi thức buổi lễ được kể lại như sau:

"Đến ngày đã định, mọi người ngồi quanh một chiếc bàn trong phòng tiếp khách lớn của Phủ Khâm sứ. Cuộc họp rất đông người vì Đô đốc Cuôcbê (Courbet) đã cử vào đó một số sĩ quan của ông, cùng những sĩ quan của đội quân đóng ở đó. Trên bàn, người ta trông thấy quả ấn của Hoàng đế Trung Hoa: Đó là một khối bạc dát vàng mỗi bề dày 10 cm, nặng 5,9 kg cái cán có hình một con lạc đà nằm, tượng trưng cho sự thần phục. Người ta in một vài bản mẫu của dấu ấn này. Ông đại sứ đọc bản mô tả và kiểm soát lại ngay trên con dấu. Trong khi đó, những người trong

đoàn tùy tùng đặt ở giữa phòng khách một cái bể lò rèn và một nồi nấu bằng đất. Người ta đốt lò lên, và thời điểm cho nung chảy sắp tới. Một trong những người tham dự cầm chiếc ấn và sắp vút vào trong lò, thì Patônôt ngăn người đó lại và quay sang nói với ông thượng thư: "Hãy còn kịp, chúng ta sẽ giữ lại con dấu này, và nó sẽ được gửi đi Pari...". Ông kia không trả lời ngay. Ông ghé vào tai người phụ tá của ông, rồi làm một cử chỉ lắc đầu không ưng thuận. Mấy phút sau, tàn tích cuối cùng còn sót lại được của một chế độ bá chủ kéo dài mà Trung Hoa áp đặt lên đất nước An Nam đã biến mất, chỉ còn lại một khối bạc không có hình thù" (9). Điều đó có ý nghĩa biểu trưng việc chính thức kết thúc vai trò "Thiên triều" của nhà Thanh đối với nước Nam. Ngày 17-5 chính phủ Mãn Thanh ra tuyên bố phản đối Pháp về sự kiện này.

Hiệp ước Giáp Thân 1884, Pháp gọi là Hiệp ước Patônôt (Patenôtre) (10) gồm 19 điều khoản. Nội dung chủ yếu là:

- Nước Nam công nhận và chấp nhận sự bảo hộ của nước Pháp, nước Pháp thay mặt nước Nam trong sự giao thiệp với nước ngoài và bảo trợ người Nam ở nước ngoài.

- Phía Pháp đóng quân thường xuyên ở cửa Thuận An, nước Nam triệt bỏ các đồn lũy phòng thủ hai bên bờ sông từ Thuận An về đến Kinh thành.

- Địa giới của nước Nam từ giáp tỉnh Biên Hòa ở Nam Kỳ đến giáp tỉnh Ninh Bình ở Bắc Kỳ, các quan chức cai trị An Nam vẫn giữ như cũ. Đặt chức quan Khâm sứ người Pháp (Tổng trú sứ - Résident général) ở kinh thành nhằm giúp đỡ việc giao thiệp với nước ngoài. Khi có việc chính trị cần thiết, Khâm sứ được vào trực tiếp tâu trình nhà vua. Khâm sứ cư trú trong thành Huế, có lính Pháp bảo vệ.

- Ở các tỉnh phía bắc Ninh Bình có chức quan Công sứ (Trú sứ - Résident) và phó Công sứ người Pháp, tuân theo mệnh lệnh của Khâm sứ. Các quan chức Pháp không tham gia vào việc dân sự của địa phương, nhưng khi Công sứ đề nghị cách chức viên quan người Nam nào thì phải cách chức.

- Ngoài cửa biển Thị Nại (Quy Nhơn) đã mở, sẽ mở thêm các cảng thông thương ở Đà Nẵng (Quảng Nam), Xuân Đài (Phú Yên) và các nơi khác khi xét thấy cần thiết. Các sở thương chính trong cả nước đều do người Pháp nắm. Ở những cửa biển thông thương, người Pháp và người ngoại quốc được tự do đi lại, buôn bán, mua bán động sản và bất động sản.

- Những vụ tranh chấp, phạm tội của người Pháp, người nước ngoài hoặc người Nam có liên quan đến người nước ngoài đều chịu sự xét xử của người Pháp.

- Các giáo sĩ được tự do truyền đạo và người dân được tự do theo đạo.

- Nước Pháp hứa giúp vua An Nam "đẹp yên hết giặc cướp ở trong nước và ngoài cõi" nên sẽ xem xét những nơi cần bố phòng và điều quân đội Pháp tới đóng giữ.

Như vậy, với bản Hiệp ước Giáp Thân 1884, nền tự chủ của nước Việt Nam bị tước bỏ hầu như toàn bộ. Chủ quyền quốc gia, quyền ngoại giao, ngoại thương, quân sự, tư pháp... đều chuyển vào tay thực dân Pháp.

4. Chiến tranh Trung - Pháp và Hiệp ước Thiên Tân năm 1885

Trong thời gian này, cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam chống quân Pháp xâm lược vẫn không ngừng nổi lên khắp nơi. Mặc dầu bản Quy ước Pháp - Thanh đã được ký kết, khi quân Pháp mở rộng việc chiếm đóng các tỉnh ở Bắc kỳ thì vẫn gặp sự kháng cự của quân Thanh.

Phía Pháp đòi nhà Thanh phải triệt thoái ngay lập tức quân đội khỏi Bắc Kỳ, bồi thường 250 triệu quan tiền francs. Cùng thời gian đó, Pháp điều hạm đội mở cuộc tiến công vào Phúc Châu, phong toả Đài Loan, chiếm đóng Bành Hồ, mở rộng cuộc chiến tranh Trung - Pháp (từ tháng 9-1884 đến tháng 6-1885). Mặc dầu quân Pháp bị thua nặng ở trận Lạng Sơn (18-3-1885) nhưng phía Trung Quốc cũng thấy không thể theo đuổi cuộc chiến tranh, lại bận rộn vì những vấn đề xảy ra ở Tây Tạng và Triều Tiên nên tìm cách hòa giải với Pháp nhằm chấm dứt chiến tranh.

Giữa lúc cuộc chiến tranh Trung - Pháp diễn ra quyết liệt, ngày 4-4-1885 tại Pari đã tiến hành cuộc đàm phán giữa Kêmpheo (Campbell - nhân viên thuế quan người Anh ở Bắc Kinh được chính quyền nhà Thanh cử làm đại diện của Trung Quốc) với Bilô (Billot - Thanh tra chính trị của Bộ Ngoại giao Pháp). Hai bên lập Biên bản thoả thuận:

- Trung Quốc chuẩn y bản Quy ước Phuốcniê và nước Pháp sẵn sàng thi hành bản Quy ước đó.

- Hai bên lập tức chấm dứt các cuộc xung đột, nước Pháp chấm dứt ngay việc bao vây đảo Đài Loan.

- Nước Pháp sẽ cử một quan chức cấp cao đến Thiên Tân hoặc Bắc Kinh để lập hoà ước chính thức và định ngày triệt binh.

Sau đó, quân Trung Quốc ngừng bắn và bắt đầu rút khỏi Bắc Kỳ, đến tháng 5 thì hoàn tất cuộc rút quân này.

Theo điều 3 của Biên bản trên, cuộc đàm phán giữa một bên là Đại sứ Pháp tại Trung Quốc Patơnôt và một bên là Tổng đốc Trực Lệ Lý Hồng Chương (cùng Tích Trâm, Đặng Thừa Tu) đã diễn ra tại Thiên

Tân ngày 9-6-1885 (Ất Dậu). Hai bên ký *Hiệp ước Thiên Tân 1885* mang tên "Hiệp ước Hòa bình, Hữu nghị và Thương mại" (11). Hiệp ước gồm 10 điều khoản, có nội dung chính như sau:

1. Nước Pháp đảm trách việc tổ chức và trị an ở các tỉnh Việt Nam giáp giới với Trung Quốc. Muốn vậy nước Pháp có quyền sử dụng các biện pháp cần thiết nhằm giải tán, trục xuất những lực lượng bị coi là giặc cướp; nhưng trong bất cứ trường hợp nào quân Pháp cũng không được vượt qua đường biên giới giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc.

Phía Trung Quốc nhận sẽ giải tán, trục xuất những lực lượng ẩn núp trong các tỉnh giáp giới Bắc Kỳ, ngăn chặn các nhóm đoàn trên hoạt động nhiễu loạn trong những vùng thuộc quyền bảo hộ của nước Pháp. Trung Quốc cũng tự cấm không đưa quân sang Bắc Kỳ.

2. Trung Quốc cam kết không làm điều gì tổn hại đến công cuộc bình định của Pháp ở Bắc Kỳ và hứa sẽ tôn trọng các hiệp ước được ký kết giữa Pháp với triều đình An Nam. Trong việc giao thiệp giữa Pháp và An Nam không được có điều gì làm thiệt hại đến thể diện của Trung Quốc hoặc vi phạm bản hoà ước này.

3. Trong thời hạn sáu tháng sau khi ký hoà ước này, hai bên sẽ phái người đến khảo sát tại chỗ biên giới giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc; chỗ nào cần thì sẽ trồng cột mốc giới ở nơi dễ trông thấy. Trong trường hợp hai bên không thể đồng ý về nơi lập cột mốc giới hoặc về điểm nào khác thì mỗi bên phải trình lên chính phủ nước mình định liệu.

4. Sau khi biên giới đã được xác định, những người Pháp, người do Pháp bảo hộ, người ngoại quốc ở Bắc Kỳ muốn vượt biên

giới sang Trung Quốc phải có giấy thông hành do nhà chức trách Pháp xin nhà chức trách Trung Quốc ở biên giới cấp. Còn người Trung Quốc thì chỉ cần giấy phép của các quan chức Trung Quốc ở biên giới cấp. Nhưng nếu muốn đi đường bộ thì cũng phải có giấy thông hành do nhà chức trách Trung Quốc xin nhà chức trách Pháp ở biên giới cấp.

5. Người Pháp, những người do Pháp bảo hộ, người Trung Quốc được phép xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới Trung Quốc - Bắc Kỳ tại những địa điểm sẽ được chỉ định: một ở Lào Cai, một ở phía bắc Lạng Sơn.

7. Ba tháng sau khi hiệp ước này được ký, sẽ có những quy định phụ thêm cho việc buôn bán trên bộ giữa Bắc Kỳ với các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông. Hàng hoá trao đổi giữa Bắc Kỳ với các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam sẽ chịu mức thuế thấp hơn mức thuế hiện hành. Nhưng điều này không áp dụng đối với việc buôn bán hàng hoá giữa Bắc Kỳ với Quảng Đông cũng như với các cửa biển đã khai thương.

Việc buôn bán vũ khí, đạn dược trên đất nước nào sẽ tuân theo luật lệ của nước đó.

Việc xuất nhập khẩu thuốc phiện sẽ quy định trong hiệp ước thương mại.

Việc giao thương qua đường biển giữa Trung Quốc và Việt Nam sẽ có điều lệ riêng.

7. Chính phủ Pháp sẽ làm đường bộ và khuyến khích làm đường sắt để mở mang thương mại và giao thông giữa hai bên.

Về phần mình, khi Trung Quốc làm đường sắt thì sẽ nhờ cậy kỹ nghệ Pháp và chính phủ Pháp sẽ tìm kiếm các chuyên gia mà Trung Quốc cần. Nhưng không được coi điều này như một đặc ân riêng cho nước Pháp.

8. Những điều khoản về thương mại trong hiệp ước này sẽ được xem xét lại vào mười năm sau. Nếu trong sáu tháng trước khi hết hạn mà không có bên nào muốn sửa đổi thì những điều khoản trên sẽ có giá trị trong mười năm tiếp sau.

9. Sau khi hiệp ước này được ký kết, quân Pháp sẽ rút khỏi Cơ Long, chấm dứt tuần tiễu ngoài biển khơi và một tháng sau sẽ triệt thoái khỏi các đảo Đài Loan, Bành Hồ.

10. Các điều khoản đã ký trong các điều ước cũ, nếu hiệp ước này không sửa đổi, thì vẫn còn hiệu lực.

Với nội dung trên, Hiệp ước Thiên Tân 1885 về cơ bản đã chấm dứt cuộc chiến tranh Trung - Pháp, đồng thời kết thúc cuộc tranh chấp kéo dài giữa Pháp và Triều Thanh về vấn đề Bắc Kỳ. Mặc dầu sau này vẫn còn các tranh cãi về những vấn đề cụ thể nhưng thực dân Pháp đã thực sự loại bỏ ảnh hưởng của Trung Quốc để độc chiếm Bắc Kỳ cũng như đặt ách thống trị trên toàn bộ nước Việt Nam: "Hiệp ước Thiên Tân không chỉ chấm dứt cuộc chiến tranh Pháp - Trung và quy định sự triệt thoái các đạo quân chính quy Trung Hoa khỏi Bắc Kỳ mà còn xác định sự thừa nhận của Trung Quốc đối với sự chiếm đóng của Pháp ở Việt Nam, có nghĩa là sự cáo chung vĩnh viễn hệ thống triều cống đã từng chi phối quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam từ thế kỷ X" (12).

Nhìn lại những bản hiệp ước đã trình bày ở trên (13), có thể nhận xét sơ bộ rằng vào nửa sau thế kỷ XIX, chủ nghĩa thực dân Pháp cũng như các đế quốc khác đều ra sức xâm chiếm thuộc địa, khai thác và bóc lột phục vụ nhu cầu của chủ nghĩa tư bản. Ở Đông Á, Pháp tham gia cuộc tranh cướp và xâu xé nước Trung Hoa, đồng thời

thôn tính lãnh thổ Việt Nam, Campuchia và Lào. Nước Trung Hoa rộng lớn, tự hào với nền văn minh lâu đời, nhưng dưới triều đại Mãn Thanh cũng không thoát khỏi thân phận lệ thuộc, lần lượt ký các hiệp ước bất bình đẳng với tư bản Âu Mỹ, đưa đất nước rơi vào tình trạng bị nô dịch.

Tuy vậy trong quan hệ với các nước lân bang, nhà Thanh vẫn giữ “quyền tôn chủ”, buộc các nước phải triều cống theo nếp xưa, vẫn coi các nước như “chư hầu”. Do vậy khi Pháp xâm lược Việt Nam, nhất là khi tiến quân ra Bắc Kỳ thì triều Thanh phản kháng bằng các biện pháp ngoại giao, chống trả bằng thủ đoạn quân sự. Nhưng những hiệp ước Pháp - Thanh được ký kết liên tiếp đã phơi bày sự yếu hèn của họ, đồng thời để lộ âm mưu chia cắt vùng ảnh hưởng giữa hai kẻ cướp theo dọc sông Hồng.

Với ưu thế về lực lượng và tham vọng nuốt cả Bắc Kỳ (cũng như toàn bộ Việt Nam), thực dân Pháp buộc nhà Thanh phải chấp nhận bản Hiệp ước Thiên Tân 1885 để nắm toàn quyền việc cai trị Việt Nam. Chế độ “tôn chủ” của đế chế Trung Hoa kết thúc nhưng tham vọng bành trướng vẫn còn dai dẳng qua nhiều thế hệ.

5. Công ước Pháp - Thanh năm 1887 và năm 1895 về việc hoạch định biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Theo điều 3 của Hiệp ước Thiên Tân 1885 thì có ba việc cần tiến hành là: một, trong vòng 6 tháng, hai bên cử ra phái đoàn đến thực địa để khảo sát, xác nhận đường biên giới đã có; hai, chỗ nào cần thì đặt cột mốc ở nơi dễ trông thấy; ba, khi có sự bất đồng về vị trí lập cột mốc hoặc về một vấn đề nào đó thì mỗi bên phải báo cáo lên chính phủ mình định liệu.

Đó là cơ sở pháp lý để chính phủ Pháp và nhà Thanh tiến hành việc hoạch định biên giới Việt - Trung (trong các văn bản hồi đó thường gọi là Biên giới Trung Quốc - Bắc Kỳ).

Quá trình hoạch định biên giới Việt Nam - Trung Quốc của Ủy ban Liên hợp giữa Pháp và Trung Quốc diễn ra từ tháng 1-1886 đến tháng 4-1887 trải qua bốn giai đoạn nhỏ:

- Việc hoạch định đường biên giới Quảng Tây giáp Bắc Kỳ được tiến hành ở Đồng Đăng từ tháng 1 đến tháng 4-1886 qua 8 phiên họp, trong đó đoạn Đông Quảng Tây giáp Bắc Kỳ được chọn làm nơi hoạch định đầu tiên.

- Việc hoạch định đường biên giới Vân Nam giáp Bắc Kỳ được tiến hành tại Lào Cai từ tháng 6 đến tháng 11-1886.

- Việc hoạch định đường biên giới Quảng Đông và phần còn lại của Quảng Tây (sau lần tiến hành năm 1886) giáp Bắc Kỳ được tiến hành tại Móng Cái và Đông Hưng từ tháng 11-1886 đến tháng 3-1887.

- Việc hoạch định đường biên giới trên Vịnh Bắc Kỳ được tiến hành ở Móng Cái từ 31-3 đến 8-4-1887.

Trên cơ sở kết quả đàm phán và hoạch định biên giới, hai bên đã soạn thảo *Công ước hoạch định biên giới giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ* ký ngày 26-6-1887. Nội dung *Công ước 1887* (14) (Pháp gọi là *Công ước Côngxtăng*) đã chuẩn y những kết quả hai bên thống nhất ý kiến và giải quyết các vấn đề còn đang tranh cãi.

Công ước năm 1887 đã hoạch định toàn bộ đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc từ vịnh Bắc Kỳ đến Lai Châu. Đường biên giới được hoạch định có khoảng một nửa là đường biên giới lịch sử đã tồn tại cho đến

trước khi ký Hiệp ước 1885. Phần bị điều chỉnh chiếm một tỷ lệ không nhỏ trên toàn bộ chiều dài đường biên giới. Ở Quảng Đông, từ Bắc Thị đến ải Bắc Cượng là đường biên giới mới. Ở Vân Nam, đoạn từ sông Lô về phía Tây đến Lai Châu, đường biên giới trước năm 1885 hầu như bị thay đổi hoàn toàn, trừ đoạn trên sông Hồng và sông Nậm Si.

Tám năm sau, ngày 20-6-1895 tại Bắc Kinh diễn ra cuộc đàm phán giữa Đại sứ Pháp tại Trung Quốc là Giêra (Gérard) và Quận vương Khánh, Tổng trưởng Đồng lý Nha môn Thanh triều. Lúc này, Pháp đã thành lập Liên bang Đông Dương (10-1887) và thôn tính xong nước Lào (1893) trong khi Anh hoàn thành việc xâm chiếm Miến Điện. Vương quốc Xiêm tranh chấp gay gắt với Pháp vùng đất đai thuộc Lào. Trong bối cảnh đó, Pháp muốn ngăn chặn các đối thủ cạnh tranh và lợi dụng sự suy yếu của Triều Thanh sau cuộc Chiến tranh Trung - Nhật (1894-1895) để giành lại một số đất đai ở Bắc Kỳ và Lào.

Hai bên đàm phán đi đến ký kết Công ước bổ sung năm 1895 với tên gọi là *"Công ước bổ sung Công ước hoạch định biên giới giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc ngày 26-6-1887"* (15) (Pháp gọi là Công ước Gérard).

Trên cơ sở các Công ước năm 1887 và năm 1895 về biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, các ủy ban cắm mốc biên giới được thành lập, Pháp và nhà Thanh tiến hành khảo sát thực địa và phân giới cắm mốc. Quá trình thực hiện rất vất vả trong điều kiện địa hình hết sức phức tạp, trình độ kỹ thuật còn hạn chế, bản đồ rất sơ sài và nhiều vướng mắc, tranh cãi theo đòi hỏi của mỗi bên. Việc cắm mốc được tiến hành từ cuối năm 1889 đến năm 1897, chia làm 3 đoạn biên giới: Quảng Đông - Bắc Kỳ, Quảng Tây - Bắc Kỳ, Vân

Nam - Bắc Kỳ. Kết quả là trên suốt chiều dài biên giới khoảng 1.450 km đã cắm được 314 cột mốc đi qua các đoạn đất liền, sông núi, sông suối...

Nhìn lại quá trình thương thuyết giữa Pháp và nhà Thanh về vấn đề hoạch định và cắm mốc biên giới Việt - Trung cuối thế kỷ XIX, có thể thấy khi đó, Việt Nam ở vào tình thế hết sức bất lợi.

Một, đây là cuộc đàm phán giữa hai nước Trung Quốc và Pháp về vấn đề lãnh thổ biên giới của Việt Nam nhưng không có tiếng nói của Việt Nam. Rơi vào tình trạng thuộc địa, chủ quyền bị tước bỏ, hoạt động ngoại giao ở Việt Nam đều do chính quyền thực dân nắm giữ, triều đình nước Nam có nghĩa vụ phải chấp thuận và tuân theo. Các sách sử không ghi chép gì về sự bàn bạc, tư vấn hoặc yêu cầu của triều Nguyễn với phái đoàn Pháp trước khi họ làm việc với phái đoàn Trung Quốc. Có nghĩa là mọi việc về biên giới lãnh thổ nước ta đều do người Pháp quyết định.

Trong khi đó, vua Quang Tự triều Thanh liên tiếp ban chỉ dụ, vạch ra nguyên tắc "Biên giới hai nước núi rừng, sông suối ngang dọc, chưa phân rõ ràng, nay cùng Pháp phân rõ đường biên giới này" nhưng "phạm lãnh thổ cũ của Trung Quốc phải làm cho rõ, việc sửa đổi chút ít đường biên giới hiện tại cũng không được làm tổn hại". Muốn vậy, "các trưởng đoàn cần cử người có năng lực mang theo những người am hiểu địa lý đi khắp biên giới, tiến hành khảo sát, vẽ thành bản đồ để làm bằng chứng trong đàm phán" (16). Rõ ràng là phía Trung Quốc đã chuẩn bị phương sách rất tỉ mỉ trước khi đưa ra bàn bạc với phía Pháp.

Hai, các thành viên người Pháp không thông thạo về địa hình biên giới của Việt Nam, lại càng không hiểu về các mối quan

hệ lịch sử của cư dân vùng biên giới. Trong khi đó, theo chỉ dụ của vua Quang Tự, thành viên của phái đoàn Trung Quốc, ngoài các đại thần thuộc Tổng lý nha môn là Chu Đức Nhuận và Đặng Thừa Tu còn có các quan chức cao cấp của địa phương như Sâm Dục Anh - Tổng đốc Vân Quý, Trương Chí Động - Tổng đốc Lương Quảng, Trương Khải Tung - Tuần phủ Vân Nam, Nghê Văn Uy - Tuần phủ Quảng Đông, Lý Bình Hàng - Tuần phủ Quảng Tây và nhiều chuyên gia khác. Họ là những người chẳng những chịu trách nhiệm cao đối với triều đình Bắc Kinh mà còn là những nhà đàm phán có kinh nghiệm, quyết giành lại những quyền lợi đã mất do phải từ bỏ quyền "tôn chủ" đối với Việt Nam.

Ba, phái đoàn của Pháp luôn bị đe dọa về an ninh trong khi đi khảo sát thực địa. Tranh thủ thời gian đàm phán, nhiều toán quân chính quy của nhà Thanh cùng những toán cướp có vũ trang luôn quấy rối vùng biên giới nhằm lấn chiếm thêm đất đai và đe dọa các nhân viên người Pháp (17). Đại sứ Pháp tại Bắc Kinh nhiều lần lên tiếng phản đối nhưng vẫn không ngăn chặn được tình trạng này. Một quan chức Pháp là Pôlanh Vian phải than rằng: "Những sự kiện tương tự như vậy còn được tiếp diễn chứng tỏ rằng chính phủ Trung Quốc chưa chịu từ bỏ các truyền thống cũ về ngoại giao và quốc tế" (18).

Lấy cớ không thể bảo vệ an toàn cho Ủy ban Liên hợp khi đi khảo sát thực địa, phía Trung Quốc đề nghị phân định biên giới trên bản đồ. Trong nhiều trường hợp, phía Pháp chấp thuận. Đoạn biên giới Vân Nam được xác định trên 5 tấm bản đồ mà người Pháp không biết chính xác đất đai Việt Nam bị cắt xén như thế nào.

Bốn, cái giá cơ bản nhất để mặc cả trong cuộc đàm phán này là phía Pháp cần những điều kiện có lợi cho việc mở mang thương mại ở miền Nam Trung Hoa trong khi phía Trung Quốc muốn giành lấy những phần lãnh thổ của Việt Nam càng nhiều càng tốt. Trong cuộc đàm phán ở Thiên Tân năm 1886, Lý Hồng Chương nói với đô đốc Pháp Rơniê (Reunier): "Nước Pháp đã đoạt được nhiều quyền lợi khi chiếm Bắc Kỳ, một nước chư hầu của Trung Hoa 600 năm nay. Việc này là nhờ sự trung gian của tôi. Nó đã gây cho tôi bao điều phiền phức. Tôi nghĩ rằng một sự đền bù dưới dạng nhượng vài vùng đất nhỏ trên vùng biên giới là điều cần thiết". Đại diện Pháp là Côngxtan - một nhân vật có thể lực trên chính trường Pari - đã đòi được phía Trung Quốc mở cửa cho hàng hoá Pháp nhập vào miền Nam Trung Hoa và thiết lập cơ quan lãnh sự của Pháp ở Quảng Tây, Vân Nam. Đổi lại, Pháp từ bỏ một phần lãnh thổ của Bắc Kỳ, trong đó có Tổng Tụ Long (Hà Giang) vốn là mỏ đồng thuộc quyền sở hữu toàn bộ của Việt Nam, nay phải cắt 3 phần 4, rộng chừng 750 km² cho tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và một số địa điểm khác. Đại diện chính phủ Pari (Dureau de Vaulcomte) đã giải thích sự kiện này tại Hạ viện Pháp như sau: "Chính phủ nghĩ rằng những nhượng bộ về đất đai cho Trung Quốc sẽ được đền bù bởi những nguồn lợi lớn hơn do bản Hiệp ước thương mại mang lại" (19).

Năm, do những khó khăn về địa hình hiểm trở, vật liệu xây dựng không bền, khoảng cách giữa các cột mốc giới không đều, có những đoạn bỏ trống hàng chục km, không được xác định rõ ràng, nhiều cột mốc bị xói mòn hoặc dễ bị xê dịch, nhiều đoạn sông suối bị uốn chảy theo hướng khác... Việc canh giữ và tuần tra biên giới của

chính quyền Pháp hầu như bị buông lỏng. Do đó, theo thời gian, do tác động của thiên nhiên hay của con người, nhiều đoạn biên giới không còn giữ được nguyên vẹn như ban đầu, có những vùng đất bị lấn chiếm làm cho việc bảo toàn lãnh thổ gặp nhiều trở ngại.

Những phân tích trên cho thấy sự thiệt thòi về phía Việt Nam trong cuộc đàm phán giữa Pháp và Trung Quốc về vấn đề biên giới lãnh thổ ở Bắc Kỳ. Từ giữa thế kỷ XIX, mặc dầu trong quan hệ với các nước lớn, Trung Quốc đã rơi vào thế yếu, nhưng trong những vấn đề cụ thể về biên giới giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ, giới cầm quyền nhà Thanh đã tận dụng được lợi thế của họ trong sự hiểu biết sâu sắc địa hình và cư dân; trong sự đánh đổi cho Pháp một vài lợi ích về thương mại để giành một số vùng đất đai giàu nguyên liệu; thậm chí dùng một số thủ đoạn cướp phá hoặc gây xung đột vũ trang để đe dọa, ngăn chặn những cuộc khảo sát thực địa. Sau khi Trung Quốc thất bại trong cuộc chiến tranh Trung - Nhật (1894-1895), Pháp mới giành lại được một vài nhượng bộ trong bản Công ước bổ sung năm 1897, còn vẫn để mất nhiều vùng lãnh thổ vốn thuộc về Việt Nam.

Tuy nhiên, về mặt khách quan, trong bối cảnh lịch sử đầy khó khăn thời đó, việc hoạch định và cắm mốc biên giới Việt Nam - Trung Quốc đã để lại những kết quả đáng ghi nhận. Toàn bộ công việc hoạch định và phân giới cắm mốc được tiến hành từ năm 1886 đến năm 1897, đã đặt tất cả 314 cột mốc cùng một số mốc phụ. Nhờ vậy biên

giới hai nước đã được phân định trên hồ sơ cũng như trên thực địa. Đó là đường biên giới đan xen giữa đường biên giới lịch sử (trong Hiệp ước 1885 gọi là đường biên giới hiện tại) với đường biên giới mới trên cơ sở cắt nhượng một phần lãnh thổ Việt Nam cho Trung Quốc và thu hồi một phần lãnh thổ Việt Nam bị Trung Quốc chiếm giữ trước đó.

Ủy ban hoạch định cắm mốc biên giới của Pháp và nhà Thanh sau khi hoàn thành công việc đã để lại một bộ hồ sơ về kết quả của công việc này (20). Năm 1994, trong chuyến thăm chính thức Việt Nam, Tổng thống nước Cộng hòa Pháp François Mitterrand đã trao tặng Chính phủ Việt Nam bản microfilm về một số tài liệu hoạch định và phân giới cắm mốc biên giới Trung Quốc - Việt Nam năm 1886-1897. Một bản tương tự cũng được trao cho chính phủ Trung Quốc.

Như vậy, với kết quả trên, đây là lần đầu tiên trong lịch sử nước ta đã xác định một đường biên giới với Trung Quốc bởi các văn bản pháp lý và bộ bản đồ về hệ thống cột mốc được xây dựng một cách tương đối khoa học trong điều kiện trình độ kỹ thuật cuối thế kỷ XIX. Đó chính là nguồn tài liệu quan trọng được sử dụng làm cơ sở để thảo luận vấn đề biên giới giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc trong khoảng thời gian từ 1974 đến 1999, dẫn tới bản Hiệp ước hoạch định biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc được hai chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ký kết ngày 31-12-1999.

CHÚ THÍCH

(1). Jean Dupuis: *Les origines de la question du Tonkin*. Paris 1890. Dẫn theo Trịnh Nhu: *Quan hệ Trung Pháp và vấn đề Việt Nam cuối thế kỷ XIX*.

Lược án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội 1991, tr. 32. Lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Hà Nội.

(2). Tham khảo Phan Khoang: *Việt Nam Pháp*

thuộc sử 1862 - 1945. Tủ sách Sử học. Sài Gòn 1971, tr. 229 - 236, Nguyễn Xuân Thọ: *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 - 1897)*. Tác giả tự xuất bản, in tại Mekong Printing, Santa Ana 1994, tr. 472 - 480.

- (3). Tham khảo Trịnh Nhu: *tlđđ*, tr. 32.
- (4). Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*. Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh 2005, tr. 522.
- (5). Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1918)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 118.
- (6). Trịnh Nhu: *Sđđ*, tr. 47.
- (7). Nguyễn Thế Anh: *Việt Nam thời Pháp đô hộ*. Nxb. Văn học. Hà Nội, 2008, tr. 88.
- (8). Tham khảo Phan Khoang: *Sđđ*, tr. 313-314; Trịnh Nhu: *Sđđ*, tr. 98-99; Dương Kinh Quốc, *Sđđ* tr. 137.
- (9). Philippe Devillers: *Người Pháp và người Annam - Bạn hay Thù?* Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr. 351-352,
- (10). Tham khảo Phan Khoang: *Sđđ*, tr. 315-318; Nguyễn Thế Anh: *Sđđ*, tr. 95-99; Ph. Devillers. *Sđđ* tr. 624-629, Nguyễn Xuân Thọ: *Sđđ*, tr. 484-487. Phía Việt Nam có Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật và Tôn Thất Phan ký Hiệp ước.
- (11). Tham khảo Phan Khoang: *Sđđ*, tr. 330-333.
- (12). Charles Fourniau: *La frontière sino - vietnamienne et la face franco-chinois à l'époque de la conquête du Tonkin*. Xem *Les frontières du Vietnam*. Nxb. L'Harmattan, Paris, 1989, tr. 86.
- (13). Bảng dưới đây giúp bạn đọc tiện theo dõi các Hiệp định Pháp-Việt và Pháp-Trung đã được ký kết vào những năm cuối thế kỷ XIX.

TT	Thời gian	Quan hệ	Người ký
1	6-1862 <i>Nhâm Tuất</i>	Việt - Pháp	Bonard Carlos - Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp
2	7-1864 <i>Bính Tý</i>	Việt - Pháp	Aubaret - Phan Thanh Giản, Trần Tiến Thành, Phan Huy Vịnh
3	3-1874 <i>Giáp Tuất</i>	Việt - Pháp	Dupré - Lê Tuấn, Nguyễn Văn Tường
4	8-1883 <i>Quý Mùi</i>	Việt - Pháp	Harmand - Trần Đình Túc, Nguyễn Trọng Hiệp
5	5-1884 <i>Giáp Thân</i>	Trung - Pháp	Fournier - Lý Hồng Chương <i>Quy ước Thiên Tân</i>
6	6-1884 <i>Giáp Thân</i>	Việt - Pháp	Patenôtre - Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật, Tôn Thất Phan
7	6-1885 <i>Ất Dậu</i>	Trung - Pháp	Patonôt - Lý Hồng Chương <i>Hiệp ước Thiên Tân</i>
8	6-1887 <i>Đinh Hợi</i>	Trung - Pháp	Constans - Quận vương Khánh Công ước hoạch định biên giới Trung Quốc - Bắc Kỳ năm 1887
9	6-1895 <i>Ất Mùi</i>	Trung - Pháp	Gerard - Quận vương Khánh, Sầm Dục Anh <i>Công ước bổ sung năm 1895</i>

- (14), (15). Tham khảo "Công ước hoạch định biên giới giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ tại Bắc Kinh ngày 26-6-1887". Bản dịch toàn văn của Bộ Ngoại giao Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- (16). Tham khảo Trung Quốc sử học hội: *Trung Pháp chiến tranh*, tập 2. Dẫn theo Trịnh Nhu: *Sđđ*, tr. 124.
- (17). Ghi chú: Vào tháng 8-1886 ở vùng biên giới Lào Cai - Long Pô, đoàn canô của Pháp đi trên sông Hồng bị quân Thanh phục kích làm 2 sĩ quan và 11 lính bị giết, 1 tàu bị bắn chìm. Sau đó các cuộc đi khảo sát tại chỗ không được thực hiện, cuộc đàm phán chỉ dựa trên bản đồ do phía Trung Quốc đưa ra. Ở biên giới Quảng Đông, ngày 25-11-1886 khi phái đoàn Pháp tới thì lập tức một thành viên bị sát hại tại cửa sông Bắc Luân. Và còn rất nhiều vụ việc khác nữa. Xem Trịnh Nhu: *Sđđ*, tr. 130, Ch. Fourniau: *Sđđ*, tr. 91.

(Xem tiếp trang 82)

NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM KHỦNG HOẢNG 1929-1935

TẠ THỊ THÚY*

Trong xu thế "ổn định" chung của nền kinh tế tư bản thế giới và dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa đại quy mô lần thứ hai của thực dân Pháp, nền kinh tế của Việt Nam thuộc địa đã trải qua hơn một thập kỷ, từ 1919 đến 1930 phát triển, từ vốn đầu tư cho tới chỉ số tăng trưởng của một số ngành kinh tế. Thế nhưng, từ cuối thập niên 20, thế kỷ XX khi cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra, nền kinh tế yếu ớt, vừa phụ thuộc vào thị trường thế giới vừa "gắn chặt" vào nền kinh tế chính quốc đã không tránh khỏi rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Bài viết này trình bày về tình trạng "khủng hoảng" của nền kinh tế đó.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Những nhân tố tác động tới nền kinh tế Việt Nam

Nghị quyết Hội nghị nhân viên lãnh đạo Đảng cộng sản Đông Dương ở hải ngoại (từ 14 đến 26-6-1934) nêu rõ:

"Nền kinh tế Đông Dương bị phụ thuộc vào nền kinh tế tư bản Pháp, đồng thời nó là một bộ phận của nền kinh tế tư bản thế giới. Chủ nghĩa đế quốc Pháp bóc lột quần chúng lao động, chúng tích lũy tài nguyên ở Đông Dương và làm giàu cho tư bản

Pháp. Chúng gây nên sự khủng hoảng kinh niên cho nền kinh tế Đông Dương. Vì sự khủng hoảng kinh tế thế giới và sự bóc lột ngày càng tăng của chủ nghĩa đế quốc Pháp, cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông Dương ngày nay càng gay gắt và sâu sắc hơn" (1).

Điều đó có nghĩa là tình trạng khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam vừa do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, vừa do sự chi phối của chính sách khai thác thuộc địa và những chính sách "chống khủng hoảng" của chính phủ thực dân ở Việt Nam gây ra.

a. Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới

Cuộc khủng hoảng diễn ra, sự giảm giá của các loại sản phẩm xuất khẩu trên thị trường thế giới đã dẫn tới sự suy giảm của thương mại và các ngành sản xuất trong nước. Theo Báo cáo của Giám đốc Sở Tài chính Đông Dương năm 1930, cao su và bạc là hai sản phẩm đầu tiên của Đông Dương bị giảm giá (2). Giá bạc hạ từ 56 % đến 58% trên thị trường thế giới. Cao su, mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Đông Dương thì đã từ 49 xu đô la 1 cân Anh năm 1926 giảm chỉ còn 38 xu năm 1927, 22 xu năm 1928,

* PGS.TS. Viện Sử học

21 xu năm 1929, 12 xu năm 1930, 6,5 xu năm 1931 và 4,1 xu năm 1932 (3). Giá cao su xuất khẩu của Đông Dương đã từ 22 francs/kg giảm chỉ còn 4 francs/kg trong thời gian 1929-1931 (4).

Sau bạc và cao su, giá các loại nông phẩm và các loại nguyên liệu khác cũng sút giảm nhanh chóng.

Theo số liệu của Martin Jean Murray thì từ 1928 đến 1931, giá các sản phẩm nội địa: thóc, gạo trắng, củi dừa, hạt tiêu đen giảm từ 50 đến 75% và còn tiếp tục giảm mạnh cho mãi tới 1934-1935 (5). Thóc gạo - mặt hàng chiếm 54,3% tổng giá trị xuất khẩu của Đông Dương (6) bắt đầu giảm giá từ quý 3 năm 1930 (7). Từ 11,56 đồng/tạ năm 1928, giá gạo giảm xuống 3,20 đồng/tạ năm 1933, tức là giảm tới 72% giá trị (8). Ngô cũng từ 6,89 đồng/tạ năm 1929 giảm chỉ còn 4,13 đồng/tạ 1931 và 4,22 đồng/tạ 1932 (9). Cũng như vậy, một tài liệu lưu trữ cho biết giá cà phê giảm dần từ 1930 và vào năm 1934 đã giảm gần 47% so với 1929 và 43% so với 1930. Cụ thể (tính theo tạ): 1929: 140 đồng; 1930: 132 đồng; 1931: 96,5 đồng; 1932: 96 đồng; 1933: 82 đồng và 1934: 75 đồng (10). Giá than của Đông Dương cũng đã từ 10,14 đồng/tấn năm 1932, giảm xuống 8,05 đồng năm 1933; 6,60 đồng năm 1934 và 6,51 đồng năm 1935 (11).

Báo cáo của Giám đốc Sở Tài chính năm 1934 cho biết:

"Giá cả hiện nay của sản phẩm chưa bao giờ hạ thấp như vậy, làm cho xứ này nghèo đi, đến 38% so với giá trung bình của 3 năm trước chiến tranh, 20% giá trung bình của giai đoạn 1921-1930" (12).

Giá cả các mặt hàng giảm sút tác động một cách trực tiếp tới việc xuất khẩu, cũng

có nghĩa là tới toàn bộ tình hình kinh tế trong nước.

b. Chính sách thuế và tiền tệ của Pháp ở Đông Dương

Bên cạnh sự tác động của thị trường thế giới, chính sách khai thác thuộc địa và chính sách "*chống khủng hoảng*" mang tính chất bảo thủ - Malthus (13) được Pháp áp dụng ở cả chính quốc và thuộc địa đã là những nguyên nhân làm cho tình trạng khủng hoảng thêm trầm trọng và kéo dài dai dẳng ở Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng. Về khía cạnh này, người ta hay nói tới các chính sách về thuế (thuế quan và thuế thương mại) và chính sách tiền tệ của Pháp.

- Chính sách thuế quan và thuế thương mại

Trong ngân sách liên bang, thuế quan chiếm khoảng 25% tổng các nguồn thu (14) và đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết hoạt động của ngành ngoại thương nói riêng, của cả nền kinh tế thuộc địa nói chung, nhất là trong thời kỳ khủng hoảng.

Chế độ thuế quan Đông Dương ra đời sớm và được quy định bởi các đạo luật quan thuế 26-2-1887, 1892 và 1928. Theo tinh thần của những đạo luật này, Đông Dương là thuộc địa loại một nên phải chịu chế độ "*đồng hóa quan thuế*" với chính quốc, có nghĩa là hàng hóa của Đông Dương nhập vào Pháp và ngược lại, hàng hóa của Pháp nhập vào Đông Dương đều được miễn thuế và ngược lại, hàng nước ngoài vào Đông Dương phải chịu thuế suất như vào Pháp.

Chế độ "*đồng hóa quan thuế*" đã cột chặt Đông Dương vào chính quốc, tước mất một nguồn thu rất lớn của ngân sách Đông Dương do việc miễn thuế đối với hàng Pháp

nhập vào Đông Dương, chiếm tỉ trọng ngày càng cao, tạo điều kiện để Pháp vơ vét tài nguyên về nước và trợ giúp chính quốc trong những năm khủng hoảng.

Paul Bernard, một nhà kinh tế thực dân cổ bự ở Đông Dương cho rằng (15):

“Thương mại giữa Pháp và thuộc địa được phân biệt theo các tính chất sau:

1. Trong lúc thịnh vượng, thương mại đó kiếm cho chính quốc một khoản vượt trội về xuất khẩu tăng lên và cũng là một yếu tố quan trọng của hoạt động công nghiệp.

2. Trong lúc khủng hoảng, thương mại đó thể hiện một sự ổn định rất đáng kể và xuất hiện như một cơ sở của sự lui về (repliement) chắc chắn cho phép bù vào, với tỉ lệ ngày một lớn, đôi với sự mất dần những phi vụ làm ăn với nước ngoài...

Những con số cho thấy nền kinh tế chính quốc và ngoại thương Pháp đã không đổi lập, rằng đó là một khu vực thực sự được bảo vệ cho phép chống lại những cuộc tấn công đe dọa chúng ta. Đó là một biện pháp thực sự duy trì sự độc lập của chúng ta về kinh tế và chuẩn bị cho sự phục hồi của chúng ta mà không phải trải qua một sự đình trệ hoàn toàn về kinh tế”.

Những con số thống kê cho thấy, giá trị hàng Pháp nhập vào Đông Dương so với tổng giá trị nhập khẩu của Đông Dương tăng từ 45 % năm 1928 lên 49% năm 1929, 59,2% năm 1930, 58,2% năm 1931 và 60,6% năm 1932 (hàng Trung Quốc chỉ chiếm 13,5%, Nam Dương 6,4%, Mỹ 3,5%; Xingapo 2% và các nước khác 16,5%) (16). Trong khi đó, Pháp bao giờ cũng mua của Đông Dương ít hơn bán cho Đông Dương và trong giai đoạn khủng hoảng, mặc dù giới sản xuất Đông Dương đã gây sức ép đòi chính quốc phải tiêu thụ nhiều hơn hàng

hóa cho Đông Dương, nhưng trong tổng số hàng xuất khẩu của Đông Dương ra nước ngoài, số hàng bán cho Pháp, dù có tăng ít nhiều trong những năm 1928-1932, cũng chưa bao giờ ngang với tỉ lệ tăng của hàng Pháp nhập vào Đông Dương: 1928: 25,8%; 1929: 22%; 1930: 26%; 1931: 34,2% và 1933: 34,7% (17).

Mặt khác, một hàng rào quan thuế khắc nghiệt, theo quy định trong Đạo luật 11-1-1892, đã hạn chế sự phát triển các mối quan hệ kinh tế thương mại của Đông Dương với các nước khác, trước hết là các nước trong khu vực, nhất là với Trung Quốc. Bởi vì hàng của các nước nhập vào Việt Nam phải chịu mức thuế quan từ 50 đến 180% giá bán, hàng Trung Quốc thậm chí còn phải chịu từ 100 đến 5.000% (18). Đã thế, ngày 13-4-1928 (19), Pháp còn ban hành một đạo luật bổ sung cho Đạo luật 1892 thắt chặt hơn sự kiểm soát của Pháp đối với xuất nhập khẩu của Đông Dương, bãi bỏ quan thuế biểu Trung Hoa, buộc hàng Trung Hoa nhập vào Đông Dương phải chịu chế độ quan thuế như xuất khẩu sang Pháp. Như vậy, chế độ quan thuế mới này, trong khi củng cố độc quyền ngoại thương của Pháp trên thị trường Đông Dương, bảo vệ quyền lợi cho giới tư bản thực dân Pháp thì lại gây cản trở cho việc giao thương của Đông Dương với các đối tác, thu hẹp hoạt động buôn bán của nó với một bạn hàng truyền thống quan trọng là Trung Quốc. Chẳng thế, tỉ lệ hàng của Trung Quốc trong tổng số hàng nhập vào Đông Dương đã từ 26% trong những năm 1924-1929 rơi xuống chỉ còn 13% vào năm 1932, trong khi đó hàng Pháp nhập vào Đông Dương đã tăng lên từ 50 đến 60% trong cùng thời điểm đó như đã thấy (20). Năm 1931 (21), cán cân thương mại của Đông Dương thâm hụt, nhập cao hơn xuất

70 triệu francs, do Pháp “mua” của Đông Dương 385 triệu francs và “bán” cho Đông Dương 642 triệu, nghĩa là bán nhiều hơn mua tới 1,6 lần, giữa lúc khủng hoảng. Trong khi đó, Trung Quốc và Hồng Kông mua của Đông Dương 411 triệu và bán cho Đông Dương 175 triệu, tức là mua nhiều hơn bán cho Đông Dương tới hơn 2,3 lần. Như vậy, Đông Dương chịu nhiều thua thiệt trong việc mua bán với Pháp do hàng Pháp vào, ra miễn thuế. Chẳng những vậy, khi gặp khó khăn với thị trường khu vực, ngoại thương Đông Dương rơi vào tình trạng thua lỗ. Từ năm 1932, việc bán gạo của Đông Dương sang thị trường Pháp tăng lên nhưng không đáng kể. Hơn thế, với cơ chế về thuế quan như vậy, dù việc trao đổi hàng hóa của Đông Dương với Pháp có ở quy mô nào thì phần lợi vẫn thuộc về phía Pháp, ngược lại làm thiệt hại tới quyền lợi của những người “bản xứ”, bởi tư bản Pháp nắm độc quyền ngoại thương và độc quyền về giá bán hàng ở thuộc địa, luôn cao hơn giá hàng của các nước khác. Cũng Paul Bernard đã nói theo một cách khác thì chế độ quan thuế này:

“Bảo đảm thu nhập thuế cho thuộc địa (năm 1931 là 22,3 triệu)

Bảo vệ công nghiệp thuộc địa

Bảo vệ công nghiệp xuất khẩu chính quốc, nghĩa là đổ gánh nặng lên người đóng thuế Đông Dương, tạo thuận lợi cho công nghiệp Pháp. (Bởi vì, giá mà người đóng thuế Đông Dương phải trả cho những sản phẩm đặc biệt được bảo hộ bởi chế độ quan thuế trung bình cao hơn 15% so với giá bên ngoài - hàng năm người đóng thuế Đông Dương đổ cho các nhà xuất khẩu chính quốc một khoản tô phần mười (dime) là 12 triệu đồng)” (22).

Điều này có nghĩa là mỗi năm người Việt Nam phải chịu mua hàng của Pháp cao hơn hàng của các nước khác tới 15% và người Pháp thu về một khoản tiền 12 triệu đồng từ chế độ độc quyền ngoại thương của nó.

Trong những năm sau, khi nền kinh tế Đông Dương rơi vào tình trạng khủng hoảng dai dẳng và trầm trọng, chính quyền thực dân đã buộc phải thực hiện một số điều chỉnh trong chế độ quan thuế thông qua những hiệp ước thương mại được ký với một số nước như với Nhật, Trung Quốc, Hà Lan, Mỹ để cứu vãn tình hình, nhưng những điều chỉnh này đã không mấy tác dụng trên thực tế.

Về chính sách quan thuế, cũng còn phải nói tới chính sách thuế phụ thu 45% đối với gạo xuất cảng của Đông Dương, mặc dù rất phi kinh tế chính trị học nhưng vẫn được chính phủ Pháp áp dụng do bị ám ảnh bởi việc cân bằng cán cân thu chi ngân sách cũng như cán cân thương mại mà sinh ra.

Loại thuế này đã làm cho giá gạo của Đông Dương cao hơn giá gạo của những nước xuất khẩu gạo khác là Thái Lan, Miến Điện gây thiệt hại cho xuất khẩu loại hàng này sang thị trường Viễn Đông, vốn là những thị trường thu hút nhiều gạo của Đông Dương hơn là Pháp. Lấy ví dụ, năm 1931, trong tổng số gạo xuất khẩu của Đông Dương là 899.000 tấn nhưng chỉ có 355.000 tấn sang châu Âu (kể cả Pháp 309.000 tấn), còn 544.000 tấn sang các nước Viễn Đông (23).

Vì vậy, trong bài “điều trần” gửi Bộ trưởng thuộc địa Paul Reynaud (12-1931), Nguyễn Bá Trạc, đại diện quyền lợi giới tư sản “bản xứ” đã khẩn khoản xin chính phủ Pháp bãi bỏ loại thuế phi lý này để

"cứu" việc xuất cảng gạo của Đông Dương (24).

- Chính sách tiền tệ

Cùng với chính sách quan thuế có hại như vậy, chính phủ Pháp còn thực hiện một chính sách tiền tệ bảo thủ ở Đông Dương giống như đã thực hiện ở chính quốc. Chính sách tiền tệ, nếu đã là yếu tố tạo thuận lợi cho "sự bùng nổ" về vốn đầu tư trong những năm 1924-1930 thì lại làm chậm tiến trình phục hồi nền kinh tế trong những năm sau đó.

Tại chính quốc, việc cố duy trì chế độ kim bản vị của đồng franc và duy trì khoản trên tỷ giá trao đổi 15% cho đồng tiền này cũng như việc từ chối phá giá đồng tiền đã gây thiệt hại cho nền kinh tế Pháp. Còn ở Đông Dương, ngày 31-5-1930, chính phủ Pháp ra Sắc lệnh xác nhận chế độ Kim bản vị cho đồng Đông Dương, vốn gắn với bản vị bạc, theo quy định của Đạo luật 24-12-1878 của Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp. Sắc lệnh 31-5-1930 ghi rõ: đơn vị tiền tệ Đông Dương được biểu hiện bằng 655 miligram vàng thanh sắc 900/1000, tương đương 10 francs. Sắc lệnh này cũng cho phép đổi thành vàng đối với số tiền giấy được lưu hành so với tồn quỹ vàng và ngoại tệ. Kể từ đây, đồng Đông Dương chấm dứt giá trị là một đồng tiền bằng bạc, chuyển sang hệ thống kim bản vị (Gold exchange standard), đồng thời lệ thuộc vào đồng francs chính quốc (25).

Việc chuyển đổi từ bản vị bạc sang bản vị vàng thực ra chỉ là để bảo vệ vốn đầu tư của tư bản Pháp ở thuộc địa, trong đó chủ yếu là những nguồn lợi nhuận khổng lồ của Ngân hàng Đông Dương trong thời kỳ khủng hoảng, trái lại việc làm đó đã gây thiệt hại cho xuất khẩu của Đông Dương do giá đồng Đông Dương cao hơn giá của các đồng tiền khác, cũng tức là giá ở Đông

Dương cao hơn giá ở các nước khác, nhất là so với thị trường trong khu vực. Mặt khác, điều đó còn tạo ra tình trạng khan hiếm tiền, cản trở việc bán buôn trong nội địa (26). Trong *Lời điều trần cùng quan thuộc địa Thượng thư* (12-1931), Nguyễn Bá Trạc kêu ca rằng:

"... Đồng Đông Dương cao gấp hai tiền Tàu, nên chẳng những hóa sản nước Nam không bán sang Tàu được mà bao nhiêu tư bản của người Tàu vốn vẫn lưu thông rải rác trong nước Nam cũng rút về Tàu mất cả; không những rút những tư bản đương giao dịch trong xứ này mà còn bán cả bất động sản để móc lấy tư bản của người Nam đưa về Tàu. Thành ra nước Nam gần mất hẳn những tư bản giao dịch của người Tàu, lại không thu nhập được tí nào về những hóa sản bán ra được sang Tàu, mà trông về tư bản người Tây thì người Tây lại đang bị khủng hoảng chung của cả thế giới, trong nước Nam tiền khan hẳn đi vì thế trăm công ngàn việc, trăm nghề ngàn nghiệp phải đình đốn suy sụp cả, mà diễn thành cái nguy trạng khủng hoảng ngày nay" (27).

Thay lời giới tư sản "bản xứ", Nguyễn Bá Trạc yêu cầu chính phủ Pháp khôi phục lại bản vị bạc cho đồng Đông Dương' để khôi phục ngoại thương và tránh nạn khan hiếm tiền.

Vì lý do đồng tiền, ngoại thương Đông Dương không chỉ "thua" trên "sân" Trung Quốc mà còn "thua" cả trên những thị trường khác. Bởi vì, trong các nước nhập hàng của Đông Dương năm 1931, Pháp và các thuộc địa của Pháp chiếm 34,8%, Hồng Kông và Trung Quốc chiếm 36%, Ấn Độ 3,6%, Nhật 4,3%, các nước khác 8,4% (28).

Đã vậy, trong khi việc xuất khẩu của Đông Dương gặp khó khăn do chính sách

tiền tệ gây ra, các nhà nhập khẩu Pháp lại nhập vào Đông Dương những mặt hàng xa xỉ làm chảy máu đồng tiền và trữ kim Đông Dương, ảnh hưởng tới tình trạng của nền tài chính thuộc địa.

Về vấn đề tiền tệ, cũng cần phải nói tới sự dung túng và bất lực của chính quyền thuộc địa trong việc điều khiển Ngân hàng Đông Dương, để mặc cho nó thao túng việc phát hành và điều chỉnh đồng tiền làm cho khủng hoảng kéo dài, sản xuất đình trệ, trong khi đó, ngay giữa thời kỳ khủng hoảng (1931) nó vẫn thu về những khoản lãi kỷ lục là 71% (29) nhờ các dịch vụ cho vay với lãi suất cao, hay thâu tóm dưới dạng "mua lại" các doanh nghiệp, các công ty phá sản để lập ra các doanh nghiệp, các công ty độc quyền mới.

Tóm lại, chính sách quan thuế, chính sách về thuế xuất khẩu (gạo) và chính sách tiền tệ bảo thủ của các chính phủ Pháp đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế Đông Dương, làm cho tình trạng khủng hoảng trầm trọng, kéo dài. Chỉ đến khi Mặt trận nhân dân Pháp lên nắm chính quyền, với những chính sách chống khủng hoảng phù hợp, nền kinh tế Pháp và nền kinh tế Đông Dương mới được phục hồi.

2. Tình trạng phá sản và sụt giảm nguồn vốn đầu tư

Trong khủng hoảng, cũng như ở chính quốc, có lẽ chỉ trừ một số lĩnh vực "được che chắn" như những công nghệ được độc quyền hay tập trung hóa như ngành điện, nước, nấu rượu cồn, các công trình công cộng là không bị thiệt hại, còn lại thì hầu hết các ngành kinh tế "không được che chắn" đều bị tác động nặng nề mà trước hết là nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp.

Theo Pierre Pasquier trong *Diễn văn 21-12-1932* (30) thì chỉ từ 31-12-1930 đến 31-12-1931, số công ty có trụ sở ở Đông Dương đã từ 617, với tư bản danh nghĩa 2.235.700.000 francs giảm chỉ còn 583 công ty, với tư bản danh nghĩa 2.216.900.000 francs, tức là đã có 34 công ty, với tư bản danh nghĩa là 18 triệu francs bị phá sản. Sau đó, thống kê chính thức cho biết từ 1932 đến 1939 có tới 1.053 công ty bị phá sản, trong đó chủ yếu rơi vào giai đoạn những năm 1932-1935 (503 công ty phá sản và 237 công ty bị thanh lý) (31). Cụ thể là:

Bảng 1: Số lượng công ty bị phá sản và thanh lý (1932-1935)

Năm	Phá sản	Thanh lý	Tổng cộng
1932	186	91	277
1933	142	67	209
1934	79	45	124
1935	96	34	130

Nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực thóc gạo và cao su, nhất là các công ty của tư sản Việt Nam và Hoa kiều mất toàn bộ tài sản và bị các công ty tài chính mới của Pháp "mua lại".

Charles Robequain ước tính số thiệt hại do việc giải thể và giảm vốn đầu tư trong thời gian 1929-1937 là 1.255 triệu francs, trong đó 505,4 triệu là do việc giải thể và 749,6 là do giảm vốn (32). Về thứ tự thiệt hại, theo thống kê của Robequain từ 1928 đến 1935, đứng đầu là nông nghiệp (306 triệu fr), tiếp theo là các công ty công nghiệp (159 triệu fr), các công ty thương mại (150 triệu fr), các công ty mỏ (104 triệu fr), các ngân hàng (101 triệu fr) và cuối cùng là các công ty bất động sản (57 triệu fr) (33). Tuy nhiên, cũng theo tác giả này, nếu đem so số thiệt hại với số vốn bỏ ra trong mỗi ngành thì các công ty thương mại

bị thua lỗ nhiều nhất, sau là công nghiệp rồi đến nông nghiệp (34).

Sự thua lỗ của các doanh nghiệp, các công ty như vậy đã làm cho chỉ số trung bình của các doanh nghiệp ở Đông Dương tại thị trường chứng khoán giảm từ 106 năm 1929 xuống 34 năm 1931, và chỉ còn 22 năm 1933, và sẽ còn thụt lùi hơn nhiều nếu so với chỉ số trung bình của thị trường chứng khoán Paris, theo đánh giá của André Touzet (35).

Tình trạng phá sản của các công ty cũ và việc ngừng xuất vốn của các công ty mới dẫn đến sự giảm sút thảm hại về nguồn vốn đầu tư của tư bản tư nhân vào Đông Dương. Theo cách tính của Paul Bernard, số vốn mới đầu tư của các công ty đã từ 50 triệu đồng năm 1929, giảm xuống còn 38 triệu năm 1930, 22 triệu năm 1931 và chỉ còn 7 triệu năm 1932 (36). Theo ước lượng của Martin Jean Murray, từ 1929 đến 1937, số tư bản chính quốc đầu tư vào Đông Dương bị sút giảm tới gần 75% (37), so với giai đoạn 1924-1930 (38). Lại theo Jean Pierre Aumiphin, từ 1931 đến 1937, tổng số vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Đông Dương là khoảng 792 triệu francs, chia ra cho các năm (tính bằng triệu francs): 1931: 188; 1932: 130; 1933: 134; 1934: 49; 1935:

Bảng 2: Vốn đầu tư của các công ty cũ và mới trong những năm 1930-1935 (42)

Đơn vị tính: triệu francs

Năm	Công ty cũ	Công ty mới	Tổng cộng
1930	384,3	58,8	443,10
1931	115,9	14,5	130,40
1932	80,2	9,4	89,60
1933	121,6	11,4	133,00
1934	36,8	6,9	43,70
1935	28,0	6,7	34,7

41; 1936: 102; 1937: 148 (39). Nếu tính từ 1931 đến 1938, con số đó cũng chỉ lên đến khoảng 800 triệu francs, bằng gần 1/5 tổng số đầu tư trong những năm 1924-1930 (40). Còn theo Charles Robequain, từ 1930 đến 1935, tổng số vốn đầu tư của tất cả các loại công ty cũ mới trong 6 năm này là 874,5 triệu francs, trong đó của các công ty cũ là 766,8 triệu và của các công ty mới là 107,7 triệu (41) và việc đầu tư đã diễn ra theo chiều hướng ngày một giảm đi như được ghi trong bảng 2.

Bảng thống kê 2 cho thấy mặc dù những cố gắng quảng bá cho thuộc địa bằng nhiều cách của chính phủ Pháp trong những năm khủng hoảng, các công ty mới lập ra vẫn cứ ngày một ít đi, số vốn của chúng chỉ còn bằng 8,41% tổng số vốn mà chúng đã bỏ ra trong 12 năm 1924-1935 (1.280 triệu francs). Vốn của các công ty cũ cũng giảm, chỉ còn bằng 38,32% so với giai đoạn 1924-1930. Nguồn đầu tư của các công ty này giảm đi từ đầu 1930 và giảm mạnh nhất trong các năm 1934-1935 do chúng phải trả các khoản nợ của giai đoạn trước hoặc không có tiền để mở rộng đầu tư.

Thêm vào sự giảm sút vốn đầu tư của các công ty, tình trạng các nhà kinh doanh ngân hàng Pháp, Hoa và Ấn kiều đua nhau rút vốn về nước (chẳng hạn năm 1930 là 56 triệu 50 vạn quan (tức là đồng franc Pháp), 1931 tăng lên đến 102 triệu 500 ngàn quan) (43).

Tình trạng giảm vốn cùng sự khan hiếm đồng tiền làm cho chỉ số lưu thông tiền tệ trên thị trường cũng giảm theo, từ 100 năm 1913, năm 1929 tăng lên 454, nhưng năm 1930 chỉ còn 377 và những năm sau tiếp tục giảm: 1931: 317; 1932: 288; 1933: 283; 1934: 295; 1935: 274; 1936: 352 (44).

Vốn đầu tư giảm sút, hướng đầu tư giờ cũng thay đổi. Trong giai đoạn 1919-1930, các nhà tư bản tập trung trước hết vào nông nghiệp, kế đến là ngân hàng, bất động sản, mỏ, rồi công nghiệp, thương mại và cuối cùng là vận tải. Nhưng từ 1931 trở đi, các nhà tư bản lại chú ý trước hết ngành khai mỏ và công nghiệp (44,5%), tiếp đến là thương mại, vận tải, buôn bán bất động sản, ngân hàng (34%), cuối cùng là nông nghiệp và khai thác rừng (chỉ chiếm 21,5% tổng số vốn đầu tư) (45).

Trước tình trạng phá sản của các công ty, các công ty nhỏ có xu hướng sáp nhập với nhau, hoặc các công ty lớn thôn tính các công ty nhỏ để tăng sức cạnh tranh, giảm thiểu chi phí sản xuất và phi sản xuất. Chẳng hạn, tháng 7- 1933, Công ty Pháp Mỏ than Bắc Kỳ (lập 1888) đã thu nhận hai công ty than khác là Công ty Than gầy Bắc Kỳ, thành lập 25-10-1920, khai thác các mỏ Nông Sơn, Mạo Khê, Trảng Bạch) và Công ty than Kế Bào (thành lập 9-12-1911 khai thác mỏ Cái Bàu) làm cho vốn ngày một tăng lên: 38.400.000 fr (1931); 39.925.000 fr (1932); 48.412.750 fr (1936); 59.170.750 fr (1937); 85.769.250 fr (1938); 100.064.000 fr (1939) (46) và trở thành một công ty lớn đứng thứ 12 trong các công ty than của tư bản Pháp và các thuộc địa Pháp. Cũng cùng một kiểu đó, Công ty Đồn điền Cao su Đông Dương được lập ngày 9-8-1935 là do sự sáp nhập của 3 công ty: Công ty Đồn điền An Lộc, Công ty Nông nghiệp Suzannah, Công ty Nông - Công nghiệp Bến Củi và sự tham gia của hai công ty cao su khác là: Công ty An Phú Hạ và Công ty Cao su Gia Nhân, với số vốn tổng cộng tới 100 triệu francs, kinh doanh trên lĩnh vực trồng, khai thác cao su ở Nam Kỳ (47). Năm 1933, Công ty đồn điền chè Đông Dương, được thành lập với số vốn 26 triệu

francs do sự sáp nhập 3 đồn điền: Công ty Chè Đông Dương ở Pleiku, Công ty nông nghiệp Kontum và Công ty cây nghiền (Société de l'arbre broyé)... Điều đó có nghĩa là khủng hoảng cũng đồng nghĩa với sự tập trung tư bản và sự hình thành các tổ hợp độc quyền, tiêu diệt các doanh nghiệp, các công ty tư nhân nhỏ lẻ, ít vốn, không thể lực mà trước hết đó là các cơ sở sản xuất, kinh doanh của người "*bản xứ*" cũng như của tư bản Hoa kiều. Điều đó có hiệu ứng là làm thui chột khả năng vươn lên của giai cấp tư sản bản địa, đã hé mở trong những năm 20. Cũng theo hướng tập trung tư bản này, một số công ty đã dần chuyển đổi tính chất từ công ty trách nhiệm hữu hạn cổ phần hoặc các công ty đích danh sang các công ty vô danh. Mặt khác, các nhà tư bản, các công ty tư bản vừa và nhỏ đã đấu tranh đòi chính phủ thuộc địa giải quyết các yêu sách của họ là: bãi bỏ độc quyền của hệ thống ngân hàng, đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương trong việc phát hành, cho vay và đặc biệt là sự can thiệp của ngân hàng này vào việc hoạch định kế hoạch kinh tế của thuộc địa...; trợ giúp cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; phá giá đồng tiền; xóa bỏ các loại thuế xuất khẩu...

3. Những biện pháp "*chống khủng hoảng*" của chính quyền thực dân

Cũng như ở chính quốc, để cân bằng cung - cầu, theo gợi ý của lý thuyết Malthus, chính quyền thuộc địa hạn chế việc sản xuất trong các doanh nghiệp, nhất là trong việc sản xuất các mặt hàng xuất khẩu như cao su, cà phê... Năm 1931, kế hoạch điều chỉnh quốc tế nghiêm cấm việc trồng mới cao su cho đến 1938 được hoạch định (48). Ngày 19-5-1931, Văn phòng cao su Đông Dương được thành lập để kiểm soát việc sản xuất và tiêu thụ cao su ở đây. Không những thế, trước sức ép của giới

thực dân Đông Dương, chính phủ Pháp đã ban hành chế độ thuế quan mới qua Sắc lệnh 23-4-1934 và ký kết các hiệp định thương mại, quy định lại biểu thuế và thuế suất hải quan giữa Đông Dương với một số nước như: Nhật (13-5-1932) (49), Trung Quốc (1935) (50), Hà Lan (1935), Mỹ (1936) để mở rộng thị trường cho hàng hóa Đông Dương, nhất là nông phẩm. Chính phủ Đông Dương cũng phải tiến hành những cuộc vận động hành lang để Pháp mở cửa thị trường cho gạo Đông Dương, bất chấp sự phản đối của giới sản xuất lúa mì chính quốc. Số gạo của Đông Dương được nhập vào Pháp tăng lên từ 1932: 1929: 223.000 tấn; 1932: 425.000 tấn; 1933: 605.000 tấn; 1934: 783.000 tấn (chiếm 51% gạo xuất khẩu của Đông Dương) (51). Rồi, để quảng bá cho sản phẩm thuộc địa, những cuộc triển lãm thuộc địa, những cuộc hội thảo về thuộc địa đã được tổ chức liên miên ở chính quốc. Ngày 12-8-1933, một phái bộ kinh tế Đông Dương thậm chí còn đáp tàu Hautman khởi hành chuyến cổ động cho các sản phẩm xuất khẩu của Đông Dương trên thị trường quốc tế.

Mặt khác, vẫn theo quan niệm trước đây của tư bản tự do Pháp, chính phủ thuộc địa tăng cường các nguồn vốn công cộng với hy vọng dùng nguồn vốn này để trợ giúp và thu hút vốn đầu tư tư nhân, tạo công việc cho số nhân công dư thừa - được coi là cơ sở của những "rối loạn xã hội", đồng thời bằng một lượng tiền lớn đưa vào lưu thông sẽ có thể làm tăng sức mua của xã hội. Theo Aumiphin, nếu giai đoạn trước 1923 được đặc trưng bằng sáng kiến của tư bản tư nhân và sự chuyển biến chậm chạp của nền kinh tế, giai đoạn 1924-1930 là sự đổ xô của vốn đầu tư và số công ty được thành lập trong 6 năm bằng 50 năm trước cùng với sự hình thành của các nhóm tư bản lớn

thì từ 1931 lại là sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước trong sự hỗ trợ nền kinh tế trong khủng hoảng, tức là sự hoạt động của nguồn vốn của chính phủ. Trên thực tế, trong giai đoạn 1915-1930, vốn công cộng là 159.437.000 francs (frs năm 1914), chỉ chiếm 14,9 % tổng số vốn (vốn tư nhân là 640.545.000 francs) thì giai đoạn 1930-1935, nguồn vốn đó tăng lên đến 393.367.000 francs (frs năm 1914), chiếm 36,8 % tổng số vốn (vốn của tư nhân chỉ là 150.552.000 francs) (52). Để tăng vốn công cộng, chính phủ thuộc địa dựa vào các khoản vay ở chính quốc, các khoản công trái trong liên bang và tăng cường các biện pháp giải quyết cán cân thu chi nội địa, tăng các loại thuế trực thu và gián thu.

Về các khoản vay của chính quốc, Đạo luật 27-1-1931 cho phép Bộ thuộc địa và Bộ Tài chính vay tiền để cho các cơ sở kinh doanh nông nghiệp, thương nghiệp, công nghiệp của các công dân, thân dân và dân bảo hộ Pháp đóng tại thuộc địa, các xứ bảo hộ hay đất ủy trị Pháp vay lại. Triển khai Đạo luật này, ngày 22-2-1931, chính phủ Pháp ban hành đạo luật cho Đông Dương vay 1.370.000.000 francs, được chi từ 1931 đến 1937 (53), Đạo luật 26-4-1932 cho Đông Dương vay thêm 250 triệu francs nữa (54) và cũng Đạo luật 26-4-1932, được sửa đổi bằng luật 27-7-1934 cho Đông Dương vay 170 triệu francs để trợ cấp cho các điền chủ, trong đó 90 triệu để cho các nhà trồng trọt vay, 80 triệu để bù vào giá cao su. Đạo luật này cũng chấp nhận bảo lãnh cho các điền chủ trồng lúa ở Đông Dương vay một khoản tín dụng tối đa là 100 triệu francs (55). Tổng cộng, trong 4 năm, số tiền mà chính quốc cam kết cho Đông Dương vay lên tới gần 2 tỷ francs. Trên thực tế, số tiền Đông Dương đã vay là: 1931: 500 triệu francs (lãi 4%); 1932: 500 triệu francs (lãi 4 1/2%); 1933: 200 triệu

francs (lãi 5½ %); 1934: 170 triệu francs (lãi 5%); 1935: 125 triệu francs (lãi 5 1/2 %) (56). Hàng năm, Đông Dương phải trả một khoản lãi lớn cho những khoản vay cũ theo tỷ suất trên và một khoản cho những số tiền vay mới vừa bằng tiền mặt (như năm 1935 là 8.870.000 francs), vừa bằng công xâu (Prestation en nature) (như năm 1935 là 1.370.000 đồng) (57).

Để bù vào ngân sách liên bang, hay để thực hiện một số hạng mục công trình đường thủy, đường xe lửa, từ 1930 đến 1935, chính phủ Đông Dương đã tiến hành 17 lần vay công trái ở Đông Dương với tổng số tiền 157.419.000 đồng. Hạn trả gần nhất của những khoản tiền vay này là vào năm 1943 (58).

Với những khoản vay này, thêm vào những khoản tiền lấy ra từ ngân sách liên bang, chính phủ thuộc địa đã tiến hành những công trình công cộng và trợ giúp cho các doanh nghiệp mà chủ yếu là các điền chủ trồng cao su, cà phê và trồng lúa là người Pháp.

a. Thực hiện các công trình công cộng

Việc thực hiện các công trình cơ sở hạ tầng vốn thuộc chương trình "*hiện đại hóa thuộc địa*" bị chệch yếu của cựu Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut nay được Pierre Pasquier đưa vào cái gọi là "... *ba trụ cột*" của chính sách thuộc địa "*mới*" với những mục đích to lớn về kinh tế, chính trị, xã hội. Chi phí cho các công trình lớn này được lấy từ nguồn vốn công cộng thuộc ngân sách các cấp mà trong giai đoạn 1924-1930, 86% lấy từ ngân sách liên bang. Còn sau 1931, nguồn vốn vay từ chính quốc đảm bảo 72% tổng số những chi tiêu cho chương trình của Pierre Pasquier, theo Jean Pierre Aumiphin (59). Một "*Ngân*

sách đặc biệt dành cho những công trình lớn trên nguồn vốn vay" đã được lập ra qua Sắc lệnh 8-5-1931 (60).

Theo Báo cáo của Giám đốc Tài chính Đông Dương về *Tình hình kinh tế và tài chính 1935*, từ 1931 đến 1935, chưa kể các khoản chi cho việc hoàn chỉnh, duy tu các công trình cũ, chỉ riêng số tiền chi để xây dựng các công trình mới đã là 105.183.000 đồng trong đó ngân sách liên bang đảm bảo 14.002.000 đồng (gần 14%), số 91.030.000 còn lại đồng lấy từ ngân sách đặc biệt, tức là từ vốn vay (86%) (61). Như vậy, từ việc đầu tư trực tiếp vào các ngành kinh tế ở Đông Dương trong các giai đoạn trước, nay trong khủng hoảng để chắc ăn, các nhà tư bản chính quốc đã chuyển hướng đầu tư vào các công trình công cộng thông qua chính quyền thuộc địa và được bảo đảm bởi chính phủ chính quốc.

Các hạng mục công trình được gọi là "*sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế*" mà những nguồn vốn công cộng này nhằm vào là: đường xá, thủy nông, nạo vét, hải cảng, và nhất là đường sắt. Tuy nhiên, như Đảng cộng sản Đông Dương chỉ ra ngay từ lúc đó rằng:

"*Việc mở thêm sân tàu bay, đắp thêm bến tàu binh, làm thêm kho chứa dầu, làm thêm tàu chiến, đắp thêm các đường xe lửa và xe hơi... mục đích cốt là để củng cố căn cứ địa ở xứ ta, đặt dự bị trực tiếp chống Xô viết cách mạng Trung Quốc, xâu xé xứ Trung Quốc, dự bị cuộc chiến tranh cướp đất ở Thái Bình Dương và cuộc chiến tranh phản cách mạng chống Xô viết liên bang*" (62).

Thêm nữa, bằng một chương trình xây dựng các công trình thủy nông trên khắp ba miền và bằng việc cho các "*nông gia điền chủ*" vay tiền, chính phủ thuộc địa hy vọng có thể "*đẹp loạn tận gốc*", cắt đứt được phong trào cộng sản ra khỏi cơ sở xã hội

của nó, tức là khỏi khối quần chúng nhân dân mà đông đảo nhất là nông dân.

Thế nhưng, lấy có *"tiết kiệm"* ngân sách, trong khủng hoảng nhiều công trình mới đã bị đình hoãn, số tiền vay nợ cho những công trình đó đã bị chính quyền thuộc địa rút ra sử dụng vào những mục đích khác: 1930: 18.749.000 đồng; 1931: 9.528.000 đồng; 1932: 4.645.000 đồng; 1933: 1.733.000 đồng (63), tức là một phần đáng kể trong số tiền chi cho công việc này hàng năm.

b. Trợ cấp cho các điền chủ

Theo như lời Pierre Pasquier thì đây là một cách đầu tư khác của chính quyền thuộc địa nhằm *"làm chậm việc thanh toán nợ nần và loại trừ những việc kinh doanh không lành mạnh"*, tức là để *"cứu"* các cơ sở sản xuất khỏi sự sụp đổ, bởi vì *"... mọi sự đóng cửa, mọi sự phá sản là một trở ngại mới, ngăn chặn con đường phục hồi vì nó bẻ gãy các luồng thương mại, vì nó đình chỉ những mối quan hệ kinh doanh khó phục hồi"* (64).

Trong 2 năm 1930-1931, chính phủ thuộc địa lấy từ Quỹ dự phòng Liên bang và tiền ứng trước của ngân khố để phân phát cho các đồn điền trồng cao su, đổi lấy việc các điền chủ phải thế chấp bằng chính các đồn điền này. Từ 1932, tiền cấp cho các điền chủ được lấy từ khoản 170 triệu vay của chính quốc, trong đó 90 triệu cho các nhà trồng trọt vay, 80 triệu bù vào giá cao su, cộng thêm 100 triệu vay để cấp cho các nhà trồng lúa.

Đối với các *nhà trồng cao su*, vốn công cộng được dùng để ứng trước cho các đồn điền không khai thác nữa hoặc thường cho cao su xuất khẩu.

Từ 1930 đến 1934, tổng số tiền mà chính phủ thuộc địa trích ra từ Quỹ dự phòng

liên bang để cho các điền chủ trồng cao su vay để duy trì đồn điền là 9.071.507 đồng, lãi suất 6%, chia ra theo các năm là (65): 1930: 1.789.720 đồng; 1931: 2.487.077 đồng; 1932: 3.040.430 đồng; 1933: 1.392.800 đồng; 1934: 361.480 đồng. Năm 1938, số nợ phải hoàn trả là 6.810.897 đồng. Cho đến 1935, chính phủ thuộc địa đã trợ cấp cho đồn điền *"trẻ"* hơn 9.650.000 đồng, tương đương khoảng gần 100 triệu francs (66). Ngân khố Đông Dương đã phải ứng trước khoản tiền lớn này trong 5 năm. Tuy nhiên, việc làm này của chính phủ Đông Dương đã bị phê phán dữ dội đối với những điều kiện cho vay và những thể thức trả nợ. Theo Daniel Hémery thì việc cho vay này đã rất *"tai tiếng"* vì rằng:

"Trong khi các đồn điền đang còn rất sinh lợi (một nửa các đồn điền cao su chỉ bước vào cho cạo mủ vào năm 1935), sự trợ giúp chính thức được cấp cho họ theo một tỷ lệ cao hơn so với phí tổn để khai thác (theo Báo La Lutte trung bình 470 đồng ứng trước, so với khoảng 300 đồng phí tổn khai thác), không cần đảm bảo nghiêm túc cũng không giới hạn về thời gian" (67). "những khoản trả nợ được thế chấp, không có lãi suất, được dự kiến tỷ lệ là 6%" (68).

Trên tổng số 100 triệu francs ứng trước, 72 triệu được cấp cho 14 công ty. Việc trả nợ, được bắt đầu từ 1932, nhưng rất chậm chạp, mãi tới 30-6-1936, mới có 40% những khoản vay được trả lãi suất rơi xuống 3,4% (69).

Vậy là, khủng hoảng dường như đã tạo ra cơ hội cho các chủ điền cao su được ngân sách liên bang chi trả cho một phần những khoản đầu tư ban đầu.

Đối với những đồn điền cao su có thể cho mủ vào năm 1930, Đạo luật 31-3-1931 (70) đồng ý hỗ trợ cho một số sản phẩm thuộc địa trong đó có cao su và Sắc lệnh 31-5-

1931 (71) đã lập ra Quỹ đền bù cao su (*Caisse de compensation du Caosu*) để giải quyết việc này. Quỹ đền bù cao su lấy tiền vay từ chính quốc để bù cho các điền chủ bán cao su thấp hơn giá thành theo từng quý. Lấy ví dụ: 1 kg cao su có giá thành 0,65 đồng, giá bán 0,32, thì tiền thưởng là 0,30 đồng vào quý 4 năm 1931. Sang quý 4 năm 1932, giá thành là 0,40, giá bán là 0,175 thì tiền thưởng là 0,151 và vào quý 4 năm 1933, giá thành là 0,40, giá bán 0,29 thì tiền thưởng là 0,10 (72). Việc hoàn trả được tính vào một khoản thuế đặc biệt được thu từ cao su xuất khẩu sang Pháp, với mức 0,30 francs/kg. Mặt khác, quỹ này còn dùng tiền ứng trước của chính quốc để thưởng cho cao su Đông Dương nhập vào Pháp cho đến 1-4-1934, theo các mức giảm dần cùng với sự lên giá của cao su: 2,85 fr; 3 fr; 2,50 fr; 2 fr; 1 fr; 0,60 fr/kg (73). Tính đến tháng 6 1933, số tiền mà Quỹ bồi thường cao su đưa ra thưởng là 8.639.191 đồng (74). Tổng cộng, từ 1931 đến 1934, khoảng 10 triệu đồng đã được cấp thưởng cho các điền chủ cao su.

Như vậy, thêm vào khoản ứng trước là 9 triệu đồng (từ 1930 đến 1934), các điền chủ trồng cao su Đông Dương đã được trợ cấp gần 19 triệu đồng, tức là 190 triệu francs. Ngân khố Đông Dương, từ 1930 đến 1934, cũng phải bỏ ra 17 triệu đồng cho cao su (9 triệu cho vay để bảo trì và 8 triệu ứng trước cho Quỹ đền bù cao su).

Không những tự nhận lấy những “rủi ro” về tài chính, chính phủ thuộc địa giảm thiểu những điều kiện hoàn nợ trong những năm tiếp theo cho các điền chủ cao su. Làm như vậy, Pierre Pasquier được coi là “người cứu thế thực sự cho các đồn điền cao su ở Đông Dương”, với 68.000 ha những cây mới trồng (75). Không những thế, để cứu vãn ngành cao su Đông Dương, ngày

19-5-1934, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập Văn phòng cao su Đông Dương tại Sài Gòn (76) do Giám đốc Tài chính Đông Dương chỉ đạo và Thống đốc Nam Kỳ là chủ tịch Hội đồng quản trị để tham gia Hiệp ước quốc tế sản xuất và xuất khẩu cao su, được ký giữa Pháp, Anh, Ấn Độ, Hà Lan và Xiêm vào ngày 7-5-1934. Ngày 12-9-1934, Hội đồng quản trị Văn phòng cao su Đông Dương họp phiên đầu tiên để ban hành Quy chế về việc sản xuất và khai thác cao su, trong đó quy định chặt chẽ thuế suất, việc quản lý các vùng đất chuyên canh cao su, kỹ thuật trồng tỉa và chế độ xuất nhập khẩu cao su.

Nhờ những biện pháp đó, với sự trợ giúp của chính quốc và ngân sách thuộc địa, ngành trồng cao su và những nhà tài chính đang gặp khó khăn đã được cứu vớt.

Đối với các chủ đồn điền cà phê, năm 1931, với sự chấp thuận của Bộ thuộc địa, chính phủ Đông Dương cho các chủ đồn điền vay những khoản vay dài hạn và thiết lập chế độ trợ giúp cà phê giống như đối với các đồn điền cao su của người Pháp, với số tiền cho vay trong những năm khủng hoảng tổng cộng là 582.000 đồng, trong đó 237.000 đồng phải trả vào tháng 6-1938, theo Charles Robequain (77). Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ thuộc địa 7-5-1934 cũng cho biết “... các điền chủ cà phê cũng được hưởng các khoản trợ cấp (*dotations*) lên đến 1 triệu đồng” (78). Riêng trong các năm 1931-1933, số tiền chính phủ Đông Dương trợ cấp (dưới hình thức cho vay) cho các chủ đồn điền cà phê là: 1931: 275.309 đồng; 1932: 232.566 đồng; 1933: 96.268 đồng, tổng cộng là 604.143 đồng (79).

Theo Đạo luật 31-3-1931, được áp dụng bằng Sắc lệnh 31-5-1931, chế độ tiền thưởng cho cà phê xuất khẩu cũng được thực hiện. Theo đó, tiền thưởng được tính

theo francs/kg cà phê xuất khẩu và được tính theo từng quý từ 1931 trở đi, cho mãi đến những năm sau đó, (với những quy định mới của Sắc lệnh 11-9-1937) (80). Số tiền được phân phát cho cà phê trong một số năm theo Sắc lệnh 31-5-1931 là: 1932: 83.000 đồng; 1933: 28.000 đồng; 1934: 8.000 đồng; 1935: 17.000 đồng; 1936: 38.000 đồng; 1937: 51.000 đồng và 1938: 26.000 đồng (81).

Những cây trồng có khả năng xuất khẩu khác như lúa, chè, hồ tiêu... cũng nhận được sự trợ giúp tương tự của chính quyền thuộc địa.

Với những biện pháp được gọi là "*chống khủng hoảng*" ở trên, chính quyền thực dân hy vọng sẽ đưa được nền kinh tế Đông Dương thoát ra khỏi khủng hoảng, đáp ứng

yêu cầu của giới kinh doanh ở thuộc địa, thu hút trở lại được vốn đầu tư của tư bản tư nhân. Thế nhưng, khủng hoảng vẫn cứ diễn ra dai dẳng, còn người dân thuộc địa thì thêm vào những khoản vay từ trước 1896 còn phải gánh chịu những khoản vay mới, nợ chồng lên nợ, lãi chất lên lãi. Trong cơ cấu chi của ngân sách liên bang, khoản dành cho việc trả nợ ngày một lớn từ khoảng 3,5% vào năm 1931, tăng lên 26,7% năm 1935 và 19,2% năm 1938 (82). Để trả cho những món nợ đó, như vẫn làm trước đây, chính phủ tăng các khoản thu về thuế cả trực thu và gián thu. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của mọi người dân lao động.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 4, 1932-1934, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 156-157.

(2), (7). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937. Rapport du Directeur des Finances de l'Indochine.

(3), (6), (8), (15), (20), (21), (22), (23), (28), (36), (73). Paul Bernard: *Le Problème économique et financière indochinois*, Paris, 1934, tr. 141, 27, 124, 28, 149, 34, 35, 28, 28, 162. 145.

(4). Martin Jean Murray: *The Development of capitalism in colonial indochina (1870-1940)*, University of California Pres Berkeley Los Angeles London, 1980, tr. 201.

(5), (29), (37). Martin Jean Murray, sđd, tr. 247, 150, 201.

(9). Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Văn Tạo, Hương Tân: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập 8, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, tr. 23.

(10). CAOM, FOM, carton 69, dossier 27, Colonisation en Indochine.

(11). Phạm Đình Tân: *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 269.

(12), (65), (78). GGI 5658.

(13). Học thuyết Malthus về kinh tế được Pháp áp dụng nhằm hạ thấp tổng cung sao cho ngang bằng với tổng cầu của xã hội để giải quyết tình trạng khủng hoảng được gọi là "thừa" của chủ nghĩa tư bản.

(14), (45), (54), (59), (66), (82). Jean Pierre Aumiphin: *La Présence financière et économique française en Indochine (1859-1939)*, Thèse pour le Doctorat de spécialité (3er cycle), Université de Nice, Institut du Droit de la Paix et du développement, 1981, tr. 24, 55, 87, 98, 95, 24.

(16), (17), (18), (58), (63), (72), (74), (79). Trần Huy Liệu...: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, sđd, tr. 21, 21, 20, 126, 125, 25, 25, 26.

(19), (25). Dương Trung Quốc, *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1919-1945)*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr. 143, 188.

(24), (27). *Nam Phong* số 167, tháng 11 và 12-1931, tr. 409.

(26). Để giải quyết nạn khan hiếm tiền, nhất là tiền lẻ, Dự 4-5-1933 của Bảo Đại quyết định cho đúc 100.000 đồng tiền trinh (Sapèques) gọi là tiền Bảo Đại, có mệnh giá bằng 1/600 đồng, chủ yếu là các loại tiền lẻ. Dẫn theo Vũ Thị Minh Hương: *Nội thương Bắc Kỳ 1919-1939*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội 2002, tr. 57.

(30). *Discours prononcé le 2 Décembre 1932 par Pierre Pasquier*, Gouverneur Général de L'Indochine, Hà Nội, 1932, tr. 32-33

(31). *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, tr. 21

(32), (33), (34), (41), (42), (48), (77). Charles Robequain: *Évolution économique de l'Indochine française*, sdd, tr. 186, 186, 187, 185, 185, 229, 196.

(35), (49). André Touzet: *L'Économie indochinoise et la Grande crise universelle*, Paris, 1934, tr. 202-207, 153-155.

(38). Từ 1888 đến 1918, vốn của tư bản tư nhân Pháp đầu tư vào Đông Dương không quá 492 triệu, nhưng chỉ trong 6 năm từ 1924 đến 1930, số vốn đó đã là 3.814,4 triệu francs, tức là tăng 775 % so với trước đó. Theo Patrice Morlat: *Pouvoir et Répression au vietnam durant la période coloniale (1912-1940)*. Thèse de doctorat, Histoire, Paris 7, 1986, tr. 620.

(39). Theo các số liệu được rút ra từ Tập chí *Kinh tế Đông Dương*, tháng 3 và 4-1936 và số 1 năm 1937, và *Niên giám thống kê Đông Dương*, Jean Pierre Aumiphin, sdd, tr. 53.

(40). Helmut Callis: *Foreign Capital in Southeast Asia*, New York, International Secretariat- Institut of Pacific Relations, 1942, tr. 78, dẫn theo Martin Jean Murray, sdd, tr. 130

(43), (62). *Nghị quyết chính trị của đại biểu đại hội lần thứ nhất Đảng cộng sản Đông Dương (27-*

31 tháng Ba năm 1935). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 5, 1935, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 9, 15.

(44). Vũ Quốc Thúc: *L'Économie communaliste du Việt Nam*, Thèse, Hà Nội, 1951, tr. 167-168.

(46), (47). *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, sdd, tr. 8, 29.

(50). André Bourbon: *Le Redressement économique de l'Indochine, 1934-1937*, Lyon, 1938, tr. 249-252.

(51). Paul Rény: *Le Problème des relations entre l'Indochine et la France*, Nancy, 1938, tr. 174-176.

(52). Pierre Brocheux et Daniel Hémary: *Indochine la colonisation ambiguë 1858-1954*, Paris 1995, tr. 157.

(53). JO. 25 Février 1931, tr. 2275 và Jean Pierre Aumiphin, sdd, tr. 87.

(55), (56), (57), (61). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937.

(60). JO 10-5-1931, tr. 5204, Jean Pierre Aumiphin, sdd, tr. 88.

(64). *Discours prononcé le 2 Décembre 1932 par Pierre Pasquier*, tr. 46, dẫn theo Phạm Đình Tân: *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 63, 64.

(67), (68). Daniel Hémary: *Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine*, Maspero, 1975, tr. 94, 95.

(69). *Rapport de la Mission Moretti*, dẫn theo Daniel Hémary, Sdd, tr. 95.

(70). JO. 4-4-1931, tr. 3820.

(71). JO 4-6-1931, tr. 6148.

(75). André Bourbon: *Le redressement économique de l'Indochine 1934-1937*, Lyon, Bose Frères M&I Riou, 1938, tr. 99.

(76). Patric Morlat: *Pouvoir et Repression...* sdd.

(80), (81). BEI, 1940, tr. 802 và Tạ Thị Thuý: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, 2001, tr. 310, 310.

ĐIỂM QUA TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ ĐẠI DANH Y TUỆ TỈNH

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ*
NGUYỄN HỮU TÂM**

Đại danh y Tuệ Tĩnh là một nhân vật lịch sử đã có nhiều đóng góp đối với nền y học cổ truyền Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay, năm sinh, năm mất của ông vẫn chưa được giới nghiên cứu xác định một cách cụ thể, hay đúng hơn là các nhà nghiên cứu vẫn chưa tìm được tiếng nói chung.

Dựa trên sử liệu và các nguồn tư liệu bổ trợ khác như: ngôn ngữ học lịch sử (tên các loại cây thuốc, bài thuốc...), tư liệu văn hóa dân gian, khảo cổ học (gia phả, thần tích, bi ký...) các tác giả nêu lên hai giả thuyết về niên đại liên quan đến thân thế và sự nghiệp của đại danh y Tuệ Tĩnh là thế kỷ XIV và thế kỷ XVII.

Bài viết này bước đầu điểm lại quá trình nghiên cứu cũng như những kết luận của các nhà nghiên cứu đã nêu trong luận văn của mình, đồng thời chúng tôi cũng xin đưa ra một vài ý kiến trao đổi về những giả thuyết ấy.

1. Những ý kiến xác định niên đại liên quan đến thân thế và sự nghiệp của đại danh y Tuệ Tĩnh là thế kỷ XIV

Tác giả Nguyễn Xuân Dương trong bài viết *Truyện cụ Tuệ Tĩnh* đăng trên *Đông y từng báo* số 1-3 ngày 1- 8-1939 và ngày 15-3-1940 cho biết: Tuệ Tĩnh xuất thân trong một gia đình bần nông, cha mẹ đều mất sớm, lên 6 tuổi được một nhà sư gần nhà đem về nuôi dưỡng giáo dục. Một thời gian sau, có một vị cao tăng ở chùa Giao Thủy, trấn Sơn Nam đến chơi, thấy Tuệ Tĩnh thông minh, xin đưa về chùa tiếp tục cho ăn học. Đến khi trưởng thành, Tuệ Tĩnh tu ngay tại chùa Giao Thủy. Sau đó Tuệ Tĩnh có tham gia dự thi và đỗ Tiến sĩ nhưng ông không ra làm quan mà vẫn ở lại chùa vui làm việc thiện. Ông đã từng xây dựng và tu bổ 24 ngôi chùa quanh vùng, tổ chức việc tuyên truyền giáo hóa và cứu tế cho nhà chùa (1).

Tác giả Nguyễn Xuân Dương không cho biết nguồn gốc xuất xứ của tư liệu, nhưng thông qua nội dung đoạn viết chúng tôi đoán định tác giả đã dựa vào truyền thuyết được lưu truyền tại địa phương.

Chia sẻ quan điểm cùng với Nguyễn Xuân Dương, năm 1954, tác giả Trần Hàm Tấn công bố bài viết *Tuệ Tĩnh* đăng trên

* TS. Viện Sử học

tạp chí *Y dược tùng biên* số ra ngày 12-4-1954. Dựa vào truyền thuyết dân gian, tác giả đã nêu ra lên những chi tiết liên quan đến tiểu sử, sự nghiệp của Tuệ Tĩnh, đồng thời xác định Tuệ Tĩnh sống và hoạt động trong thế kỷ XIV. Năm 1960, khi công bố bản dịch *Nam dược thần hiệu* - tác phẩm của Tuệ Tĩnh - trong phần giới thiệu tiểu sử Tuệ Tĩnh, các dịch giả của Phòng tu thư huấn luyện Viện nghiên cứu Đông y đã viết: "Gaspardone cho rằng Tuệ Tĩnh sinh vào đời Trần Duệ tông (tức khoảng năm 1373-1377)". Các dịch giả cũng không nói rõ Gaspardone căn cứ vào đâu để nói Tuệ Tĩnh sinh vào thời Trần Duệ tông. Lương y Đỗ Tất Lợi đã tìm đọc trong Biliographie annamite nhưng không thấy có ghi chép về năm sinh của Tuệ Tĩnh (2).

Vào năm 1962, nhóm tác giả Trần Văn Giáp, Tạ Phong Châu, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Tường Phượng biên soạn bộ sách *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, có phần chép về Tuệ Tĩnh thiền sư (thế kỷ XIV) như sau: Tuệ Tĩnh thiền sư tên học thực là Nguyễn Bá Tĩnh, người làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thai, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, không rõ ông sinh và mất năm nào. Đời Trần Dụ Tông (1341-1369) ông thi đậu Thái học sinh, không ra làm quan, không lấy vợ, theo đạo Phật và nghiên cứu thuốc Nam. Ông tu tại chùa Hộ Xá, Nam Định và thường đi chu du khắp nơi, tìm cây cỏ làm thuốc, chữa bệnh cho nhân dân. Năm Nhâm Thìn (?), vua cho ông sang Trung Quốc chữa bệnh cho Hoàng hậu nhà Minh, được phong chức Đại y thiên sư, rồi lưu ông ở lại Trung Quốc. Ông mất ở bên đó (3). Có thể nói, đây là lần đầu tiên Tuệ Tĩnh thiền sư xuất hiện với tên thực là Nguyễn Bá Tĩnh và có quê quán cụ thể. Không rõ nhóm tác giả trên dựa vào nguồn tư liệu nào để đưa ra kết luận như vậy.

Lương y Lê Trần Đức trong bài viết *Sự nghiệp của Tuệ Tĩnh* đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 100 (7-1967) cũng khẳng định Tuệ Tĩnh sinh sống vào thế kỷ XIV đời nhà Trần. Các niên đại tuyệt đối được tác giả đưa ra là: Tuệ Tĩnh sinh vào năm 1341, thi đỗ Hoàng giáp (Đệ nhị giáp Tiến sĩ) vào năm 1375 khi 35 tuổi (năm thứ 3 niên hiệu Long Khánh) và sang Trung Quốc năm 45 tuổi (năm 1385). Tác giả cho biết về tên thật của Tuệ Tĩnh là Nguyễn Bá Tĩnh, tên hiệu là Huệ Tĩnh, đi tu lấy Pháp hiệu là Tuệ Tĩnh, sinh tại làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thai, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương. Nguồn tư liệu mà tác giả sử dụng chủ yếu là các truyền thuyết tại địa phương, các tư liệu Hán Nôm như câu đối, văn tế ở Đền Bia (xã Cẩm Vân), đền Thánh thuốc nam (xã Cẩm Vũ) thờ Tuệ Tĩnh đều ghi: Tuệ Tĩnh đậu Đệ nhị giáp Tiến sĩ dưới thời Trần, đi sứ sang Trung Quốc và làm thầy thuốc ở bên ấy. Những câu đối tiêu biểu như:

1. *Danh khôi nhị giáp tiêu Trần giám*

Sử mệnh thập toàn tỉnh Bắc y

2. *Đoạt giáp văn chương danh lưỡng quốc*

Hoạt nhân đức trạch phổ thiên thu...

Tác giả Lê Trần Đức không đưa ra lạc khoản cũng như tên người soạn hoặc cung tiến những đôi câu đối trên.

Trong bài viết này, Lương y Lê Trần Đức chủ yếu dựa vào truyền thuyết địa phương để xác định tiểu sử của Tuệ Tĩnh tương tự như ý kiến của Nguyễn Xuân Dương gần 30 năm trước nhưng lại có một số chi tiết khác như: Tuệ Tĩnh nổi còi cha mẹ từ nhỏ, đến làm con nuôi nhà sư chùa Hải triều ở làng Yên Trang, sau vài năm lại được sư chùa Keo đưa về nuôi cho ăn

học. Sau khi thi đỗ, Tuệ Tĩnh đi tu và trở về trụ trì chùa làng Yên Trang (nay gọi là chùa Giám, xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương). Tác giả cho biết thêm: năm Tuệ Tĩnh 45 tuổi - tức năm 1385 - phải đi cống Trung Quốc, lúc đầu ông nhận chức Y tư cứu phẩm, sau chữa khỏi bệnh sản hậu cho Minh Hoàng hậu được phong là Đại y thiên sư. Tuệ Tĩnh biết mình không thể trở về nước được và sẽ chết ở Trung Quốc nên cho khắc một tấm bia, có câu nhắn rằng: “Về sau có ai sang thì cho xác tôi về”. Khoảng năm 1670 (chính xác là năm 1691), Nguyễn Danh Nho là người cùng làng, đi sứ Trung Quốc, đem bản dập tấm bia về Hải Dương, thuê khắc một tấm bia khác để thờ tại làng. Nhưng do nước lụt, bia rơi mất xuống ruộng giữa hai thôn Văn Thai và Nghĩa Phú...

Những ý kiến về năm sinh, năm mất cùng tiểu sử của Tuệ Tĩnh - là một Đại danh y Thiên sư - sinh sống và hoạt động trong thế kỷ XIV của Lương y Lê Trần Đức còn tiếp tục được bảo lưu qua các trước tác sau này như: *Tuệ Tĩnh và nền y học được cổ truyền Việt Nam*, Nhà xuất bản Y học Hà Nội, 1975; *Sơ thảo lịch sử y học dân tộc Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 250 (3/1990)... Ngoài việc tham khảo các tư liệu truyền thuyết dân gian, các tư liệu Hán Nôm, Lương y Lê Trần Đức còn dựa vào chuyên môn Đông y để phân tích nội dung các tác phẩm hiện còn của Tuệ Tĩnh. Cụ thể tác giả đã xác định tên một số vị thuốc nam được phát hiện đến thế kỷ XIV trong tác phẩm *Nam dược thần hiệu* (của Tuệ Tĩnh) như: Hoàng nàn chữa thổ tả, sản hậu co quắp; Huyết dụ trị chảy máu, Huyết giải là tan máu ứ... từ đó tạo thành những tá chứng để khẳng định thêm cho kết luận Tuệ Tĩnh sinh sống ở thế kỷ XIV. Sau này, vào năm 1994, Lương y Lê Trần Đức còn

dùng phương pháp so sánh những từ ngữ chữ Nôm xuất hiện trong *Nam dược quốc ngữ phú* của Tuệ Tĩnh với tác phẩm *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi để khẳng định thời điểm sáng tác *Nam dược quốc ngữ phú* là ở thế kỷ XIV, và đây là tác phẩm văn vần bằng chữ Nôm xưa nhất trong thư tịch Hán Nôm của nước ta.

Đồng quan điểm cho rằng Tuệ Tĩnh sinh sống ở thế kỷ XIV còn phải kể đến học giả Đào Duy Anh. Trong lời nói đầu bản dịch sách *Thiên tông khóa hư lục* của Trần Thái Tông (năm 1974), Đào Duy Anh cho rằng: Kể văn vần chữ Nôm xưa nhất thì chúng ta chỉ có mấy bài phú thời Trần, rồi đến thơ phú ca ngâm cùng truyện thời Lê. Về văn xuôi thì sách giải nghĩa *Khóa hư lục* của Tuệ Tĩnh cuối thời Trần là xưa nhất, rồi đến sách giải âm các thời sau như sách *Truyền kỳ mạn lục giải âm* ở thời nhà Mạc cùng các sách giải âm về *Kinh Thi*, *Kinh Dịch* ở thời Lê mạt, thời Tây Sơn và thời Nguyễn sơ (4). Như vậy, ý kiến của học giả Đào Duy Anh cho rằng Tuệ Tĩnh là người giải nghĩa sách *Khóa hư lục* vào cuối thời Trần, và thế kỷ XIV là thời đại ông sinh sống và hoạt động. Theo chúng tôi, học giả Đào Duy Anh đưa ra nhận định trên chủ yếu dựa vào chính sự ghi chép trong văn bản sách *Thiên tông khóa hư lục*. Trong tác phẩm *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tác giả Trần Văn Giáp cho hay: “Về *Khóa hư lục* hiện nay còn những bản in sau: bản R2004 của Thư viện Quốc gia đề *Thiên tông khóa hư lục* có một bài tựa không ghi tên tác giả, nhưng có đề niên hiệu là Đức Long tam niên Tân Mùi (1631) và mục lục ghi 3 quyển. Tiếp đó ghi tên gọi khác của sách là *Thái Tông Hoàng đế ngự chế khóa hư lục* và có dòng chữ chừa: Thiên tử Thận Trai, pháp hiệu Tuệ Tĩnh, tự Vô Dật, giải (người theo phái Thiên học là Thận Trai, pháp hiệu Tuệ

Tĩnh, tự là Vô Dật giải nghĩa)... Nhân đây ghi thêm chữ Huệ 慧 và chữ Tuệ 慧 ta thường đọc chữ trước là huệ, chữ sau là tuệ, thực ra theo *Trung Hoa đại từ điển* thì hai chữ ấy đọc như nhau. Như vậy đọc Tuệ Tĩnh chỉ là cách đọc truyền thống, chính xác phải đọc là Huệ Tĩnh” (5).

Trong cuốn sách *Tìm hiểu các tác gia Hán Nôm Hải Hưng* (xuất bản năm 1973), các tác giả đã xếp Tuệ Tĩnh thiền sư vào những nhân vật của thế kỷ XIV đời Trần. Sách ấy viết: “Nguyễn Bá Tĩnh, pháp hiệu là Tuệ Tĩnh thiền sư, biệt hiệu là Hồng Nghĩa. Ông người làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thai, huyện Cẩm Giàng (nay là xã Cẩm Vũ - Cẩm Giàng). Theo một số tài liệu và các phụ lão ở quê hương thì Tuệ Tĩnh sinh vào khoảng nửa sau thế kỷ XIV. Một người Pháp là Gát-pac-don (Gaspardone) cho rằng Tuệ Tĩnh sinh vào đời Trần Dụ Tông (1372-1377). Các tác giả sách này cũng đưa ra nghi vấn: “Về tiểu sử của Tuệ Tĩnh cho đến nay mà nói, chưa có cứ liệu để khẳng định một cách chính xác”.

Năm 1986, tác giả Mai Hồng công bố bài viết *Vấn đề nghiên cứu niên đại Tuệ Tĩnh* trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 226 (1/1986) đã đưa ra những thông tin mới về Tuệ Tĩnh. Cũng như tác giả Lê Trần Đức, tác giả Mai Hồng bắt đầu từ việc tìm hiểu những truyền thuyết ở địa phương, nghiên cứu những văn tự Hán Nôm còn lưu giữ ở Đền Bia như chúng tôi đã dẫn, qua đó tóm tắt lại tiểu sử của Tuệ Tĩnh. Tác giả đặc biệt lưu ý đến họa vị Hoàng giáp của Tuệ Tĩnh cũng như năm ông thi đỗ mà các tài liệu trên đã phản ánh. Để tìm hiểu về khoa thi Thái học sinh thời Trần Dụ tông, tác giả Mai Hồng đã đi sâu nghiên cứu ba nguồn sử liệu mà theo chúng tôi nếu xác định được tính chân xác của nó sẽ có độ tin cậy rất cao. Đó là *Đại Việt sử ký*, *Đặng*

khoa lục (ký hiệu A2752 in năm 1779) và đặc biệt là *Lịch triều đăng khoa lục* của Vũ Duy Đoán biên tập năm Thịnh Đức thứ 2 (1654) và Lê Nguyên Trung tục biên vào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), tư liệu của *Nam Phong* sao lại (bản của Viện Nghiên cứu Hán Nôm là bản sao mang ký hiệu Hv 226). Có thể khẳng định ngay là trong *Đại Việt sử ký* và *Đặng khoa lục* không có một dòng nào nhắc về Tuệ Tĩnh hay Nguyễn Bá Tĩnh.

Lịch triều đăng khoa lục chép rất cụ thể về khoa thi Giáp Dần niên hiệu Long Khánh thứ 2, đồng thời ghi tên những người đỗ (xếp theo thứ tự cao thấp), trong đó Nguyễn Bá Tĩnh xếp thứ 4 (sau 3 người đỗ Tam khôi). Sách ấy chép: Cho Đề nhị giáp xuất thân sau đây khác nhau:

- Nguyễn Bá Tĩnh, người Đông Hải, đi sứ sang Trung Quốc làm Điều hộ, nhà Minh giữ lại. Di tu lấy hiệu là Tuệ Tĩnh.

- La Tu người ở Thạch Hà, Thuận Tá.

Có lẽ đây là cơ sở tư liệu quan trọng nhất để tác giả Mai Hồng xác định nhân vật Tuệ Tĩnh là nhân vật lịch sử của thế kỷ XIV. Chúng tôi chưa có dịp được tiếp xúc với văn bản nên không dám lạm bàn về tính chân xác của nó. Tuy nhiên, có một số câu hỏi đặt ra ở đây là: Tại sao các bộ sử chính thống của nước ta như *Toàn thư*, *Cương mục* chép về khoa thi này có ghi cụ thể tên tuổi quê quán một số người đỗ đầu hàng giáp (Tam khôi, Hoàng giáp) mà lại không nhắc đến Nguyễn Bá Tĩnh. Theo cách giải thích của tác giả Mai Hồng: vì Nguyễn Bá Tĩnh không làm quan nên Sử không chép, còn La Tu tuy đỗ xếp sau Nguyễn Bá Tĩnh nhưng vì tham gia quan trường nên được sử sách ghi lại. Theo chúng tôi, cách giải thích như vậy là chưa thật thỏa đáng. Đành rằng phép chép sử

của các sử thần thời xưa chỉ ghi chép những sự kiện chính trị, kinh tế, quân sự đặc biệt hay những sự kiện có liên quan đến vua chúa, đến các nhân vật lịch sử nổi tiếng nhưng cũng không vì thế mà bỏ qua tất cả các sự kiện, tên tuổi các nhân vật lịch sử khác có quan hệ đến sự hưng vong của vương triều, đến sự phát triển các lĩnh vực đời sống xã hội của đất nước. Ngay trong thời Trần, đã nhiều lần sử nhắc đến Trâu Canh, Trâu Tôn là những viên thầy thuốc Trung Quốc theo chân quân xâm lược Mông Nguyên sang nước ta, bị bắt làm tù binh, sau được phép hành nghề và chữa khỏi bệnh cho vua nhà Trần. Huống hồ một nhân vật đặc biệt như Nguyễn Bá Tĩnh, từng đỗ đại khoa, nổi tiếng là bậc danh y ở Trung Quốc vì có công chữa khỏi bệnh cho Hoàng hậu nhà Minh... mà lại không có một dòng nào nhắc tới trong chính sử.

Tài liệu *Lịch triều đăng khoa lục* mà tác giả Mai Hồng đã dẫn ghi chép không đúng về quê quán của La Tu (hoặc có thể nhầm về tự dạng). Sách ấy chép La Tu người Thạch Hà, Thuần Tá. Chính xác là La Tu quê ở xã Du Trường thượng, huyện Thuần Hựu, Thanh Hóa. Huyện Thuần Hựu sau đổi là Thuần Lộc và nay là huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa. Huyện này chưa bao giờ mang tên là Thuần Tá cả. Liệu khi Lê Nguyên Trung tục biên *Lịch triều đăng khoa lục* có sửa chữa thêm bớt gì trong nguyên thư của Vũ Duy Đoán, và liệu Nguyễn Bá Tĩnh có phải đã được bổ sung thêm trong lần tục biên năm 1843 vì chúng ta biết rằng vào thời Thiệu Trị xảy ra sự kiện tin đồn về Tuệ Tĩnh thiên sư giáng thế, hiển thánh chữa bệnh cho dân như *Đại Nam thực lục* đã nêu, mà Tuệ Tĩnh thiên sư ấy, theo truyền thuyết lại là một vị Hoàng giáp thời Trần, một vị danh y nổi tiếng? Đây cũng là một giả thuyết chúng

tôi đặt ra mong có dịp được các nhà nghiên cứu làm sáng tỏ.

Năm 1994, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* có đăng tải một loạt bài viết bàn về niên đại Tuệ Tĩnh sống và hoạt động. Bằng nhiều hướng tiếp cận khác nhau, qua tìm hiểu dấu tích chữ Nôm trong các trước tác của Tuệ Tĩnh, các tác giả Mai Hồng, Lê Trần Đức, Phó Đức Thảo... một lần nữa đồng nhất với ý kiến của học giả Đào Duy Anh khi bàn về các tác phẩm chữ Nôm của Tuệ Tĩnh, có nghĩa khẳng định thời đại Tuệ Tĩnh sống là thế kỷ XIV.

Gần đây trong bài viết *Tuệ Tĩnh là ai và dòng họ Nguyễn Bá ở Nghĩa Phú - Cẩm Giàng, Hải Dương*, hai tác giả Đào Kim Long và Phạm Mậu Tách cũng đưa ra ý kiến về niên đại năm sinh, năm mất của Tuệ Tĩnh là thế kỷ XIV. Nguồn tư liệu mà các tác giả sử dụng là căn cứ vào truyền thuyết dân gian lưu hành ở địa phương, dựa vào cuốn *Thần phả An Lư* do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572). Đặc biệt, các tác giả đã căn cứ vào Gia phả họ Phạm-Nghĩa Phú để nêu lên những ý kiến mới về Tuệ Tĩnh và hậu duệ của ông.

Trước hết, các tác giả xác định Tuệ Tĩnh tên húy là Phúc Trình, sau được sư chùa Hải Triều (chùa Giám) đặt thêm tên Huệ Tĩnh, người thôn Nghĩa Phú, (nay thuộc xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương). Huệ Tĩnh học thầy Phạm Tử Di rồi lấy con gái thầy học là Phạm Từ Đạo, sinh được 1 con trai. Năm Tân Mão, Huệ Tĩnh thi đỗ Hoàng giáp, lúc đó mới 22 tuổi, làm quan Bình Tây tướng quân đi dẹp Chiêm Thành, rồi cáo quan, đi chu du thiên hạ, đến chùa làm thầy thuốc chữa bệnh cứu dân. Sau bị sung vào đoàn sứ triều cống nhà Minh, chữa khỏi bệnh cho Hoàng hậu nhà Minh,

được phong Đại y thiên sư. Cuối thời Trần, Huệ Tĩnh được trở về nước làm quan Thái y cho Hồ Quý Ly, cùng em vợ là Phạm Văn Hóa ủng hộ Quý Ly lật đổ nhà Trần. Huệ Tĩnh sang Trung Quốc lần thứ 2 dưới danh nghĩa thầy thuốc với một tên khác là Quảng Huệ. Còn có một bài thơ của ông gửi từ Trung Quốc về...

Hai tác giả khẳng định Huệ Tĩnh, Huệ Tĩnh, Quảng Huệ là một người, đó là Đại danh y thiên sư Huệ Tĩnh sinh năm 1330 và mất ngày 14-2-1400. Các tác giả còn cho biết: để trốn tránh sự tru diệt sau cải cách của Hồ Quý Ly thất bại, người con trai duy nhất của Huệ Tĩnh đổi sang họ mẹ với tên họ đầy đủ là Phạm Hữu Phúc. Họ Phạm - Nghĩa Phú hiện nay chính là hậu duệ của Nguyễn Bá Tĩnh sống vào thế kỷ XIV. Họ Phạm chưa công khai viết sử gia đình nên khi khắc bia đều cất bỏ các sự kiện có liên quan đến Nguyễn Bá Tĩnh. Hai tác giả còn đưa ra ý kiến rằng: Giác tính Huệ Tĩnh thiên sư vốn có tên thật là Phạm Viết Tĩnh hay Phạm Pháp Tân (hiệu là Thận Trai, Vô Dật...) là cháu đời thứ 9 của Huệ Tĩnh đã chấp bút biên soạn cuốn *Hồng Nghĩa giác tư y thư* và *Nam dược thần hiệu*, theo các tài liệu đã có từ thời Huệ Tĩnh và ghi tên cụ tổ mình - Huệ Tĩnh - là tác giả.

Như trên đã trình bày, nhìn chung ý kiến của một số nhà nghiên cứu sử học, Hán Nôm, Đông y đoán định niên đại năm sinh, năm mất cũng như những tác phẩm y dược của Huệ Tĩnh thuộc về thế kỷ XIV là tương đối thống nhất. Song đi sâu vào từng vấn đề cụ thể chúng ta nhận thấy mỗi tác giả đều đưa ra ý kiến riêng của mình. Thí dụ như sinh thời của Huệ Tĩnh đều được các tác giả xác định là thế kỷ XIV nhưng niên đại tuyệt đối lại khác nhau. Theo tác giả Lê Trần Đức thì Huệ Tĩnh sinh năm 1341, năm mất không rõ. Tác giả Đào Kim

Long, Phạm Mậu Tách xác định Huệ Tĩnh sinh năm 1330 và mất ngày 15-2-1400, còn Gaspardone lại cho rằng Huệ Tĩnh sinh vào thời vua Trần Duệ Tông (1373-1377)...

2. Những ý kiến xác định niên đại liên quan đến Huệ Tĩnh là thế kỷ XVII

Có lẽ Dương Quảng Hàm là người đầu tiên xác định niên đại sinh thời của Huệ Tĩnh là thế kỷ XVII. Trong cuốn *Việt Nam văn học sử yếu* (Bộ Quốc gia giáo dục - 1950), tác giả viết: "Khóa hư lục - vua Trần Thái Tông cũng như nhiều vị vua khác thời Trần, sau khi thoái vị đi tu và nghiên cứu Phật học. Ngoài ra cuốn *Khoá hư lục* (dạy về đạo hư không). Quyển này do vị sư Thận Trai, pháp hiệu Huệ Tĩnh, tự Vô Dật ở vào khoảng giữa thế kỷ XVII đời Lê dịch ra quốc âm và đã có khắc in năm 1840 (Minh Mệnh thứ 21)".

Tuy nhiên, trong vài thập kỷ sau đó, thiên hướng định niên đại thế kỷ XIV do thiên sư Huệ Tĩnh vẫn được coi là chủ yếu, truyền thống.

Năm 1970, khi biên soạn sách *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (tập I - Thư viện Quốc gia xuất bản - 1970), tác giả Trần Văn Giáp cải chính ý kiến của mình trước đó. Theo tác giả: "Trước hết, về tên Huệ Tĩnh, thật khá phức tạp. Theo tục truyền, Huệ Tĩnh thiên sư tên thực là Nguyễn Bá Tĩnh đậu Thái học sinh đời Trần Duệ Tông (1341-1369). Nhưng tìm trong các sách *Đăng khoa lục* không thấy chép tên các Thái học sinh đời Trần Duệ Tông và cũng không thấy tên Nguyễn Bá Tĩnh đậu Thái học sinh thời Trần. Khảo về đời Lê Duệ Tông (1705-1731) (6) thì chỉ thấy có tên Nguyễn Quốc Tĩnh người làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc đậu Đồng Tiến sĩ khoa Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) tức là năm thứ 6 đời Lê Duệ Tông mà không có tên Nguyễn Bá Tĩnh.

Vậy có thể truyền thuyết sai từ danh từ Lê Dụ Tông sang Trần Dụ Tông và từ Nguyễn Quốc Tĩnh sang Nguyễn Bá Tĩnh. Trước đây, trong sách *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, chúng tôi theo truyền thuyết và đã viết sai: "Tuệ Tĩnh là người đời Trần nay xin cải chính" (7). Đồng thời Trần Văn Giáp căn cứ vào sách *Hồng Nghĩa giác tư y thư* nói rằng Tuệ Tĩnh là một vị thiền sư, tu hành ở chùa Hộ Xá (Nam Định) dưới triều Lê có lẽ là người đã giải thích sách *Thiền tông Khoá hư lục* mà bài tựa sách *Khoá hư lục* đề năm Tân Mùi niên hiệu Đức Long (1631) và căn cứ vào sách *Hải Dương phong vật chí* có chép tiểu truyện Tuệ Tĩnh thiền sư để khẳng định: Tuệ Tĩnh là người triều Lê, sinh vào khoảng giữa thế kỷ XVII. Theo chúng tôi, niên đại khoảng giữa thế kỷ XVII là có thể bao gồm vài bốn chục năm từ 1630-1670. Nếu đúng bài tựa sách *Khoá hư lục* do Thiền sư Tuệ Tĩnh soạn năm 1631 thì chỉ ít ông phải sinh vào cuối thế kỷ XVI hoặc đầu thế kỷ XVII chứ không thể là giữa thế kỷ XVII được?

Những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ trước (XX), nhiều bậc lương y, nhà nghiên cứu... đã đi sâu nghiên cứu tìm hiểu thân thế, sự nghiệp của Tuệ Tĩnh và đã cho đăng tải nhiều bài viết trên các tạp chí chuyên ngành, trong đó các ý kiến xác định niên đại sinh thời của Tuệ Tĩnh là thế kỷ XVII xuất hiện với mật độ ngày càng nhiều. Tác giả Nguyễn Sĩ Lâm, Cao Văn Nhị căn cứ vào nhiều vị thuốc và bài thuốc trong tác phẩm của Tuệ Tĩnh cho rằng tác phẩm của Tuệ Tĩnh mang dấu ấn trước thuật của các thế kỷ XIV (Chu Đan Khuê), XV (Đào Hoa), XVI (Lý Thời Trân), đầu thế kỷ XVII (Cung Đình Hiến) và đưa ra giả thiết: Tuệ Tĩnh và tác phẩm của ông có nhiều khả năng ở vào cuối thế kỷ XVII.

Năm 1986, Giáo sư-Tiến sĩ Lương y Đỗ Tất Lợi công bố bài viết *Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào* trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (số 3/1986) (8). Để xác định niên đại của Thiền sư Tuệ Tĩnh, tác giả đã đưa ra các nguồn tư liệu sau làm căn cứ liệu xác minh:

- Nội dung văn bia chùa Giám (tức chùa Nghiêm Quang tự, Cẩm Giàng, Hải Dương).

- Bản Thân tích (mà theo tác giả là được soạn vào giữa thời Bảo Đại (1936-1937) của xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Một số trước tác của Thiền sư Tuệ Tĩnh như *Nam dược thần hiệu*, *Hồng Nghĩa giác tư y thư*...

Trong 3 nguồn tư liệu kể trên, tác giả tỏ ý nghi ngờ về tính chân xác của bản thân tích chính bởi những mâu thuẫn trong nội dung của bản thân tích ấy. Tác giả cho rằng: "Bản thân tích ấy do một số bô lão dựa vào những tư liệu không ăn khớp với nhau đem ghép thành một truyền thuyết không phù hợp với thực tế lịch sử". Hai nguồn tư liệu còn lại là chỗ dựa căn bản và tin cậy để tác giả đưa ra kết luận: "... chỉ căn cứ vào những tư liệu còn lưu truyền cho chúng ta ngày nay (bia đá chùa Giám, tựa các tập *Nam dược thần hiệu*, *Hồng Nghĩa giác tư y thư*...) chúng ta có thể kết luận chắc chắn rằng Tuệ Tĩnh là một nhà sư và thầy thuốc lớn, rất có uy tín trong nhân dân địa phương và cả nước, có tác phẩm y dược học để lại, tác phẩm này được in đi in lại rất nhiều lần từ khi được biên soạn và Tuệ Tĩnh là người sinh ra và hoạt động chủ yếu ở nửa sau thế kỷ XVII?

Để làm sáng tỏ những vấn đề thời đại sống của Tuệ Tĩnh, ngày 22-7-1992 một đoàn nghiên cứu gồm các cán bộ Viện Khảo

cổ học, Viện Nghiên cứu Hán nôm và Giáo sư Đỗ Tất Lợi đã tổ chức khảo sát lại chùa Giám và ngay sau đó Giáo sư Hà Văn Tấn đã công bố bài viết: *Bia chùa Giám với Thiền sư Tuệ Tĩnh* đăng trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992*. Tác giả đã tóm tắt lại nội dung văn bia chùa Giám, nêu lên những mốc niên đại cụ thể có liên quan đến Thiền sư Tuệ Tĩnh...

Là người chủ trương kết luận niên đại sinh thời của Tuệ Tĩnh là thế kỷ XVII, đầu năm 1993, tác giả Đỗ Tất Lợi tiếp tục công bố bài viết *Văn bản xác minh năm mất của Đại danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh là năm 1713* trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (số 1/1993) (9) (từ trang 76-79, 91). Thông qua toàn bộ nội dung văn bia chùa Giám trên cơ sở đã được giám định văn bản, bổ sung những chi tiết mới phát hiện và sửa chữa chính lý những phần dịch sai, dịch sót trước kia, tác giả khẳng định: "Tuệ Tĩnh có mặt ở Việt Nam ít nhất từ năm 1706 đến khi mất vào năm Quý Tỵ (1713). Trước khi mất ít lâu (ngày 16 tháng 2 năm Tân Mão - 1711) đã đứng ra đúc tượng Quan Âm 24 tay...". Như vậy, từ kết luận ban đầu: Tuệ Tĩnh là người được sinh ra và hoạt động ở nửa sau thế kỷ XVII công bố trên *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* số 3/1986, đến nay (1993), năm mất của Tuệ Tĩnh được tác giả xác định cụ thể là năm 1713. Tuy nhiên trong bài viết gần đây nhất với nhan đề *Đại danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh và sự nghiệp ngành dược hôm nay* đăng trong *Đặc san* số 1/2001 của Hội Dược liệu Việt Nam, tác giả Đỗ Tất Lợi lại viết: "Ngay khi Cụ còn sống, những tài liệu của cụ đã được in đi in lại nhiều lần: "Sách viết xong, khắc thành bản in, để ở chùa Hộ Xá, huyện Giao Thủy, người địa phương biết được đường hướng chữa bệnh lưu truyền đến nay tiếng tăm vang lừng khắp nước" (trích tựa *Hồng Nghĩa giác tư y thư*

viết năm 1717) lúc về già, vào năm 1717, tác phẩm của Cụ được Chúa Trịnh xét duyệt cho in rộng rãi chính thức trong nhân dân. *Cũng trong năm đó*, Cụ đã có công tham gia xây dựng chùa Giám (tức chùa Trang An hay chùa Hải Triều và dựng tượng Phật 24 tay, bia đá dựng ngay trong chùa ghi nhận công lao của Cụ hiện vẫn còn lưu lại được". Cứ đúng như câu trích dẫn nguyên văn trên thì Tuệ Tĩnh còn sống đến tận năm 1717, thậm chí sau năm 1717? Khi công bố kết quả đợt khảo sát chùa Giám và giới thiệu tóm tắt nội dung bia chùa Giám (1992), Giáo sư Hà Văn Tấn đã viết: "Có người cho là Tuệ Tĩnh vẫn còn sống vào năm lập bia, tức năm 1717. Nhưng điều này không đúng. Lúc đó ông đã chết. Vậy ông chết vào năm nào. May thay ở mặt bia bên cạnh có câu ghi rõ: "Quý Tỵ niên tôn sư tịch tịch, tư niên thân đệ tử trụ trì tăng Sa di tự Như ứng hiệu Tuệ Phái kiến lập sao văn tự lưu truyền cổ tích dĩ hậu lai tri" (Năm Quý Tỵ tôn sư tịch, năm đó đệ tử là sư trụ trì Sa di tự Như ứng hiệu là Tuệ Phái dựng (bia) sao lại bài văn để lưu truyền dấu xưa cho mai sau biết). Vậy là có thể biết Tuệ Tĩnh mất năm Quý Tỵ tức năm 1713.

Như vậy, bài viết trên của tác giả Đỗ Tất Lợi có hai chi tiết không thống nhất với những ý kiến tác giả đưa ra năm 1993 là:

- Năm mất của Tuệ Tĩnh là 1717 hoặc sau đó chứ không phải là 1713.

- Xây dựng chùa Giám và dựng tượng Phật 24 tay năm 1717 chứ không phải là 1711.

Cũng trong *Đặc san* số 2 - Hội Dược liệu Việt Nam liên tục xuất hiện nhiều bài viết về Tuệ Tĩnh như bài *Đại danh y Tuệ Tĩnh với nền y dược học dân tộc cổ truyền Việt Nam* của Giáo sư Ngô Văn Thông, *Hành*

hương về quê hương Tuệ Tĩnh của tác giả Giang Đức Dụ, và bài *Nơi thấp sáng niềm tin* của tác giả Giang Khánh Đàm. Tuy nhiên, không bài viết nào đề cập trực tiếp đến niên đại sinh thời của Tuệ Tĩnh. Duy, tác giả Giang Khánh Đàm khi nói đến từ đường họ Phạm, nhắc đến Phạm Viết Tĩnh (hoặc Tĩnh) hậu duệ đời thứ 9 của Tuệ Tĩnh đã gián tiếp nói lên niên đại sinh thời của Tuệ Tĩnh là thế kỷ XIV.

Tóm lại: Cho đến nay, kết luận về năm

sinh, năm mất cũng như thời đại của Danh y Thiển sư Tuệ Tĩnh vẫn chưa được thống nhất trong giới nghiên cứu, vẫn còn tồn tại hai tuyến quan điểm gắn liền với 2 mốc niên đại là thế kỷ XIV và thế kỷ XVII. Vấn đề này còn tiếp tục được nghiên cứu lâu dài và dày công khám phá. Trên cơ sở tìm tòi và phát hiện nguồn tư liệu mới với độ tin cậy cao, bằng phương pháp nghiên cứu đa ngành, trong tương lai, chúng ta hy vọng sẽ tìm được tiếng nói chung đầy sức thuyết phục.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo Lê Trần Đức. *Sự nghiệp của Tuệ Tĩnh*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 100/1967.

(2). Đỗ Tất Lợi. *Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 228/1986.

(3). Trần Văn Giáp (chủ biên). *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập I. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 220.

(4). Trần Thái Tông. *Khoá hư lục*. Đào Duy Anh giới thiệu, phiên dịch và chú giải. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 1-2.

(5), (7). Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn tư liệu văn học sử*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 218, 394.

(6). Đứng ra Lê Dụ Tông ở ngôi từ 1705 đến 1729. Từ 1729-1731 là đế Duy Phường.

(8). Đỗ Tất Lợi. *Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào?* Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3/1986, tr. 42- 45, 69.

(9). Đỗ Tất Lợi. *Văn bản xác minh năm mất của Đại danh y Thiển sư Tuệ Tĩnh là năm 1713*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1/1993, tr. 76-79, 91.

NGHIÊN CỨU VỀ TUỆ TĨNH

TRẦN TRỌNG DƯƠNG*

Tuệ Tĩnh là một nhân vật lịch sử nổi tiếng trong lịch sử dân tộc. Lãnh vực mà ông đã có những cống hiến quan trọng nhất đối với nhân dân ấy chính là sự nghiệp y học lấy lòng, với những tác phẩm y dược còn truyền lại đến ngày nay, như: *Thập tam phương gia giảm, Hồng Nghĩa Giác Tư y thư, Dược tính chỉ nam*... Có thể nói như nhà nghiên cứu Lê Trần Đức, ông là “người xây dựng nền móng cho nền y học cổ truyền Việt Nam”. Không những thế, thiên sư - y sư Tuệ Tĩnh còn là một nhà khoa bảng, tham gia vào công việc quản lý đất nước, đại diện những người trí thức của cả một dân tộc đi sứ sang Bắc quốc. Mô hình nhân cách của Tuệ Tĩnh (mô hình *tăng quan*) có thể coi là một đặc trưng về loại hình học nhân vật lịch sử đáng lưu ý. Thế nhưng, cho đến nay, danh tính, hành trạng cũng như sự nghiệp của ông vẫn đang còn là vấn đề còn phải tranh luận bàn bạc.

Bài viết sẽ đi vào biện luận với các tác giả cho rằng: Tuệ Tĩnh sống vào thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVI- XVII), như Trần Văn Giáp, Nguyễn Lang, Lê Văn Quán và Hà Văn Tấn. Về cơ bản, những biện luận của chúng tôi sẽ dựa trên những tư liệu thành văn và truyền thuyết dân gian. Từ đó, bài viết sẽ đi đến xác định về thân thế,

sự nghiệp cũng như hành trạng của nhân vật lịch sử này.

1. Tuệ Tĩnh liệu có phải là người của thế kỷ XVII?

Người đầu tiên cho rằng Tuệ Tĩnh sống vào thời Lê là Trần Văn Giáp. Ông cho rằng: Tuệ Tĩnh sống vào thời Lê Thần Tông (1732-1735) có lẽ là Nguyễn Quốc Tĩnh (đi thi, đỗ và làm quan đến hết đời). Ông viết: “Theo tục truyền Tuệ Tĩnh thiên sư tên thực là Nguyễn Bá Tĩnh, đậu Thái học sinh đời Trần Dụ Tông (1341-1369). Nhưng tìm trong các sách *Đăng khoa lục*, không thấy chép tên các Thái học sinh đời Trần Dụ Tông và cũng không thấy tên Nguyễn Bá Tĩnh (阮伯靜) đậu Thái học sinh đời Trần. Khảo đời Lê Dụ Tông (1705-1731) thì chỉ thấy có tên Nguyễn Quốc Tĩnh (阮國靖), người làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, đậu đồng Tiến sĩ khoa Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), tức là năm thứ 6 đời Lê Dụ Tông mà không thấy có tên Nguyễn Bá Tĩnh. Vậy có thể, truyền thuyết sai từ Lê Dụ Tông sang Trần Dụ Tông và từ Nguyễn Quốc Tĩnh sang Nguyễn Bá Tĩnh” (1).

Trần Văn Giáp có hai lập luận: thứ nhất là không tìm thấy ai tên là Nguyễn Bá Tĩnh đậu Thái học sinh đời Trần Dụ Tông trong các sách ghi chép về việc đăng khoa. Nhưng theo sự khảo sát của Mai Hồng qua

*ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

cuốn *Đăng khoa lục* A.2752 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm) khắc in năm 1779 thì “chỉ thấy chép 4 khoa thi dưới triều nhà Trần: 1247, 1250, 1274, 1304 từ đấy đến năm 1399 không thấy chép nữa. Như vậy, *Đăng khoa lục* thiếu gần suốt thế kỷ XIV. Không riêng những khoa thi Thái học sinh cứ 7 năm một lần theo thường lệ mà sử không chép, các khoa thi sử có nói trên, như khoa Giáp Dần (1314) về triều Trần Duệ Tông cùng các khoa Tân Dậu (1381) khoa Giáp Tý (1384) về triều Phế Đế, khoa Kỷ Dậu (1393) triều Trần Thuận Tông đều thiếu cả”.

Mặt khác, theo như những thông tin về Tuệ Tĩnh qua cuốn *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* do Võ Duy Đoán biên tập năm Thịnh Đức 2 (1654) thì Nguyễn Bá Tĩnh là một nhân vật lịch sử có thật, khác với Nguyễn Quốc Tĩnh người Bắc Ninh. Vì thế, việc Trần Văn Giáp cho rằng có sự nhầm lẫn do sao chép hay truyền thuyết từ Trần Dụ Tông sang Lê Dụ Tông, từ Nguyễn Quốc Tĩnh sang Nguyễn Bá Tĩnh là một giả thuyết rất yếu, nếu không muốn nói rằng khó có thể xảy ra. Rõ ràng, đây là hai nhân vật lịch sử khác nhau sống ở hai triều đại khác nhau, cách nhau ba trăm năm, và quê quán cũng khác nhau. Như thế, việc học giả Trần Văn Giáp “ép duyên” Nguyễn Bá Tĩnh thành Nguyễn Quốc Tĩnh, để chứng minh rằng Tuệ Tĩnh là nhân vật của thế kỷ XVII là một việc “gọt chân” cho vừa với tư liệu mà ông có.

Cùng ý kiến với Trần Văn Giáp, Nguyễn Lang cho rằng: “Thiền sư Tuệ Tĩnh sinh vào cuối thế kỉ XVII... Bài tựa sách *Khóa hư lục* được viết năm 1631 cho nên ta biết ông sinh vào cuối thế kỉ XVII” (2). ý kiến này dựa vào bài tựa của văn bản *Thiền tông khóa hư ngữ lục* AB.268 viết năm 1631 (bị viết nhầm là 1734, đã được

Nguyễn Huệ Chi, Mai Hồng cải chính). Nhưng, bài tựa này là do người khác - Huệ Duyên viết, năm 1631 chỉ là năm viết của bài tựa, thứ nữa nội dung của bài tựa này không có thông tin nào cho biết về bản giải nghĩa. Năm viết bài tựa có thể viết vào bất kỳ một thời điểm nào đó trong quá trình truyền bản của *Khóa hư lục*, và quan trọng nhất nó có thể độc lập với phần giải nghĩa ở trong đó, cho nên không thể xác quyết về vấn đề dịch giả cũng như thời điểm giải nghĩa thông qua bài tựa này được.

Trong cuốn *Nghiên cứu về chữ Nôm* (1981), Lê Văn Quán cũng có xu hướng chứng minh Tuệ Tĩnh là người của thế kỷ XVII. Ông đưa ra ba cứ liệu trong *Thập tam phương gia giảm* để chứng minh tác phẩm này được trước tác vào thế kỷ XVII để từ đó khẳng định Tuệ Tĩnh là người sống vào thế kỷ XVII.

Thứ nhất về địa danh, ông cho rằng các địa danh trong câu “hoặc đi Sơn Tây Quảng Đông/ Quảng Nam, Thuận Hóa, Đại Đồng, Phiên Di/ Tuyên Quang, Hưng Hóa chư ty...” [bài 9 từ 21b, AB.306] đều xuất hiện vào *thế kỷ XV*, trừ Tuyên Quang xuất hiện vào đời Trần (3).

Thứ hai về tên các cây thuốc, chữ *kì* trong *hoàng kì*, ông có so sánh với các loại cây ấy trong *Thần Nông bản thảo kinh* (trước thế kỷ XVI, chữ *kì* viết là 耆) và *Bản thảo cương mục* của Lý Thì Trân (sau thế kỷ, chữ XVI *kì* viết là 莮), kết luận đưa ra như sau: “Trong *Thập tam phương gia giảm* chữ *kì* 莮 trong *hoàng kì* đã xuất hiện 5 lần ở 5 bài khác nhau. Như vậy, càng chứng tỏ tài liệu này viết *sau thế kỷ XVI*” (4).

Tuy nhiên, để hai lập luận không lệch nhau về thời gian, Lê Văn Quán đã loại bỏ ngay cả luận điểm thứ nhất của mình vừa

đưa ra: “Điều kiện để tác giả viết tác phẩm *Thập tam phương gia giảm* là phải sau khi các cứ liệu trên đã xuất hiện. Do đó việc xác định thời kì xuất hiện văn bản, chúng ta không chỉ căn cứ vào đa số địa danh để đưa tác phẩm này xuất hiện vào khoảng thế kỉ thứ XV. Nếu như vậy sẽ không phù hợp với cứ liệu về tên cây thuốc hiện có ở trong sách” (5).

Cứ liệu thứ ba mà Lê Văn Quán đưa ra là các cứ liệu về ngôn ngữ (văn phong, cách dùng từ, và văn điệu). Về văn phong, ông tìm thấy một cấu trúc câu kiểu như “một bát nước cả chiêm thang” trong bài 9 giống với các câu ở các bài khác. Ông tìm thấy loại câu thường xuất hiện chữ “hễ” và chữ “hoặc” ở đầu câu, ví dụ “hoặc là nam nữ trẻ già” (6). Tuy nhiên, ông chưa thể đưa ra được kết luận chắc chắn nào về văn phong. Liệu đó là văn phong của thế kỷ XVII trong khi ông không hề so sánh với các kiểu câu tương tự với các văn bản trước - cùng hay sau đó? Liệu đó có phải là văn phong đặc trưng chỉ xuất hiện ở thế kỷ XVII? Trong khi, kiểu câu này vẫn xuất hiện rất nhiều trong tiếng Việt hiện đại!

Về cách dùng từ, Lê Văn Quán tìm thấy từ bài 1 đến bài 13 có 7 lần chữ “cả - 奇” với nghĩa là *to lớn*; 16 lần chữ “phỏng - 做” với nghĩa *phỏng chừng*; 7 lần chữ “thiết - 切” với nghĩa là *thái* (7). Tuy nhiên, ông cũng không thể đưa ra kết luận, bởi các số liệu đều vẫn không được so sánh về lịch đại. Theo chúng tôi, những từ cổ trên đây không thể cho phép khẳng định tác phẩm *Thập tam phương gia giảm* là thuộc thế kỷ XVII, bởi chúng đều thuộc lớp từ vựng chung của tiếng Việt từ thế kỷ XII đến thế kỷ XIX, ví dụ như từ “cả” với nghĩa là lớn đã xuất hiện 25 lần trong *Phật thuyết* (8) (thế kỷ XII), 18 lần trong *Quốc âm thi tập* (9) (thế kỷ XV) và 6 lần trong *Khóa hư lục*

giải âm (10) (năm 1865). Còn từ “phỏng” và “thiết” đều là từ vay mượn trực tiếp từ tiếng Hán. Về văn điệu, Lê Văn Quán nhận xét: “văn điệu trong các câu thơ từ bài 1 đến bài 13 đều gieo vần đúng luật (TTD nhấn mạnh). Ví dụ: *dù vàng mà có trao tay, thời ta chẳng đổi phương này cho ai*” (11). Cuối cùng, tác giả đưa ra kết luận từ ba chứng cứ về ngôn ngữ như sau: “dù xét mặt này hay mặt khác, chúng ta thấy vẫn có sự thống nhất: *Thập tam phương gia giảm* là do một tác giả viết ra, và xuất hiện vào thế kỷ XVII” (12).

Có thể thấy, kết luận của Lê Văn Quán trên cơ sở ngôn ngữ là chưa thuyết phục, với lý do về thao tác khoa học như chúng tôi đã nêu. Lập luận thứ hai của ông về tên cây thuốc là có phần hữu lý. Song, chỉ qua một hai tên riêng cá biệt như vậy thì chưa thể đi đến kết luận thực sự chắc chắn. Với ba điểm Lê Văn Quán đưa ra, chúng tôi tạm thời đưa ra những nhận định như sau:

1. Văn bản *Thập tam phương gia giảm* AB.306 có một số địa danh từ đời Trần đến đời Lê sơ (thế kỷ XIII- XV);

2. Một số tên thuốc cùng xuất hiện trong *Bản thảo cương mục* chứng tỏ văn bản này có sự tham gia biên tập của người đời sau (thế kỷ XVII), đây là một đặc trưng rất quan trọng của các văn bản y học;

3. Trường hợp từ cổ xuất hiện trong văn bản (mà Lê Văn Quán đưa ra) lại thuộc về lớp từ vựng chung cơ bản của tiếng Việt cổ (XII-XVI) và tiếng Việt Trung - Cận đại (XVII-XIX).

Như vậy, với những cứ liệu nội chứng trong văn bản, chưa thể khẳng định sách *Thập tam phương gia giảm* thuộc về thế kỷ XVII. Và dĩ nhiên càng chưa thể xác quyết rằng Tuệ Tĩnh - tác giả của nó là người của giai đoạn này.

Hà Văn Tấn dựa trên các cứ liệu bi kí tại chùa Giám (Cẩm Giàng, Hải Dương) cho rằng Tuệ Tĩnh sống vào quãng giai đoạn cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII.

Chúng tôi xin trích nguyên văn: “Rất may là tấm bia Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) vẫn còn nguyên vẹn. Bia có 4 mặt, chữ lớn đề tên bia chạy quanh 4 mặt: *Nghiêm Quang thiền tự danh lam cổ tích hưng công cấu tác thánh tượng bi ký*. Dòng ghi niên đại của bia ở mặt cuối: *Vĩnh Thịnh thập tam niên tam nguyệt thập nhị nhật* (Vĩnh Thịnh năm thứ 13 tháng 3 ngày 12). Ngay dòng đầu bia cho biết người làm bia là sa di tự Như ứng hiệu Tuệ Phái. Bia nói về những lần tạo tượng ở trong chùa. Trước hết là nói đến lần đúc tượng Quan Âm 24 tay vào năm Tân Mão (1711). Sau khi hoàn thành, chùa lập bia thì nghiêm sư đã tịch. “Nghiêm sư” đó là ai? Trong danh sách những người bỏ công của để làm việc này, ta gặp dòng đầu ghi *Hưng công hội chủ sa môn Chân An Giác Tính Tuệ Tĩnh thiền sư*. Như vậy là thiền sư Tuệ Tĩnh có cái tên đầy đủ là Chân An Giác Tính Tuệ Tĩnh, đã đứng đầu trong việc đúc tượng Quan Âm năm 1711. Có người cho là Tuệ Tĩnh vẫn còn sống vào năm lập bia tức 1717. Nhưng điều này không đúng. Lúc đó ông đã chết. Vậy ông chết vào năm nào. May thay, ở mặt bia bên cạnh có câu ghi rõ: *Quý Ty niên tôn sư tịch mịch, tứ niên thần đệ tử trụ trì tăng sa di tự Như ứng hiệu Tuệ Phái kiến lập sao văn tự lưu truyền cổ tích di hậu lai tri* (Năm Quý Ty tôn sư tịch, năm đó đệ tử là sư trụ trì sa di tự là Như Ứng hiệu là Tuệ Phái dựng (bia) sao lại bài văn để lưu truyền dấu xưa cho mai sau biết). Vậy là có thể biết Tuệ Tĩnh mất năm Quý Ty tức năm 1713... Đáng mừng là trên một cây hương (cột thiên đài) bằng đá dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706) có dòng chữ:

hưng công hội thủ uẩn tồn tây thổ tự ấu xuất gia tiệm tu giới hạnh Trúc lâm đầu đà Ma ha tử khâu Chỉ Ngu hòa thượng sa môn Chân An. Chân An, như ta đã thấy, tức Tuệ Tĩnh. Qua câu này ta thấy Tuệ Tĩnh đã xuất gia từ bé. Như vậy, là không có chuyện ông đi học, làm quan, rồi mới xuất gia và chết ở Trung Quốc như truyền thuyết đã nói” (13).

Tuy nhiên, chúng tôi thấy rằng, bài viết của Giáo sư Hà Văn Tấn chỉ khai thác tư liệu một chiều. Ông chưa đề cập đến các thư tịch thành văn khác, như các sách *Đại Việt đăng khoa lục*, *Hồng Nghĩa giác tư y thư*, *Thập tam phương gia giảm*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Hải Dương phong vật chí*, *Quốc sử di biên*... Chúng tôi không phủ nhận rằng có một thiền sư pháp hiệu Tuệ Tĩnh từng tu tập tại chùa Giám. Nhưng vị thiền sư này không phải là y sư Tuệ Tĩnh mà lâu nay mọi người vẫn nhắc đến. Chúng cứ là thiền sư Tuệ Tịnh 慧淨 thế kỷ XVII-XVIII có hiệu là Chân An Giác Tính (真安覺性), khác hẳn với tự của Tuệ Tĩnh (慧靜) đời Trần (Tráng Tử Vô Dật 慧子無逸). Xét theo bài kệ truyền thừa (14) dòng Lâm Tế thế kỷ XVII-XVIII thì Chân An Tuệ Tịnh (真安慧淨) sẽ ngang hàng với ông Chân Nguyên Tuệ Đăng (真元慧燈) tu tại chùa Quỳnh Lâm, Long Động ở Yên Tử, tức là hai ông này đều là học trò của Minh Lương, còn Minh Lương (明良) và Minh Hành (明行) thì đều là đệ tử truyền thừa y bát của Viên Văn Chuyết Chuyết thiền sư (圓文拙拙禪師) (1590 - 1644) (15).

Một lý do nữa để chúng tôi cho rằng có hai thiền sư Tuệ Tĩnh khác nhau đó là, các nội dung có đề cập đến qua tư liệu văn bia tại chùa Giám Cẩm Giàng không hề có thông tin nào trùng khít với hành trạng và trước tác của Tráng Tử Vô Dật Tuệ Tĩnh. Chỉ có một chi tiết trùng hợp ngẫu nhiên là

Chân An Chân An Giác Tính Tuệ Tĩnh (真安覺性慧淨) tu hành ngay tại quê hương của Tráng Tử Vô Dật Tuệ Tĩnh (慧子無逸慧靜) đời Trần.

2. Nghiên cứu về Tuệ Tĩnh qua các nguồn tư liệu

Trong cuốn sách *Thiền tông khóa hư ngữ lục* (AB.268), trang đầu có ghi: *Thiền tử Thận Trai pháp hiệu Huệ Tĩnh tự Vô Dật giải nghĩa* (禪子慎齋法號惠靜字無逸解義) nghĩa là: “Phật tử chốn thiền lâm là Thận Trai, pháp hiệu Huệ Tĩnh, tự là Vô Dật giải nghĩa”. (ba lần ở cả 3 quyển *Thượng - Trung - Hạ* tờ 5b, 31b, 77b). Trong tiếng Hán cổ được sử dụng trong nhà chùa, chữ *Huệ* 惠 thông với *Tuệ* 慧 (16). Các sách *Hải Dương phong vật chí* và *Thiền tông khóa hư ngữ lục* ghi là Huệ Tĩnh. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, *Hồng nghĩa Giác Tự y thư*, *Nam dược thần hiệu*, *Thập tam phương gia giảm*, *Nguyễn tiên sinh bảo y thư*... đều ghi là Tuệ Tĩnh. Như thế, Huệ Tĩnh hay Tuệ Tĩnh là pháp hiệu của một nhân vật lịch sử nổi tiếng mà trước nay chúng ta đều biết tới.

Tư liệu lịch sử sớm nhất về Tuệ Tĩnh có lẽ là sắc phong năm Hồng Phúc thứ nhất (1572) triều Lê, phong Tuệ Tĩnh làm thành hoàng tại xã Yên Lư huyện Thụy Nguyên, Hải Phòng do Đông các Đại học sĩ tại viện Quán Mật Nguyễn Bính soạn. Tuy nhiên, hiện chúng tôi chưa tiếp cận được văn bản gốc của tư liệu này. Theo Lê Trần Đức (17), bản sắc phong này được chép trong thần phả đền Yên Lư do đồng chí bí thư huyện ủy huyện Cẩm Giàng sưu tầm, và bản sao chụp để ở tỉnh hội y học dân tộc Hải Hưng (cũ) (18). Trong đó, Lê Trần Đức có trích một đoạn về pháp hiệu và mỹ tự như sau: “Đương cảnh Thành Hoàng Hồng Nghĩa giác tư, trung thiên tiên thánh, quảng đại

hoàng tế, Huệ Tĩnh thiền sư, cư sĩ linh ứng, thông minh chính trực, dương uy tích phúc, thượng thượng đẳng phúc thần, cao minh đại vương” (19). Lê Trần Đức không dịch đoạn trên, nhưng theo cách viết hoa và chấm câu thì có vẻ như đoạn văn trên còn có một số điểm cần bàn lại. Chúng tôi tạm phiên âm và hiệu đính lại như sau: Đương cảnh Thành Hoàng: - Hồng Nghĩa, Giác Tư, Trung Thiên Tiên Thánh, Quảng Đại Hoàng Tế, Huệ Tĩnh thiền sư; - Cư Sĩ Linh ứng, Thông Minh Chính Trực, Dương Uy Tích Phúc, thượng thượng đẳng phúc thần Cao Minh Đại Vương”. Nghĩa là “Thành Hoàng đất này gồm: - Huệ Tĩnh thiền sư được ban mỹ tự là Trung Thiên Tiên Thánh, Quảng Đại Hoàng Tế, tự là Hồng Nghĩa, thụy là Giác Tư; - Cao Minh Đại Vương là phúc thần hàng thượng thượng đẳng, được ban mỹ tự là Cư Sĩ Linh Ứng, Thông Minh Chính Trực, Dương Uy Tích Phúc”. Ngoài ra, Lê Trần Đức cũng cho biết, hiện nay, đền còn cho tòng tự thân mẫu của Tuệ Tĩnh là Thánh mẫu Hoàng Thị Ngọc, thân phụ của Tuệ Tĩnh là Thánh phụ Nguyễn Văn Vỹ cùng tiên công Phạm Văn Gia húy là Trịn; và Tuệ Tĩnh còn được thờ chung với các vị thành hoàng khác của xã là: bà họ Lư đời Lý; Tướng Đông Hải đời Lý và tướng Trần Quốc Nguợng đời Trần.

Tư liệu lịch sử thứ hai ghi chép về Tuệ Tĩnh là cuốn *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* (大越歷朝登科錄) do Võ Duy Đoán biên tập năm Thịnh Đức 2 (1654). Sau đó cuốn này đã được Lê Nguyên Trung biên tập tiếp vào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) có chép như sau: “Đệ nhất giáp 3 người: Đào Sư Tích: Trạng nguyên, Lê Hiến Phủ: Bảng nhãn, Trần Đình Thâm: Thám hoa. Đệ nhị giáp hữu sai gồm: Nguyễn Bá Tĩnh, người Hải Đông, đi sứ Bắc lam Điền hộ, nhà

Mình giữ lại, đi tu lấy hiệu là Tuệ Tĩnh; La Tu, người Thạch Hà, Đệ tam giáp Lê Hiến Tứ” (20). Đoạn văn trên là chép về những người đỗ đại khoa trong khoa thi Giáp Dần niên hiệu Long Khánh (1374). Như thế, theo tư liệu cổ nhất hiện còn này, Tuệ Tĩnh tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, quê ở xứ Hải Đông (nay thuộc địa phận hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên), ông là một nhà khoa bảng, đỗ Đệ nhị giáp Hữu sai, có xuất gia, lấy pháp hiệu là Tuệ Tĩnh. Trong khi là người tu hành nhưng ông vẫn tham chính, vẫn nhiệm chức, và đi công cán sang nhà Minh.

Tư liệu nữa đề cập đến Tuệ Tĩnh là tấm bia của Nguyễn Danh Nho năm 1699 tại văn chỉ quê hương của Tuệ Tĩnh. Tiếc là vào đời Nguyễn, tấm bia văn chỉ đã bị đập vỡ (21). Tuy nhiên, năm 1939, không biết khai thác từ nguồn tư liệu bí kíp nào tại địa phương, Nguyễn Xuân Dương đã công bố bài viết *Truyện Tuệ Tĩnh* trên *Đông Y tùng báo*, số 01 (ngày 1-8-1939), trong bài viết này có đoạn “năm Tân Mão niên hiệu Thiệu Phong (1351) ông Tuệ Tĩnh thi đỗ vào Hoàng Giáp”. Và sau đó, năm 1957, Hồng Sơn đã viết bài *Đi thăm đền thờ Tuệ Tĩnh* trên Tạp chí *Nhân thuật* (số 4, 5 tháng 2-3/1957, tr. 4) với thông tin đầy đủ hơn: “Trong đền không có một tấm bia nào, chỉ thấy mấy tấm ở văn chỉ cạnh đền. Một tấm ghi rõ 32 vị đại khoa trong làng Nghĩa Phú và tổng Văn Thái, có ghi tên Tuệ Tĩnh đậu Hoàng Giáp năm Tân Mão (1351); tên ông Nguyễn Danh Nho đỗ Tiến sỹ khoa Canh Tuất triều Lê (1670), chính Tiến sĩ Nguyễn Danh Nho (22) là người đã lập bia Văn chỉ từ năm Bính Tý là năm Chính Hoà thứ 17 đời Lê Hy Tông (1696)” (23). Theo như thông tin của những tư liệu trên, có điểm khác biệt duy nhất về Tuệ Tĩnh là thông tin về năm đỗ đại khoa: cuốn *Đại*

Việt lịch triều đăng khoa lục ghi ông đỗ đệ nhị giáp hữu sai năm 1351; còn tư liệu văn bia tại văn chỉ ghi ông đỗ vào năm 1374. Nghiên cứu về vấn đề này, Mai Hồng đã lý giải và đưa ra giả thuyết như sau: “Như vậy, tuy bia của Nguyễn Danh Nho khắc năm 1699 như địa phương đã xác nhận, nhưng cũng đã được Nguyễn Xuân Dương dẫn lại trong *Đông y tùng báo* năm 1929 khi khẳng định Tuệ Tĩnh đậu khoa Tân Mão (1351). Lê Huy Phách nói Nguyễn Tuệ Tĩnh đậu khoa Tân Mão (1351). Còn Lê Huy Phách nói Nguyễn Bá Tĩnh đậu năm 1374 dưới triều Trần Duệ Tông chắc cũng đã dựa vào một tư liệu khác, có lẽ là *Đại Việt lịch đại đăng khoa lục* theo bản sao của Nam Phong. Vì các khoa thi Thái học sinh như thường lệ, đều không ghi tên người đậu, và từ năm 1345 không được sử chép nữa, thì ta cũng có thể tìm được việc thi đậu của Tuệ Tĩnh vào khoa Tân Mão (1351). Hơn nữa những người đậu Thái học sinh được thi vào thi đình, thì Tuệ Tĩnh đã có tiêu chuẩn dự thi. Về đệ nhị giáp của khoa này, sử chỉ ghi La Tu mà không có Tuệ Tĩnh, cũng như đệ tam giáp Lê Hiến Tứ để khuyết, thì ta có thể hiểu rằng sử chỉ chép tên, những người được bổ dụ làm quan mà thôi. Như vậy, chúng tôi thấy có nhiều khả năng Tuệ Tĩnh đã đậu Thái học sinh năm 1351, và sau lại thi đậu Hoàng Giáp năm 1374...” (24). Cách lập luận trên là khá hữu lý.

Bài tựa của *Nam dược thần hiệu* được viết vào cuối hè năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) có đoạn như sau:

“天南啟宇，業醫術者無慮千百家，訪其著書立言。津梁治學者則木上魚也。粵有宿老號慧靖，上洪錦江，義富人。公譚家者流，博究陰陽之秘，研彈岐扁之傳，自著國音本草，總六百三十零味，復以其經治馬卜新病十三方，傷寒三十七槌，譯山方言彙成編次。指迷

開塞，覺悟斯人，其用心恂仁厚也。編完授梓，藏板于膠水護舍寺彼天一方，共獲指南之便，流傳迄今，聲聞四布矣。

丁酉之春柳幢書坊，以其書進獻，恭奉王上御覽之頃，見其字刻尚多陶陰之謬，特命醫官詳加考閱，悟者改之，訛者訂之，復第其篇次，分為上下二卷。書成賜加洪義覺斯醫書。付下書坊剞劂，公諸內其加惠天下主溥也。將見納同人于壽域，濟斯世於春臺。豈曰小小補哉！臣叨奉。明者樂觀就編，謹略述梗槩以弁其篇端云。

崇永盛十三年季夏穀日

侍內府各官詳加考訂

醫院各官再考加增" (25).

Phiên âm: Thiên Nam khải vũ, nghiệp y thuật giả vô lự thiên bách gia, phỏng kỳ trú thư lập ngôn, tân lương trị học giả tác một thượng ngư dã. Việt hữu túc lão hiệu Tuệ Tĩnh, Thượng Hồng, Cẩm Giàng, Nghĩa Phú nhân dã. Công thiên gia lưu, bác cứu âm dương chi mật, nghiên đàn Kỳ Biển chi truyền, tự trú *Quốc âm bản thảo*, tổng lục bách tam thập linh vị; phục dĩ kỳ kinh trị nghiệm tân bệnh thập tam phương, thương hàn tam thập thất chùy dịch xuất phương ngôn, vụng thành biên thứ. Chỉ mê khai tắc, giác ngộ tư nhân, kỳ dụng tâm tuần nhân hậu dã. Biên hoàn thụ tử, tàng bản vu Giao Thủy Hộ Xá tự bí thiên nhất phương, cộng hoạch chỉ nam chi tiện, lưu truyền hát kim, thanh văn tứ bổ hĩ.

Đinh Dậu chi xuân Liễu Chàng thư phương, dĩ kỳ thư tiến hiến, cung phụng Vương Thượng ngự lãm chi khoảnh, kiến kỳ tự khắc thượng đa đào âm chi mật, đặc mệnh y quan tường gia khảo duyệt. Ngộ giả cải chỉ, ngoa giả đính chỉ, phục đệ kỳ thiên thứ, phân vi thượng hạ nhị quyển. Thư thành tứ gia *Hồng Nghĩa Giác Tư y thư*. Phó hạ thư phương sản dịch, công chư nội kỳ gia huệ thiên hạ chủ ốc dã. Tương kiến

nap đồng nhân vu thọ vực, tế tư thế ư xuân đài. Khởi tiểu tiểu bổ tai! Thần thao phụng. minh giả lạc đồ tự biên, cần lược thuật canh khải dĩ biên kì thiên đoan văn.

Thì Vĩnh Thịnh thập tam niên quý hạ cốc nhật.

Thị nội phủ các quan tường gia khảo đính.

Y viện các quan tái khảo gia tăng.

Nghĩa là: "Trời Nam mở nước, nghiệp nhà y kể có trăm nghìn người; [nhưng thử] tìm hỏi xem ai trong số đó có trước thư lập ngôn để bác cầu mở bến cho những người muốn theo học [thì thấy rằng ít ỏi như] cá trên cây! Bèn có bậc túc lão hiệu Tuệ Tĩnh, người Nghĩa Phú, Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng. Ông người chốn nhà chiến, nghiên cứu khắp lẽ huyền bí đạo âm dương, ngẫm sâu về sự truyền nối của thuật nhà Kỳ Biển, tự viết *Quốc âm bản thảo*, tất cả hơn 630 vị, sau lại đem kinh này trị nghiệm 13 phương cho các bệnh mới, 37 phương chuyên trị thương hàn, dịch sang phương ngôn, xếp thành biên vụng, chỉ đường cho người mê, khai mở cho kẻ cùng tắc, giác ngộ nhân sinh, dụng tâm của người thật là nhân hậu vậy! Biên trú xong bèn cho khắc in, tàng bản ở chùa Hộ Xá huyện Giao Thủy. Một phương trời đó, cùng đạt được cái tiện của chỉ nam, truyền mãi đến nay, tiếng tăm nổi khắp bốn phương.

Mùa xuân năm Đinh Dậu, nhà in Liễu Chàng đem sách này tiến hiến, kính dâng Vương Thượng; khi ngài ngự lãm, thấy chữ khắc còn có nhiều chỗ sai sót, bèn đặc sai y quan khảo duyệt thêm, chỗ sai thì sửa lại, chỗ lầm thì đính ngoa, lại xếp thành biên mục, phân làm hai quyển thượng - hạ. Sách xong, ban tặng tên là *Hồng Nghĩa Giác Tư y thư* rồi sai nhà in san khắc để công bố sách ấy khắp trong nước. Ân đức của ngài thực tươi gọi khắp thiên hạ này vậy. Mong

giúp được bách tính vào cõi thọ; vớt đời này tới dài xuân. [Như thế] há có thể nói rằng đó chỉ là cái đóng góp nhỏ nhoi!?

Chúng thần kính phụng.

Mừng thấy việc biên sách đã xong, kính cẩn lược thuật vài việc gọi là mấy lời làm tựa.

Thời: Ngày lành tháng quý hạ (tháng 03) niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717).

Các quan Thị nội phủ khảo đính cho rõ thêm.

Các quan trong Y viện lại khảo tiếp nữa để tăng bổ”.

Trang đầu quyển thượng của cuốn sách này còn ghi: 洪義堂魏子無逸宿禪慧靖著東關逸士黎德全法晟錄 “*Hồng Nghĩa đường Tráng Tử Vô Dật túc thiền Tuệ Tĩnh trước, Đông Quan Hoè Nhai, đặt sĩ Lê Đức Toàn Pháp Thanh ở chùa Hoè Nhai thành Đông Quan sao chép*” (26). Lê Trần Đức lập luận rằng: “*Nam dược quốc ngữ phú* của Tuệ Tĩnh đã được Lê Đức Toàn ở Hòe Nhai, thành Đông Quan (thời thuộc Minh) sao lục và tra soạn lại. Tên Đông Quan đến năm 1467 bị xóa bỏ và thay bằng phủ Trung Đô. Như vậy, người sao chép lại bài phú thuốc Nam ở vào thế kỷ XV” (27). Như thế, có thể thấy Tuệ Tĩnh được ghi nhận là người đầu tiên có công dịch các tác phẩm y dược học Trung Quốc sang tiếng Việt (bằng cách sử dụng hệ thống ký âm chữ Nôm). Người sao chép văn bản sống ở thế kỷ XV, như thế tác phẩm này cũng như tác giả của nó - Tuệ Tĩnh có lẽ phải sống trước đó.

Về các tác phẩm của Tuệ Tĩnh, Đàm Trai Trần Huy Phác (28) trong *Hải Dương phong vật chí* 海洋風物誌 (kí hiệu A.882) viết năm Gia Long thứ 10 (1812) ghi: “Thầy thuốc Tuệ Tĩnh tiên sinh, người xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng (Hải Dương)

chuyên dùng thuốc Nam cứu người rất công hiệu, trứ tác có các tập *Dược tính chỉ nam* và *Thập tam phương gia giảm* lưu hành ở đời” (29).

Trong bài *Nam dược quốc ngữ phú* (南藥國語賦) có câu: “cảm ơn thầy truyền bắt tử phương, như đức thánh mở an sinh lộ; sĩ nay Tráng Tử còn hơi vụng, Vô Dật biên khi rồi, luận nam dược chép làm một phú...” (30). *Nam dược thần hiệu* ở đầu 3 quyển đều ghi: “Cẩm Giàng Huệ Tĩnh tiên sinh soạn tập/ tập trứ - 錦江惠靖先生選輯/輯著”.

Phan Huy Chú (1782-1840) trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (歷朝憲章類誌) thiên *Văn tịch chí* ghi: “sách *Nam dược thần hiệu*, 6 quyển, Tuệ Tĩnh tiên sinh ở Cẩm Giàng soạn” (31).

Theo Lê Trần Đức, sách *Hồng Nghĩa Giác Tư y thư* (洪義覺斯醫書) (kí hiệu A.162) ghi: “Thượng cổ lão thiền Hoàng Sưởng Vô Trạch Tuệ Tĩnh soạn tập” [từ 35a, từ 36b]. Tuy nhiên, chúng tôi kiểm tra lại sách này thì không có dòng nào ghi như trên. Không biết có sự nhầm lẫn nào ở đây?

Quốc sử di biên (國史遺編) (32) ghi: “Trước kia vào thời Lý - Trần, Lê Đức Toàn người Mỹ Lư tự xưng là Tuệ Tĩnh thiền sư, hái thuốc nam trị bệnh cho người nước Nam, tiếng vang đến Nam Tống. Hoàng hậu nhà Tống có bệnh sai sứ mang lễ mời sang ở Giang Nam. Sau (ông) mất ở đất Tống, được vua Tống an táng, dựng một tấm đá để ghi nhớ. Sau có người ở Văn Đài đồ đạc làm quan được cử đi sứ phương Bắc, đem tấm đá ấy về, dựng ở địa giới Văn Đài để nêu rõ công đức chữa trị bệnh cho người, sách viết có *Thập tam phương*. Đời vua Lê Dụ Tông ban cho tên gọi là Giác Tư. Tấm đá ghi nhớ rất linh ứng, dân chúng vì thế mà lập đền thờ. Tháng này (tức tháng 5

nhuận) dịch bệnh đậu lan tràn, có người mắc bệnh, đứng trước cửa đền kêu khóc, bỗng thấy một ông già [36a] hái thảo dược chữa cho, trị bệnh rất linh nghiệm. Thế là xa gần nghe tin tề tựu trước cổng đền xin thuốc. Từ Thanh Nghệ trở lên phía Bắc, từ Thái Lạng trở xuống phía Nam, người đi trên đường đến (Văn Đài) như mắc cửi, góp tiền làm lễ, không cho ngàn dặm là xa. Sau, tháng 8, vua sai quan khâm phái đến đem tẩm đá chôn đi, thu lấy tiền bạc sung vào kho công" (33).

Như vậy, tư liệu trên đây cho biết một thông tin không hề thấy chép trong các tư liệu khác, tên thật của Tuệ Tĩnh là Lê Đức Toàn, người Mỹ Lư. Ông không phải đi sứ sang Tống hay bị cống sang Bắc mà được vời sang trị bệnh cho Hoàng hậu nhà Tống, rồi sau đó chết trên đất khách. Chúng tôi cho rằng, những ghi chép trên đây của *Quốc sử di biên* chỉ mang tính chất tham khảo vì đây là một tư liệu mang ít nhiều màu sắc dã sử, bởi ngay cả tác giả của cuốn sách này hiện giờ cũng chưa dám chắc là của Phan Thúc Trực như Trần Kinh Hòa đã thác nhận (cụ thể xin xem Nguyễn Tô Lan) (34). Ngay đoạn văn trên cũng cho thấy tính đại khái của người viết sử, tác giả viết áng chùng Tuệ Tĩnh sống vào đời Lý Trần, tương ứng với triều Nam Tống (1131-1279) bên Trung Quốc. Trong khi các sử liệu khác đều ghi ông sống vào đời Trần mạt, tương ứng với giai đoạn cuối Nguyên đầu Minh. Như thế độ sai lệch đến hơn 100 năm. Thêm nữa, sách này lại chép tên thật của Tuệ Tĩnh là Lê Đức Toàn. Chúng tôi coi đây là một nhầm lẫn của người biên soạn khi nhầm tên người sao chép cuốn *Nam được quốc ngữ* đã nêu ở trên thành tên của tác giả Tuệ Tĩnh. Mặt khác, *Quốc sử di biên* còn chép nhầm tên làng của Tuệ Tĩnh, từ *Nghĩa Lư* thành *Mỹ Lư*. Chữ *nghĩa* giản

thể (義) có tự dạng gần giống với chữ *mỹ* (美).

Tuy nhiên, việc phá bỏ tấm bia thờ Tuệ Tĩnh là có thể tin cậy được. Mặt khác, sử liệu trên cho biết một thông tin khả thủ, ấy là việc vua Lê Dụ Tông ban cho ông là Giác Tư. Chúng tôi coi đây là một thụy hiệu (hiệu đặt cho người đã mất) của Tuệ Tĩnh. Đến đây, chúng ta mới hiểu được tên sách *Hồng Nghĩa Giác Tư y thư* nghĩa là "sách y học của Hồng Nghĩa - tên thụy là Giác Tư". Hồng Nghĩa là quán hiệu tức tên hiệu đặt theo quê quán của Tuệ Tĩnh, chữ Hồng trong Hồng Châu thượng (35), chữ Nghĩa trong Nghĩa Lư. Còn "Hồng Nghĩa đường" có lẽ chính là cửa hàng thuốc của Tuệ Tĩnh, chứ không phải là tên hiệu của ông như Lê Trần Đức (36), đây cũng không phải là thuần chỉ quê quán như Lê Văn Quán (37) đã khẳng định.

Ngoài ra, cũng phải kể đến một số tư liệu tại địa phương. Trong đó truyền thuyết có thể coi là một nguồn tham khảo. Truyền thuyết dân gian luôn thống nhất tin rằng Tuệ Tĩnh là người đời Trần, có thi đỗ tiến sĩ năm 35 tuổi rồi bị cống sang nhà Minh năm 45 tuổi. Theo Lê Trần Đức: "các văn tế và đối liên ở đền Bia (xã Cẩm Văn) và đền Thánh thuốc Nam (xã Cẩm Vũ) thờ Tuệ Tĩnh đều ghi: "Tuệ Tĩnh đậu nhị giáp tiến sỹ đời nhà Trần, đi sứ sang Trung Quốc và làm thầy thuốc ở bên ấy (Danh khôi nhị giáp tiêu Trần giám/ Sứ mệnh thập toàn tỉnh Bắc y) hay (đoạt giáp văn chương danh lương quốc/ Hoạt nhân đức trạch phổ thiên thu" (38).

Về tư liệu tiếng Việt, từ ngày 14 đến 15-7-1936, Nguyễn Trọng Thuật có chép lại một bản thân tích về Tuệ Tĩnh của nhân dân địa phương gửi lên vua Bảo Đại, bài viết này được đăng trên *Đuốc tuệ*. Nội dung

bản thân tích ấy như sau: “Vị thần thứ 3 của xã Nghĩa Phú huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Sự tích của đức Nguyễn Bá Tĩnh. Nguyên ngài là người làng. Khi còn bé học hành rất thông minh. Đến năm 34 tuổi, khoa Tân Mão ngài đỗ đệ nhị giáp Tiến sĩ về đời vua Dụ Tông nhà Trần năm thứ 5. Ngài không chịu ra làm quan và không lấy vợ, chỉ xu hướng về đạo Phật và nghiên cứu về khoa thuốc Nam. Ngài đi chu du khắp miền Thượng du, kinh nghiệm các thứ lá để cứu nhân độ thế. Sau ngài về tu ở chùa Hộ Xá tỉnh Nam Định. Làm được nhiều sách thuốc Nam như pho *Thập tam phương gia giảm*, *Phú nhân thân*, *36 chứng thương hàn*, và ngài công đức được nhiều cảnh chùa cùng với bà Liễu Hạnh chữa bệnh ở chùa Yên Trang, làng này có truy tư công đức ngài, tạc tượng ngài, hiện nay hãy còn thờ. Đến năm Nhâm Thìn, vua bắt ngài phải đi sứ sang Tàu, khi giờ bà hoàng hậu là Tống vương phi bị bệnh hậu sản, ngài chữa khỏi, vua nhà Minh phong cho ngài là Đại y thiên sư, rồi lưu ngài ở bên ấy. Ngài biết thế không về được, có làm một pho sách thuốc Nam nhan đề là *Hồng Nghĩa Giác Tư y thư* gửi về làng, sau ngài hóa ở bên ấy. Có bia khắc để lại...” (39). Có thể nói như Đỗ Tất Lợi, đây là một bản thân tích viết vào đầu thế kỷ XX. Đỗ Tất Lợi đã phê phán chi tiết Tuệ Tĩnh “cùng với bà Liễu Hạnh chữa bệnh ở chùa Yên Trang”, ông lập luận rằng Liễu Hạnh là một nhân vật của thế kỷ XVII. Ông lý giải như sau: “có thể dưới thời phong kiến hay Pháp thuộc muốn được vua phong thần cho một nhân vật nào trong làng xã, địa phương cần làm một bản thân tích của nhân vật đó... Có lẽ do đó, nhân thấy Tuệ Tĩnh đã dịch *Khóa hư lục* của vua Trần Thái Tông, nên người ta nghĩ ngay là Tuệ Tĩnh phải sống và hoạt động từ thời Trần; đã có tác phẩm

ít nhất phải có học vị, thế là gán luôn học vị mà không để ý tới thời gian ấy có kỳ thi hay không hoặc gán vào một khoa thi nào mà trong xã cũng có người đã thi đỗ; hoặc vì chết không biết chôn ở đâu nên gán luôn cho chuyện phải cống sang Trung Quốc, chết chôn bên đó... Và nguy hiểm hơn nữa là vì quá tin ở truyền thuyết nên không tìm xem truyền thuyết ấy bắt nguồn từ bao giờ, và rồi không tin cả đến những tư liệu khách quan rõ rệt như văn bia ở chùa Giám...” (40). Nhưng thực tế, truyền thuyết này hầu như không có thông tin sai lệch gì so với các văn bản mà chúng tôi đã nêu lên ở trên. Việc cho truyền thuyết chỉ là ngoa truyền, là lời thêu dệt hay bịa đặt lịch sử như sự suy luận của Đỗ Tất Lợi là hệ quả của sự thiếu thốn và xử lý sai tư liệu. Một nguyên nhân khác nữa, cách viết không thật chính xác khi đan xen hành trạng nhân vật với giai đoạn Tuệ Tĩnh hiển ứng sẽ dẫn đến cách đọc sai văn bản như Đỗ Tất Lợi. Dĩ nhiên, phải kể đến chi tiết các vị Hội chủ hưng công đức tượng Phật được ghi trong văn bia chùa Giám. Trong đó, “vị hội chủ đứng đầu là Chân An Giác Tĩnh Tuệ Tĩnh thiên sư; Vị hội chủ bậc nhất là Liễu Hạnh công chúa, sắc phong Chế Thắng Hòa Diệu Đại Vương...” (41). Việc nhầm lẫn giữa Chân An Giác Tĩnh Tuệ Tĩnh thời Lê với Tráng Tử Vô Dật Tuệ Tĩnh thời Trần cụ thể xin xem tư liệu sau (42). Còn việc Liễu Hạnh được ghi với tư cách là Hội chủ hưng công có thể coi là một trong những tư liệu sớm viết về việc đưa thờ mẫu vào ngôi chùa Việt vào giai đoạn này.

Một số tư liệu nửa đầu thế kỷ XX có đề cập đến Tuệ Tĩnh đều nhất quán ghi Tuệ Tĩnh là người đời Trần, ví dụ như Nguyễn Xuân Dương năm 1939 (43) và Gaspardone (44).

Chấp nối các thông tin trên (cộng với tư liệu mà Lê Trần Đức đã khai thác qua cuốn *thần phả*) (45), chúng tôi có thể biết như sau về nhân vật lịch sử này. Tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, quán hiệu là Hồng Nghĩa, còn có Nho hiệu là Thận Trai hay Vô Dật, Đạo hiệu Tráng Tử, pháp hiệu là Tuệ Tĩnh (Huệ Tĩnh), xuất thân từ một gia đình bản nông, cha là Nguyễn Công Vỹ, mẹ là Hoàng Thị Ngọc ở Nghĩa Lư, huyện Dạ Cầm, Hồng Châu Thượng (nay là thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hưng Yên). Ông là người đời Trần thuộc niên đại vua Trần Dụ Tông. Lên sáu tuổi, cha mẹ đều mất, ông được nhà sư ở chùa Hải Triều ở Yên Trang đưa về nuôi cho ăn học (tức chùa Giám, xã Cẩm Sơn). Đến 10 tuổi, được chùa Giao Thủy ở Sơn Nam (Nam Định) đưa về cho ở học với nhà sư chùa Dũng Nhuệ trong huyện. Ở đây, ông được gọi là Tiểu Huệ, sau lấy pháp hiệu là Huệ Tĩnh (Tuệ Tĩnh). Ông được học Nho và y để giúp việc trong chùa. Vì vậy, ông là người “tinh thông lễ âm dương huyền bí, và đạo Kỳ - Biến tinh truyền”. Ông đỗ đệ nhị giáp hữu sai khoa Tân Mão năm 1351, nhưng không ra làm quan, nên không được chép trong *Đăng khoa lục*. Ông vẫn tiếp tục tu hành và chữa bệnh giúp dân ở các chùa lân cận, như chùa Hộ Xá (Nghĩa Xá). Năm 30 tuổi, ông về trụ trì ở chùa Yên Trang. Ông đã tu bổ lại chùa này và 24 ngôi chùa khác ở hạt Sơn Nam và quê hương, dạy y học cho các tăng ni đệ tử, mở rộng việc chữa bệnh làm phúc. Năm 45 tuổi, ông thi đỗ Hoàng giáp khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh (1374). Có thể vào giai đoạn này ông còn

mở hiệu thuốc lấy tên Hồng Nghĩa Đường ở ngay trên quê hương. Năm 1384, 55 tuổi, ông đi sứ sang nhà Minh (1368 - 1644). Nhà Minh giữ ông lại làm ở Thái y viện. Ông mất bên đất Bắc, không biết là vào năm nào. Tác phẩm gồm có: *Thập tam phương gia giảm*, *Nhân thân phú*, *Thương hàn thập thất chùy*, *Nam dược thần hiệu*, *Hồng Nghĩa Giác Tư y thư* (Tuệ Tĩnh y thư), *Thiên tông khóa hư ngữ lục* (dịch Nôm), *Bản thảo* (dịch Nôm, đã mất), *Dược tính chỉ nam*, *Nam dược quốc ngữ phú*, *Trực giải chỉ nam dược tính phú*...

Có thể thấy, Tuệ Tĩnh là một trong những nhân vật lịch sử có nhiều điểm đóng góp cho lịch sử. Ông là người đời Trần mạt, là một tăng quan - thuộc về loại hình nhân vật lịch sử đặc trưng của giai đoạn đầu độc lập tự chủ, thiết lập quốc gia tự trị. Vừa đi tu vừa nhập thế đó là xu thế chung của thời đại “hòa quang đồng trần”. Về mặt y học, ông là thầy thuốc đầu tiên trong lịch sử để lại các trước tác về y dược học, đóng góp cho lịch sử không phải là nhỏ. Về mặt văn hóa, có thể coi ông là một trong những người đầu tiên xây dựng bản sắc dân tộc Việt. Ông chính là dịch giả có danh tính đầu tiên trong lịch sử Việt Nam dịch sách Hán văn (sách *Khóa hư lục*) ra văn xuôi Nôm (46). Không những thế, ông còn chuyển dịch các bài thuốc sang thơ Nôm và phú Nôm, và dịch cả sách *Bản thảo* nổi tiếng sang tiếng Việt... Tuy nhiên, việc nghiên cứu về ông vẫn còn đang ở phía trước. Bởi con đường tìm đến những tư liệu gốc không phải là ngày một ngày hai mà có được.

CHÚ THÍCH

(1). Trần Văn Giáp. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội. 1977. tr. 421.

(2). Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Nxb. Văn học. Hà Nội. tr. 153.

(3). Lê Văn Quán. *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1981, tr. 155-156.

(4). Lê Văn Quán. Sdd, tr. 156.

(5). Lê Văn Quán. Sdd, tr.156

(6). Lê Văn Quán. Sdd, tr. 157.

(7). Lê Văn Quán. Sdd, tr. 158.

(8). Hoàng Thị Ngọc. *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm "Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh"*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1999, tr. 182.

(9). Phùng Minh Hiếu. *Bảng tra chữ Nôm trong "Quốc âm thi tập"* (Bản thảo). Nhân đây xin cảm ơn tác giả đã chia sẻ tư liệu.

(10). Trần Trọng Dương. *Khảo sát hệ thống từ cổ trong bản giải âm Khóa hư lục AB.367 của Hòa Thượng Phúc Điền*. Trong *Thông báo Hán Nôm học (năm 2005)*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội, 2006, tr. 192.

(11). Lê Văn Quán. Sdd, tr. 159

(12). Lê Văn Quán. Sdd, tr. 159.

(13). Hà Văn Tấn. *Bia chùa Giám với Thiền sư Tuệ Tĩnh*. Thông báo Khảo cổ học. Nxb. Khoa học xã hội, 1992, tr. 256-257.

(14). Chân Nguyên Tuệ Đăng. 1825 (Minh Mệnh thứ 6, bản in) *Kiến tính thành Phật*. Sa di ni Diệu Thịnh (chùa Sùng Phúc, Thổ Khối, huyện Gia Lâm). Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A.2597. Cuốn sách này có ghi bài kệ truyền thừa như sau: Trí Tuệ Thanh Tịnh/ Đạo Đức Viên Minh/ Chân Như Tính Hải/ Tịch Chiếu Phổ Thông...

(15). Cụ thể xin xem: Lê Quốc Việt, Phạm Văn Tuấn. *Đi tìm danh và tướng thiền sư Viên Không*. Tạp chí *Hán Nôm*, số 6 (79)-2006, tr. 58-65.

(16). *Hán ngữ đại tự điển (漢語大字典)* (Tập trung). Tứ Xuyên từ thư xuất bản xã & Hồ Bắc từ thư xuất bản xã, 1995, tr. 3210. Mặt khác, hai chữ này đều là từ đồng âm trong tiếng Beijing, sự đồng

âm này có lẽ khởi đầu trong tiếng Hán trung đại. Và từ việc đồng âm dẫn đến việc dùng thông về mặt văn tự cho hai chữ này.

(17). Lê Trần Đức. *Tình hình y học thời Trần*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1985, tr. 71-76.

(17). Nay không rõ cơ quan này thuộc tỉnh Hải Dương hay Hưng Yên.

(18). Nguyễn Bá Tĩnh. *Tuệ Tĩnh toàn tập*. Nxb. Y học, Hà Nội, 2007 tr. 367.

(19). Võ Duy Đoán soạn (1654), Lê Nguyên Trung soạn tiếp (1843). *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* [Chuyển dẫn theo Trần Duy Vôn. *Việt Nam đại khoa từ điển*. Quyển trung. Kí hiệu Vhv.20. St tờ 13b].

(20). Sự việc này chép ở tháng 10, *Đại Nam thực lục chính biên* (大南實錄正編), Đệ tam kỷ, quyển LXI như sau: "... Vào tháng 10 năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) xã Văn Trai thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương gần đây được cái bia đá cổ, ngoa truyền là Huệ Tĩnh Thiền sư giáng thế, (thiền sư người làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng) lấy thuốc nam chữa khỏi bệnh, gần xa tranh nhau đến cầu đảo, hàng ngày kể đến hàng nghìn hàng trăm, quan tỉnh ấy không thể ngăn cấm được, đem việc ấy tâu lên. Vua bảo rằng: "Việc ấy thuộc về hoang đường, nên phá bỏ ngay đi, để bỏ sự mê hoặc cho người đời". Bèn sai đập đổ bia. Đến đây, án sát Nguyễn Khắc Trạch vào hầu, vua triệu vào hỏi đến việc đấy. Trạch tâu: "Bọn hạ thần kính theo chỉ vua, mài bỏ bia đá, từ đó đi lại cầu đảo mới hết". Vua bảo rằng: "Dân hèn không biết gì, để cho lời ngoa truyền lừa dối được, cốt ở người trên phải răn cấm, hiểu dụ". Tuy nhiên, cũng chưa thể xác quyết tấm bia bị đập có phải là bia Nguyễn Danh Nho dựng hay không.

(21). Nguyễn Danh Nho hiệu là Sâm Hiên (1638 - 1699), người xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Nguyễn Danh Nho thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670) đời vua Lê

Huyền Tông. Ông làm quan chức Bồi tụng Hữu thị lang, tước Nam và được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Sau khi mất, ông được tặng Tả thị lang Bộ Công, tước tử. Tác phẩm: - Có thơ trong *Toàn Việt thi lục* ... [Trịnh Khắc Mạnh. *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr. 345]. Cũng theo Mai Hồng, Nguyễn Danh Nho đi sứ sang Bắc, có ghé qua thăm mộ Tuệ Tĩnh và cho in giập bia mộ Tuệ Tĩnh về để lập đền thờ. Vấn đề đặt ra là tại sao là in giập? Nếu tấm bia đó chỉ là bia mộ, đơn thuần chỉ ghi danh tính, thụy hiệu thì không nhất thiết phải in về. Theo chúng tôi, đó có lẽ là một tấm bia ghi chép về hành trạng, công đức của Tuệ Tĩnh. Chính vì những thông tin lịch sử quan trọng trong đó (mà ở trong nước không còn), Nguyễn Danh Nho đã cho in giập lại. Và theo suy luận của chúng tôi, tấm bia đá tại đền Bia thờ Tuệ Tĩnh chính là một *phủ bản* của tấm bia bên đất Bắc. Nhưng hiện giờ, *phủ bản* đã bị phá hỏng. Còn chính bản bên Trung Quốc thì không biết có còn hay không.

(22). Chuyển dẫn theo Mai Hồng. *Tìm hiểu tư liệu về Tuệ Tĩnh*. Tạp chí *Hán Nôm* số 2-1985.

(23). Mai Hồng. Bdd.

(24). Tuệ Tĩnh. *Nam dược thần hiệu* (南藥神效). Nxb. Y học, 1960. [Cũng xem bản dịch trích theo Đỗ Tất Lợi. Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào? Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 03 (228)-1986, tr. 13 và chú thích số 11], <http://www.hannom.org.vn>; Cũng xem bản dịch trích theo Mai Hồng. bdd. *Hồng Nghĩa Giác Tư y thư* (Q Thượng và Q Hạ), 洪義覺斯醫書. A. 162 488 tr. 31x 22, 1 tựa của *Thị nội phủ*, viết năm Vinh Thịnh 13 (1717). <http://www.hannom.org.vn> ;

(25). 洪義覺斯醫書. A.162.tr 2a

(26). Lê Trần Đức. *Tình hình y học thời Trần*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1985, tr. 71-76. Chú thích số 9.

(27). Trần Huy Phác (1754 - 1834), người xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Trần Huy Phác thi đậu Hương cống năm Đinh Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 31 (1770) đời vua Lê Hiển Tông. Thời Lê và thời Tây Sơn, hiện chưa rõ thân thế sự nghiệp của ông. Thời Nguyễn, ông làm Trợ giáo xứ Hải Dương và Quảng Yên, sau được thăng Đốc học Thanh Hoa, phong tước Phác Ngọc hầu. Tác phẩm: - *Hải Dương phong vật chí* - *Cao Bằng phong thổ ký* - Biên soạn sách: *Việt sử tập yếu* - Có thơ, văn trong các sách: An Nam tạp chí, Bình Vọng Nguyễn tộc bính phái phả, Chiếu biểu tập, Liệt tỉnh phong vật phú,... [Theo Trịnh Khắc Mạnh. 2006, sdd, tr. 94].

(28), (30). Chuyển dẫn theo Mai Hồng. Bdd.

(29). *Nam dược thần hiệu*. A.1270/1-3 (Q1).

(31). *Quốc sử di biên* (國史遺編) bản viết. A.1045/1-2:718 Tr; 30.5x20.5. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Sách chép lịch sử triều Nguyễn từ Gia Long (1801-1819) đến Thiệu Trị (1841-1847), có danh hiệu 16 người thuộc tông tộc nhà Nguyễn, từ Nguyễn Bặc đến Nguyễn Kim. Ngoài ra sách này còn có 1 bản in tại mang kí hiệu Paris.MG.FV.57171 do Trường Đại học Trung văn Hồng Công in năm 1973, 407 tr.

(32). *Quốc sử di biên* (國史遺編) (Quyển hạ). A.1045/1-2. tr.35b. (Bản dịch tư liệu, sắp xuất bản phòng Nghiên cứu Lịch sử Địa lý, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, nhân đây xin cảm ơn các dịch giả đã cung cấp tư liệu).

(33). Nguyễn Tô Lan. *Phan Thúc Trực có phải là tác giả của "Quốc sử di biên"?* Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12-2006.

(34). Địa danh nơi chính quán của Tuệ Tĩnh từ năm 1397 về trước gọi là Hồng Châu Thượng.

(35). Lê Trần Đức. *Tình hình y học thời Trần*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1985, tr. 72, xem chú thích số 2.

(36). Lê Văn Quán dịch: “*Hồng Nghĩa đường, tức thiền Tuệ Tĩnh trụ* (= trước tác của nhà sư Tuệ Tĩnh quê ở Hồng Nghĩa). *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981. tr. 154].

(37). Lê Trần Đức. *Sự nghiệp của Tuệ Tĩnh*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 100 (7/1967), tr. 48.

(38). Nguyễn Trọng Thuật. 1936-1937. *Đuốc Tuệ*. Số ngày 14-7-1936 và 15-7-1937. [Chuyển dẫn theo Đỗ Tất Lợi. 1986. *Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào?* Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 03(228)-1986, tr. 44, chú số 13 tr. 69].

(39). Đỗ Tất Lợi. *Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào?* Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 03(228)-1986, tr. 44, chú số 3, tr. 44-45.

(40). Đỗ Tất Lợi. *Bđd*, tr.43.

(41). Mai Hồng và Phó Đức Thảo trong bài *Về nhân vật lịch sử Tuệ Tĩnh*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 01(272)-1994, tr. 62 đã viết: “Tấm bia này nói về công việc tác tượng Phật bà Quan Âm, sơn lại các tượng và tu sửa ở chùa Nghiêm Quang do nhà sư Sa môn Chân An Giác Tĩnh hiệu Tuệ Tĩnh chủ trì. Chữ Tĩnh viết Bằng với Tranh (淨 âm là Tĩnh, tịnh sấm thiết) có nghĩa là thanh tịnh. Còn danh y đời trước làm thuốc ở chùa ấy có để lại sách thuốc và đã giải nghĩa sách *Thiền tông khóa hư lục* là Thận Trai, Tráng Tử Vô Dật Tuệ Tĩnh. Chữ Tĩnh viết Lập với Tranh (靖) hay Thanh với Tranh (靜 âm là Tĩnh, tập tĩnh thiết) có nghĩa là yên tĩnh. Hai người có tên hiệu, chữ Hán viết khác nhau, nghĩa khác nhau, âm thì na ná giống nhau, mà biệt hiệu của mỗi người có 6 chữ thì khác nhau rõ rệt”. Thực ra, hai chữ khác nhau, chữ 靖 đọc âm Hán Việt là tịnh, còn chữ 靜 đọc là Tĩnh.

(42). Nguyễn Xuân Dương. *Tuệ Tĩnh*, “*Đông y tùng báo*”, số ngày 1-10-1939 và *Việt Nam y báo* số 9, ngày 1-3-1941, chuyển dẫn theo Đỗ Tất Lợi. *Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào?* Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 03 (228)-1986, tr. 42.

(43). Theo Đỗ Tất Lợi [sdd, tr. 42] thì phần tiểu sử Tuệ Tĩnh trong bản dịch *Nam dược thần hiệu* (do phòng Tu thư huấn luyện Viện Nghiên cứu Đông Y khảo dịch, nhà xuất bản Y học Hà Nội xuất bản năm 1960) có đoạn viết: Gaspardone trong cuốn *Bibliographie annamite* [BEFEO XXXIV (1934) 1-173] cho rằng Tuệ Tĩnh sinh vào đời Trần Duệ Tông. Theo Đỗ Tất Lợi, người chấp bút viết tiểu sử Tuệ Tĩnh trong cuốn sách này là bác sĩ Lê Khánh Đồng. Đỗ Tất Lợi đã đọc kiểm tra cuốn thư mục này mấy lần nhưng chưa thấy đoạn trên ở đâu. Chúng tôi cũng chưa có điều kiện tiếp xúc cuốn sách này, nên cứ tạm nêu ra để sau dễ bề tra cứu.

(44). Nguyễn Bá Tĩnh. 2004. *Tuệ Tĩnh toàn tập*. Lê Trần Đức (hiệu đính và khảo cứu). Nxb. Y học. Hà Nội. tr. 9. Theo Lê Trần Đức, cuốn thần phả này được thờ ở đền Yên Lư, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng. Hiện chúng tôi cũng không tìm thấy cuốn thần phả nào về Tuệ Tĩnh được trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(45). Nguyễn Bá Tĩnh. *Tuệ Tĩnh toàn tập*. Nxb. Y học. Hà Nội, 2007.

(46) Trần Thái Tông. *Thiền tông khóa hư ngữ lục*. Tuệ Tĩnh giải nghĩa. Trần Trọng Dương khảo cứu & phiên chú. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học & Nxb. Văn học, Hà Nội, 2009.

PHÂN LOẠI HỆ THỐNG QUỐC TẾ TRONG NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ QUAN HỆ QUỐC TẾ

HOÀNG KHẮC NAM*

Hệ thống quốc tế là tổng hợp các chủ thể quan hệ quốc tế (QHQT) và sự tương tác lẫn nhau giữa chúng được cơ cấu theo những luật lệ và mẫu hình nhất định. Hệ thống quốc tế là một quan niệm lý luận được xây dựng dựa trên lý thuyết hệ thống. Xuất phát từ Lý thuyết hệ thống chung (*General Systems Theory*) của học giả người Áo Ludwig von Bertalanffy, cách tiếp cận và phân tích hệ thống được áp dụng trong khoa học xã hội từ những năm 1950-1960, trong đó có lịch sử QHQT. Một số học giả nổi tiếng như Morton Kaplan, Rosecrance, Kenneth Waltz, Gilpin, Joseph Nye... là những ví dụ của việc phát triển lý thuyết hệ thống trong lĩnh vực nghiên cứu này. Hiện nay, lý luận hệ thống quốc tế đã được áp dụng khá rộng rãi trong nghiên cứu QHQT nói chung, lịch sử QHQT nói riêng.

Trong nghiên cứu QHQT, thuật ngữ “hệ thống quốc tế” được hiểu theo hai nghĩa khác nhau. Nghĩa đầu tiên là để chỉ một phương pháp nghiên cứu hay rộng hơn là một cấp độ nghiên cứu. Nghĩa thứ hai là để mô tả hệ thống các quốc gia hay rộng hơn là hệ thống các chủ thể QHQT xuất phát từ cách tiếp cận hệ thống. Cả hai nghĩa này đều khiến hệ thống quốc tế có thể được áp dụng trong nghiên cứu lịch sử QHQT. Với ý nghĩa là phương pháp, hệ thống quốc tế được sử dụng như công cụ để phát hiện và

phân tích các yếu tố liên quan đến sự vận động QHQT trong lịch sử. Với ý nghĩa phản ánh thực tiễn gắn kết giữa các quốc gia, hệ thống quốc tế chính là sự thể hiện quá trình phát triển của QHQT theo thời gian.

Tuy nhiên, việc áp dụng này lại tương đối khác nhau do dựa trên những cách phân loại hệ thống quốc tế khác nhau. Sự phân loại khác nhau xuất phát từ cách tiếp cận khác nhau với những tiêu chí khác nhau. Sự phân loại khác nhau là điều bình thường bởi tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu khác nhau. Mỗi cách phân loại đều có những ưu điểm riêng khi hướng tới làm rõ sự vận động của yếu tố nào đó trong hệ thống quốc tế. Vì thế, việc tìm hiểu các cách phân loại khác nhau sẽ giúp đem thêm sự đa dạng và linh hoạt trong nghiên cứu QHQT và lịch sử.

Xuất phát từ lý do đó, bài viết này nhằm giới thiệu một số cách phân loại hệ thống quốc tế chủ yếu mà có thể vận dụng được vào trong nghiên cứu lịch sử QHQT. Các cách phân loại này dựa trên những tiêu chí khác nhau như đặc điểm không gian địa lý, lĩnh vực tương tác, trạng thái và tính chất, cơ cấu phân bố quyền lực của hệ thống quốc tế...

1. Dựa trên đặc điểm không gian địa lý

Theo cách phân loại này, hệ thống quốc tế được phân chia làm hai loại: Hệ thống quốc tế toàn cầu (hay còn gọi là hệ thống toàn cầu, hệ

*PGS.TS. Khoa Quốc tế học - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

thống thế giới) và hệ thống quốc tế khu vực (hay còn gọi là hệ thống khu vực).

Hệ thống toàn cầu là để chỉ hệ thống quốc tế có quy mô không gian địa lý khắp thế giới hoặc gần khắp thế giới. Hệ thống toàn cầu chỉ xuất hiện khi QHQT đã phát triển đạt tới quy mô toàn cầu, khi sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các chủ thể QHQT cũng diễn ra khắp thế giới. Trong lịch sử QHQT, chỉ có hai hệ thống quốc tế được coi là hệ thống toàn cầu. Đó là hệ thống quốc tế thời kỳ 1945-1991 và hệ thống quốc tế sau Chiến tranh lạnh hiện nay.

Hệ thống khu vực để chỉ hệ thống quốc tế có quy mô không gian trong một khu vực địa lý nào đó của thế giới. Theo định nghĩa của Brailard Ph. và Djalili M.R., hệ thống khu vực là “tổng hợp các tương tác đặc trưng trên cơ sở sự phụ thuộc vào địa lý” (1). Nếu dựa trên khái niệm hệ thống quốc tế như đã trình bày ở trên thì hệ thống khu vực có thể được hiểu là “tổng hợp các chủ thể QHQT gắn bó trong cùng một khu vực địa lý và những tương tác đặc trưng của chúng”. Trong thực tiễn lịch sử, hệ thống khu vực xuất hiện trước hệ thống toàn cầu khi QHQT mới chỉ phát triển trên quy mô khu vực. Nhưng khi hệ thống quốc tế toàn cầu hình thành, hệ thống khu vực vẫn tiếp tục tồn tại và trở thành những tiểu hệ thống bên trong hệ thống đó, tức là một dạng phần tử của hệ thống quốc tế toàn cầu.

Trên cơ sở đó mà người ta có thể chia thế giới thành các hệ thống khu vực như châu Âu, châu Phi, châu Mỹ, châu Á... Các hệ thống khu vực này cũng được chia tiếp thành các tiểu hệ thống khu vực nhỏ hơn như Tây Âu và Đông Âu ở châu Âu; Bắc Mỹ, Mỹ Latinh ở châu Mỹ; Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Nam Á, Trung Cận Đông ở châu Á; Bắc Phi, Trung Phi, Nam châu Phi ở châu Phi... Thậm chí, các tiểu hệ thống khu vực này còn được chia nhỏ tiếp nữa như Đông Nam Á hải

đảo và Đông Nam Á lục địa, như Benelux của Tây Âu và Balkan của Đông Âu...

Tuy cũng là một phần tử của hệ thống quốc tế toàn cầu, song hệ thống khu vực thường là một hệ thống khá chặt do có nhiều mối tương tác lâu đời, sâu sắc và phong phú hơn so với hệ thống quốc tế toàn cầu. Đối với các hệ thống khu vực chặt chẽ, hệ thống toàn cầu nhiều khi lại đóng vai trò như môi trường bên ngoài của hệ thống khu vực. Trong hệ thống khu vực này, các phần tử thường chịu tác động từ hệ thống khu vực nhiều hơn là hệ thống toàn cầu bởi khu vực là môi trường trực tiếp. Nhìn chung hiện nay, hệ thống khu vực vẫn tồn tại mạnh mẽ trong hệ thống toàn cầu và thường mang theo mình những đặc trưng riêng cả về chính thể lẫn tương tác giữa các phần tử của hệ thống.

Cũng dựa trên yếu tố địa lý, có người phân chia kết hợp với yếu tố chính trị thành Đông và Tây như trong Chiến tranh lạnh (ý thức hệ, chế độ chính trị, chiến lược an ninh...), kết hợp với yếu tố kinh tế thành Bắc và Nam như hiện nay (mức độ giàu nghèo, trình độ phát triển kinh tế...) (2). Mặc dù các thuật ngữ này được sử dụng khá phổ biến nhưng Bắc, Nam, Đông, Tây không hoàn toàn là những hệ thống. Xét theo quan điểm của chủ nghĩa khu vực, đó không phải là các khu vực mà chỉ là tập hợp những phần tử có cùng những đặc điểm chung về chính trị hay kinh tế và dùng thuật ngữ địa lý để mô tả ước lệ mà thôi.

Ưu điểm của cách phân loại này là giúp thấy được quá trình mở rộng của QHQT trong lịch sử và hiện tại. Nó cũng giúp tìm hiểu thêm các xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa và mối tương tác giữa chúng. Ngoài ra, cách phân loại này cũng giúp thấy các tác động từ cả toàn cầu và khu vực tới sự vận động của QHQT.

Nhược điểm của cách phân chia khu vực này là ở ba điểm. *Thứ nhất*, khu vực địa lý được hình thành không chỉ từ sự gần kề về địa lý mà còn phụ thuộc vào ba yếu tố nữa là tương đồng về văn hóa xã hội, tương tác về chính trị và tương tác kinh tế (3). Vì thế, việc phân loại chỉ dựa thuần túy vào tiêu chí không gian địa lý không phản ánh được tính chỉnh thể và lĩnh vực tương tác đa dạng của hệ thống khu vực. *Thứ hai*, sự phân chia dựa theo yếu tố địa lý như trên cũng không phản ánh chính xác mức độ tương tác giữa các phần tử vốn là cơ sở hình thành nên hệ thống. Ví dụ, châu Á không hẳn là một hệ thống bởi sự tương tác giữa Đông Nam Á và Tây Á là khá yếu, Đông Nam Á là một hệ thống rõ ràng song thực tế các tương tác kinh tế với bên ngoài lại mạnh hơn trong hệ thống... *Thứ ba*, cách phân chia này bị chi phối bởi sự phân chia địa lý truyền thống nên đang gặp khó khăn trong việc giải thích hiện tượng xuất hiện nhiều hệ thống khu vực không nằm trong khuôn khổ địa lý như quan niệm trước kia. Ví dụ, châu Á-Thái Bình Dương có được coi là hệ thống khu vực không khi có nhiều yếu tố của hệ thống nhưng lại hơi khó xác định khuôn khổ địa lý của nó.

2. Dựa trên lĩnh vực tương tác

Trong nghiên cứu QHQT, đôi khi hệ thống quốc tế được phân loại theo lĩnh vực hoạt động nào đó của hệ thống. Đó cũng là lĩnh vực tập trung sự tương tác giữa các phần tử. Đó cũng là nơi diễn ra hoạt động chức năng chủ yếu của hệ thống quốc tế, tức là phản ứng của hệ thống đối với các phần tử cũng diễn ra chủ yếu trong lĩnh vực này. Vì thế, các hệ thống quốc tế được phân loại theo lĩnh vực tương tác còn được gọi là hệ thống chức năng.

Theo cách phân loại này, hệ thống quốc tế thường được chia thành các hệ thống

chức năng như hệ thống kinh tế và hệ thống chính trị. Tuy nhiên, trong từng loại hệ thống chức năng, sự phân chia tiếp cũng khá khác nhau do dựa trên sự kết hợp thêm những tiêu chí khác bên cạnh tiêu chí chung là mức độ tương tác trong lĩnh vực chức năng. Ví dụ, dựa trên tiêu chí kết hợp là chế độ sở hữu kinh tế, có các hệ thống kinh tế như hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa (TBCN) và hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa (XHCN). Tương tự như vậy, dựa trên ý thức hệ, hệ thống chính trị gồm hệ thống chính trị TBCN và hệ thống chính trị XHCN. Ví dụ khác dựa trên tiêu chí kết hợp là chủ nghĩa khu vực kinh tế, có hệ thống kinh tế Tây Âu (EU), Bắc Mỹ (NAFTA) và Đông Á; kết hợp với thương mại hay tài chính, có hệ thống thương mại quốc tế và hệ thống tài chính quốc tế...

Trong một chừng mực nhỏ hơn, cũng có người đưa thêm hệ thống văn hóa-xã hội vào trong nghiên cứu QHQT. Hệ thống này có thể được xác định theo những tương đồng chung về văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ hay cùng nguồn gốc sắc tộc... hoặc được phân loại theo từng tiêu chí riêng rẽ. Tuy nhiên, việc sử dụng hệ thống này không phổ biến lắm trong nghiên cứu QHQT bởi những điểm chung văn hóa-xã hội chưa hẳn đã đem lại tính chỉnh thể cho hệ thống cũng như tương tác văn hóa-xã hội chưa đủ mạnh để có thể tạo ra hệ thống.

Các hệ thống chức năng theo cách phân loại này cũng có thể được coi là những tiểu hệ thống bên trong một hệ thống quốc tế toàn cầu hay khu vực nào đó. Richard W. Mansbach cho rằng tiểu hệ thống là “những tương tác rộng rãi giữa các chủ thể trong một hệ thống lớn hơn về những vấn đề cụ thể” (4). Theo định nghĩa này, các hệ thống kinh tế, chính trị, văn hóa... là những tiểu hệ thống của hệ thống quốc tế đa diện vốn gồm nhiều lĩnh vực tương tác.

Ưu điểm của cách phân loại này là giúp thấy được cơ sở và lĩnh vực liên kết chủ yếu giữa các phần tử để tạo thành hệ thống quốc tế. Nó cũng giúp thấy được chức năng của hệ thống để từ đó đoán định được phần nào phản ứng của hệ thống đối với các phần tử và quan hệ giữa chúng. Cách phân loại này cũng giúp tìm hiểu sự vận động của QHQT trong từng lĩnh vực cụ thể.

Tuy nhiên, cách phân loại này cũng có ít nhất hai nhược điểm. *Thứ nhất*, sự quá tập trung vào một lĩnh vực hoạt động chức năng của hệ thống dễ dẫn đến cái nhìn phiến diện khi không phản ánh được tính đa diện của hệ thống cũng như tương tác trong hệ thống. Hệ thống quốc tế thường là đa lĩnh vực và các lĩnh vực này đều quan trọng như nhau. *Thứ hai*, sự phân loại này cũng khó giúp thấy đầy đủ nguyên nhân và điều kiện của sự vận động trong hệ thống quốc tế khi thực tế cho thấy, giữa các lĩnh vực thường có sự đan xen và tương tác lẫn nhau khá mạnh mẽ. Thậm chí, nhiều khi sự tương tác trong lĩnh vực này hoàn toàn có thể bị thay đổi bởi những biến động trong những lĩnh vực khác.

3. Dựa vào trạng thái, tính chất

Đây là cách phân loại xuất phát từ mục đích của người nghiên cứu. Cách phân loại này có thể vận dụng dựa trên những tiêu chí khác nhau. Có bốn loại tiêu chí được sử dụng phổ biến là mức độ tương tác giữa các phần tử trong hệ thống, trạng thái quan hệ với bên ngoài, trạng thái ổn định và tính chất chủ yếu của tương tác trong hệ thống.

Cách thứ nhất dựa trên mức độ tương tác mạnh hay yếu, lỏng hay chặt giữa các phần tử trong hệ thống. Theo cách này, có hai loại hệ thống quốc tế chặt và lỏng. Trong hệ thống quốc tế chặt, sự tương tác giữa các phần tử là khá sâu sắc với mức độ phụ thuộc lẫn nhau tương đối lớn. Cơ cấu

của hệ thống cũng chặt chẽ hơn và các luật chơi của hệ thống này cũng có hiệu lực lớn hơn. Đồng thời, hoạt động chức năng hay phản ứng của hệ thống tới các phần tử cũng thường mạnh hơn. Còn trong hệ thống quốc tế lỏng, tất cả các yếu tố trên đều yếu hơn nhiều. Hệ thống XHCN và TBCN trong Chiến tranh lạnh là những ví dụ điển hình của hệ thống chặt. Đối với hệ thống lỏng, hầu hết các hệ thống quốc tế toàn cầu đều là hệ thống lỏng. Trên cấp độ khu vực, ASEAN ở Đông Nam Á cũng là một hệ thống khá lỏng lẻo trong Chiến tranh lạnh nhưng hiện nay mức độ đã giảm bớt tuy vẫn còn lỏng.

Cách thứ hai dựa trên trạng thái quan hệ với bên ngoài nhiều hay ít. Theo cách này, có hai loại là hệ thống quốc tế mở và hệ thống quốc tế đóng. Hệ thống quốc tế mở là hệ thống có quan hệ với bên ngoài nhiều, và thậm chí là có xu hướng mở rộng kết nạp thêm các phần tử mới. Còn hệ thống quốc tế đóng là hệ thống tương đối khép kín, ít quan hệ với bên ngoài và có xu hướng phân biệt đối xử với các phần tử ngoài hệ thống. Bởi tương tác với môi trường bên ngoài nhiều hơn nên hệ thống mở cũng dễ chịu tác động từ ngoài hơn hệ thống đóng. Ví dụ, hầu hết hệ thống kinh tế của các nước đế quốc thành lập cùng với các thuộc địa hoặc đồng minh của mình trước năm 1945 đều là hệ thống đóng trong khi hệ thống kinh tế thế giới cũng như các hệ thống kinh tế khu vực hiện nay đều là hệ thống mở. Hay NATO là một hệ thống quân sự chính trị tương đối đóng trong Chiến tranh lạnh nhưng đã có xu hướng trở thành hệ thống mở hơn sau khi khối Hiệp ước quân sự Warsaw không còn nữa.

Cách thứ ba dựa trên trạng thái ổn định của hệ thống. Theo cách này, có thể phân loại hệ thống quốc tế thành hai loại: Hệ thống quốc tế ổn định hay không ổn định. Hệ thống quốc tế ổn định là hệ thống có sự

ổn định tương đối trong cơ cấu phân bố quyền lực của hệ thống, trong cách thức quan hệ giữa các chủ thể QHQT và trong phương thức tác động của hệ thống quốc tế đối với các chủ thể. Còn hệ thống quốc tế không ổn định thì không được như vậy. Ví dụ, hệ thống quốc tế trong thời kỳ giữa hai cuộc Thế chiến (1919-1939) là không ổn định với những biến động thường xuyên. Trong khi đó, hệ thống quốc tế trong thời kỳ Chiến tranh lạnh lại là tương đối ổn định với những xu hướng vận động khá rõ ràng. Tương tự như vậy, hiện nay, hệ thống khu vực Tây Âu là hệ thống ổn định, còn hệ thống khu vực Trung Đông vẫn tiếp tục không được ổn định.

Cách thứ tư dựa trên tính chất chủ yếu của tương tác trong hệ thống. Theo cách này, hệ thống quốc tế có thể là hệ thống xung đột hay hệ thống hợp tác. Tính chất hợp tác hay xung đột được phản ánh qua mẫu hình tương tác chủ yếu giữa các phần tử và tạo thành xu thế quan hệ chung trong hệ thống quốc tế. Đây là cách phân loại hay được áp dụng để phân kỳ lịch sử QHQT. Ví dụ, hệ thống quân bình quyền lực ở châu Âu thời gian 1815-1914, hệ thống quốc tế trong thời kỳ giữa hai cuộc Thế chiến (1919-1939) và hệ thống quốc tế trong thời kỳ Chiến tranh lạnh đều là hệ thống xung đột. Trong khi đó, hệ thống quốc tế sau Chiến tranh lạnh có vẻ như là một hệ thống hợp tác nhiều hơn khi hợp tác và hội nhập đang là những xu thế lớn, lôi cuốn mọi chủ thể tham gia.

Cách phân loại này có ưu điểm ở chỗ là nêu bật được những đặc điểm hay khả năng nổi bật nào đó của hệ thống quốc tế và điều này là có ích trong nghiên cứu. Tuy nhiên, việc chỉ dựa trên tính chất hay trạng thái nào đó của hệ thống thì không giúp phản ánh được mức độ và quy mô của tương tác cũng như không cho thấy được cơ

cấu vốn là những đặc tính căn bản của hệ thống. Nhược điểm nữa là nó chỉ phản ánh được trạng thái tĩnh mà không làm rõ được trạng thái động của hệ thống trong khi thực tế hệ thống luôn vận động và biến đổi.

4. Dựa vào sự phân bố quyền lực hay cơ cấu quyền lực

Đây là cách phân loại được sử dụng khá phổ biến trong nghiên cứu cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng. Cách phân loại này chịu ảnh hưởng lớn của hệ quy chiếu quyền lực và cách tiếp cận hệ thống của Chủ nghĩa Hiện thực Mới. Theo đó, hệ thống quốc tế được phân loại dựa theo cơ cấu phân bố quyền lực trong hệ thống. Cơ cấu phân bố quyền lực được thể hiện bằng "cực". Cực (*Polarity, Polar*) vốn là một thuật ngữ vật lý và được sử dụng trong QHQT để chỉ những trung tâm quyền lực độc lập trong hệ thống quốc tế. Các trung tâm quyền lực này có thể là quốc gia hoặc liên minh giữa các quốc gia (5). Theo cách phân loại này, có những dạng hệ thống quốc tế sau: Hệ thống đơn cực, hai cực, ba cực và đa cực.

+ Hệ thống đơn cực (*Unipolar system*) là hệ thống quốc tế có một trung tâm quyền lực mà các phần tử khác phải xoay quanh nó (6), tức là phải chịu ảnh hưởng chi phối của nó. Hệ thống đơn cực được biểu hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau như bá chủ, hệ thống đế quốc hay hiện tượng một siêu cường. Trong đó, bá chủ (*Hegemony*) có ưu thế quyền lực vượt trội so các phần tử khác trong hệ thống quốc tế đến mức có thể một mình chi phối các luật lệ cũng như sắp xếp trong QHQT. Ví dụ, vai trò bá chủ của Mỹ và Liên Xô trong từng phe TBCN và XHCN thời kỳ Chiến tranh lạnh. Hệ thống đế quốc có quyền lực gần như tuyệt đối của một nước đế quốc được thể hiện qua sự cai trị hoặc kiểm soát các phần tử khác trong

hệ thống cả về đối ngoại lẫn đối nội. Hệ thống đế quốc tồn tại nhiều trong lịch sử với các đế quốc và hệ thống thuộc địa của nó. Ví dụ, hệ thống đế quốc La Mã thời cổ đại, hệ thống đế quốc Trung Hoa thời trung đại, hệ thống đế quốc Anh và Pháp thời cận đại (7)... Siêu cường cũng là một cường quốc nhưng có quyền lực vượt trội và cả khả năng chi phối các cường quốc khác. Dạng thức này giống hệt bá chủ nhưng được sử dụng trong những điều kiện mới của hệ thống quốc tế thời hiện đại và trên quy mô toàn cầu. Vai trò siêu cường của Mỹ và Liên Xô thời kỳ Chiến tranh lạnh là một ví dụ.

+ Hệ thống hai cực (*Bipolar system*) là hệ thống quốc tế có hai quốc gia hoặc hai khối liên minh lớn có vai trò như những trung tâm quyền lực chi phối các phần tử khác và cả hệ thống quốc tế. Ví dụ lớn nhất trong lịch sử về hệ thống hai cực chính là vai trò của Liên Xô và Mỹ trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Hai quốc gia này đã tập hợp và đứng đầu hai liên minh đối địch nhau là phe XHCN và phe TBCN. Hai cực và hai phe này đã tạo nên cơ cấu chính trị thế giới khi đó và chi phối hầu hết QHQT. Trước đó, đầu thế kỷ XX cũng tồn tại hệ thống hai cực ở châu Âu là khối Antanta (Anh, Pháp, Nga) và phe Liên minh (Đức, Áo-Hung, Bungari, Thổ Nhĩ Kỳ).

Hệ thống hai cực cũng được phản ánh nhiều trên quy mô khu vực. Trong đó, thường tồn tại hai quốc gia có ảnh hưởng hơn trong khu vực và có sự tranh giành ảnh hưởng khu vực nhất định giữa chúng. Ví dụ, India và Pakistan ở Nam Á, Brazil và Argentina ở Nam Mỹ, Nhật và Trung Quốc ở Đông Á...

+ Hệ thống ba cực (*Tripolar system*) là hệ thống quốc tế có ba trung tâm quyền lực lớn hơn hẳn các phần tử khác. Có người gọi đây là hệ thống chân vạc. Đây là một dạng hệ thống quốc tế hay cơ cấu quyền lực đã

từng hiện diện trong lịch sử. Song so với các hình thái khác, tính ổn định của nó không cao bởi thường có xu hướng hai nước liên minh để chống lại nước kia và dễ chuyển thành hệ thống hai cực. Ví dụ điển hình là tam giác chiến lược Xô-Mỹ-Trung ở châu Á - Thái Bình Dương trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Đầu tiên, những năm 1950, đó là hai cực với Xô-Trung một bên, Mỹ một bên. Sau đó, Trung Quốc tách khỏi Liên Xô và hệ thống ba cực hình thành ở châu Á - Thái Bình Dương trong những năm 1960-1970. Đến cuối thập kỷ 1970, Mỹ và Trung Quốc liên minh với nhau chống lại Liên Xô. Hệ thống ba cực lại bị lắng xuống. Tính ba cực của nó ngắn đến nỗi nhiều người không quan tâm đến hệ thống ba cực và coi nó nằm trong hệ thống hai cực.

Tuy nhiên, hiện nay, hệ thống ba cực đang được nhiều người quan tâm từ góc độ kinh tế khi cho rằng hệ thống kinh tế thế giới thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh sẽ bị chi phối bởi ba trung tâm kinh tế lớn là Bắc Mỹ, EU và Nhật Bản/Đông Á.

+ Hệ thống đa cực (*Multipolar system*) là hệ thống quốc tế có nhiều trung tâm quyền lực. Hệ thống đa cực được xây dựng dựa trên cân bằng quyền lực tương đối giữa các cực. Trong hệ thống này, không có một trung tâm nào quá mạnh để có thể lấn át được các quốc gia khác và làm cho hệ thống quốc tế trở thành đơn cực. Trong hệ thống đa cực, các quốc gia kiềm chế lẫn nhau để ngăn không cho ai đó trở nên mạnh lên, phá vỡ cân bằng quyền lực. Cũng có thể có một quốc gia đóng vai trò "người cân bằng" (*Balancer*) đứng trung lập, sẵn sàng nhảy vào bên yếu để làm cho cán cân quyền lực trở lại cân bằng. Trong hệ thống đó, do xu hướng các quốc gia theo đuổi quyền lực quốc tế nên thường có nguy cơ đe dọa phá vỡ cân bằng cũ và vì thế các quốc gia có thể thay đổi liên minh để tạo ra những cân

bằng mới. Nhưng cũng vì điểm này mà số lượng các cực ở đây được nhiều người (Morton Kaplan, Joshua Goldstein,...) cho rằng phải có từ năm cực trở lên (8). Nếu hệ thống có bốn cực thì dễ bị chuyển thành hai cực bởi sự liên minh giữa các cực nhằm giành ưu thế với nhau.

Cơ cấu quyền lực trong hệ thống đa cực có thể được phản ánh theo chiều ngang bằng hệ thống các cường quốc. Nhưng nó cũng có thể được phản ánh theo chiều dọc qua thứ bậc quyền lực giữa các trung tâm như mô hình Kim tự tháp quyền lực (*Pyramid of Power*). Trong mô hình này, quốc gia mạnh nhất nằm ở đỉnh, kế tiếp là các cường quốc khác. Quốc gia càng mạnh thì càng nằm ở gần đỉnh. Rồi dưới nữa là những quốc gia yếu hơn. Độ dốc của Kim tự tháp phản ánh mức độ so sánh quyền lực cũng như tính chất tương tác giữa chúng. Kim tự tháp càng thấp, sự chênh lệch quyền lực không cao, các quốc gia càng bình đẳng. Kim tự tháp càng dốc, khoảng cách quyền lực càng cách biệt, quan hệ bất bình đẳng càng tăng.

Hệ thống đa cực khá phổ biến trong lịch sử QHQT. Hệ thống đa cực nổi tiếng nhất là hệ thống quân bình quyền lực châu Âu trong khoảng thời gian từ sau Hiệp ước Vienna năm 1815 đến trước Thế chiến I. Hệ thống này có đa trung tâm là Anh, Pháp, Nga, Áo-Hung, Đức, Italy với Anh là người đóng vai trò cân bằng. Nhiều người cũng cho rằng hệ thống quốc tế sau Chiến tranh lạnh sẽ là đa cực bởi sự tồn tại của ba trung tâm kinh tế Bắc Mỹ-EU-Nhật Bản/Đông Á và năm trung tâm chính trị là Mỹ-EU-Nga-Trung Quốc-Nhật Bản.

Theo quan điểm của các nhà Hiện thực chủ nghĩa, cách phân loại dựa trên sự phân bố quyền lực có ưu điểm phản ánh được cơ cấu của hệ thống quốc tế với sự phân tầng theo sức mạnh của các quốc gia thành viên.

Các “cực” cũng là nơi chủ yếu tạo ra các luật lệ trong tương tác giữa các phần tử, là nguồn chính của các phản ứng chức năng từ môi trường bên trong. Sự ổn định của hệ thống cũng phụ thuộc rất nhiều vào các cực và sự tương tác giữa chúng. Tuy nhiên, cách phân loại này cũng chứa đựng những nhược điểm nằm trong nhược điểm chung của Chủ nghĩa Hiện thực như sự tập trung vào quốc gia và chính trị quyền lực mà không tính đến các phần tử khác và những tương tác thuộc lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

5. Sự phân chia hệ thống quốc tế của Morton Kaplan

Mô hình của Morton Kaplan khá nổi tiếng bởi nó là một trong những công trình đầu tiên nghiên cứu tương đối toàn diện về hệ thống quốc tế. Trong chừng mực nào đó, đây cũng là một cách phân loại hệ thống quốc tế. Mô hình này gồm 6 kiểu hệ thống, trong đó 4 mô hình đầu mang tính giả thiết và 2 mô hình sau mang tính tiên nghiệm.

+ Hệ thống phủ quyết: Mọi quốc gia đều có khả năng tự bảo vệ mình và ngăn chặn sự đe dọa bên ngoài sử dụng sức mạnh đối với mình. Trong hệ thống này, mọi quốc gia đều có thể sử dụng các khả năng để ngăn chặn sự đe dọa và đều tích cực chống lại sự đe dọa đó. Trong hệ thống này, vai trò của các tổ chức quốc tế toàn cầu thường là hạn chế. Hệ thống này sẽ trở thành nguy hiểm nếu vũ khí hạt nhân được phổ biến rộng rãi. Ví dụ, đó là hệ thống quốc gia độc lập của châu Âu sau 1648.

+ Hệ thống cân bằng quyền lực: Đây là dạng hệ thống đa cực. Theo Kaplan, hệ thống này cần ít nhất 5 cường quốc vì nếu ít hơn, hệ thống dễ trở thành hai cực. Theo Kaplan, hệ thống này có 6 nguyên tắc tạo nên những hoạt động đặc trưng của hệ thống quốc tế. Một là tăng cường khả năng đàm phán mà không phải đấu tranh. Hai

là đấu tranh chứ không phải là thất bại trong việc tăng cường khả năng. *Ba* là dừng đấu tranh mà không phải loại trừ quốc gia chủ chốt nào đó. *Bốn* là chống lại bất cứ liên minh hay quốc gia nào đó có xu hướng đóng vai trò ưu thế trong hệ thống. *Năm* là kiểm chế những chủ thể tán thành các nguyên tắc của tổ chức siêu quốc gia. *Và sáu* là cho phép các quốc gia chủ chốt bị đánh bại hoặc bị kiểm chế tiếp tục tham gia vào hệ thống quốc tế với một vai trò tương đối hoặc đưa một số quốc gia không phải là chủ chốt nay trở thành chủ thể quan trọng hơn. Ví dụ, đó là Hệ thống quân bình quyền lực ở châu Âu trước Thế chiến I.

+ Hệ thống hai cực linh hoạt (hay mềm dẻo): Trong hệ thống này có quốc gia, các chủ thể mới như liên minh và các chủ thể mang tính toàn cầu như tổ chức quốc tế. Tính linh hoạt ở đây thể hiện ở chỗ có nhiều phương án của hệ thống hai cực. Cơ sở của nó phụ thuộc vào tổ chức bên trong từng khối. Khối có thể đẳng cấp hóa mạnh mẽ và có tính độc đoán khi người đứng đầu ràng buộc được các đồng minh. Khi đó, hệ thống sẽ biến đổi sang hệ thống hai cực chặt chẽ hoặc thành hệ thống thứ bậc. Khối cũng có thể không đẳng cấp hoá hoặc được đẳng cấp hoá có mức độ nếu được hình thành qua con đường tham khảo lẫn nhau giữa các quốc gia tự chủ. Khi đó, hệ thống lại trở thành hệ thống đa cực. Hoặc giả nếu có chiến tranh tổng thể thì sẽ dẫn đến tình trạng vô chính phủ hoặc hệ thống thứ bậc. Tính chất đẳng cấp trong từng khối khác nhau sẽ dẫn đến các phương án khác nhau của hệ thống hai cực này. Ví dụ, đó là hệ thống quốc tế giữa hai cuộc Thế chiến với quá trình tồn tại hai phe đồng minh và phát xít.

+ Hệ thống hai cực chặt chẽ (hay cứng rắn): Khác với hệ thống trên, hệ thống này được hình thành bằng trật tự đẳng cấp mạnh mẽ. Trong hệ thống này, mức độ chặt

chẽ đến mức không có các quốc gia trung lập hay đứng ngoài như trong hệ thống hai cực linh hoạt. các chủ thể có tính toàn cầu ở đây cũng chỉ đóng vai trò hạn chế và ít có ảnh hưởng lên khối này hay khối kia.

Bình luận về hệ thống này, nhiều học giả cho rằng đây là hệ thống rất dễ gây ra tình trạng bất ổn định bởi mâu thuẫn sâu sắc, sự biến động liên tục trong lực lượng hai bên làm cho cân bằng dễ thay đổi và sự đấu tranh thường xuyên giữa hai cực. Ví dụ, đó là hệ thống hai cực thời kỳ Chiến tranh lạnh. Trong những năm 1950, hệ thống này được coi là chặt chẽ nhưng đã được coi là lỏng sau sự tách rời của Trung Quốc và Pháp.

+ Hệ thống toàn cầu: Hệ thống này có thể có được khi các tổ chức toàn cầu thực hiện được các chức năng của mình một cách hiệu quả. Trong hệ thống này, các chủ thể toàn cầu có vai trò nổi trội và có nhiều quyền của quốc gia như xác định quy chế quốc gia và phân chia nguồn lợi cho chúng. Chúng cũng đề ra những quy định cho QHQT và có trách nhiệm theo dõi việc thực thi. Hệ thống này được xây dựng trên sự nhất nguyên trong môi trường chính trị quốc tế và trên cơ sở có sự đoàn kết giữa các chủ thể quốc gia và toàn cầu. Các xung đột quốc tế sẽ được giải quyết theo các nguyên tắc chính trị của hệ thống.

+ Hệ thống có thứ bậc: Hệ thống này có thể được hiểu là một hệ thống chính trị chung cho toàn thế giới. Trong đó, vai trò của các tổ chức quốc tế chung là lớn hơn quốc gia, quốc gia-dân tộc mất đi ý nghĩa của nó và có thể trở thành những đơn vị lãnh thổ đơn thuần. Hệ thống này có tính liên kết cao đến mức có khả năng ngăn chặn khuynh hướng rút lui ra khỏi hệ thống và sự quay trở lại của quốc gia-dân tộc. Hệ thống thứ bậc có thể là dân chủ khi các nước đều mong muốn củng cố và phát triển hệ thống quốc tế. Hệ thống thứ bậc

cũng có thể là độc tài khi cường quốc hoặc một khối quốc gia nào đó áp đặt hệ thống đó lên các quốc gia khác (9).

Cách phân loại hệ thống quốc tế của Kaplan cũng phần nào dựa trên cơ cấu phân bố quyền lực. Trong chừng mực nào đó, Kaplan đã cố gắng dựa trên lịch sử để khái quát thành các mô hình có tính giả thiết cũng như đề ra những phương án dự báo cho tương lai. Kaplan cũng phân tích về khả năng tương tác giữa các chủ thể bên trong từng mô hình. Tuy nhiên, cách phân loại này cũng có những nhược điểm là thiên về quyền lực, các cường quốc và sự xung đột như những đặc trưng của hệ thống quốc tế.

Như vậy, hệ thống quốc tế với tư cách là một công cụ lý luận đã có nhiều cách phân loại khác nhau. Mỗi cách đều có những ưu khuyết điểm nhất định và cho đến nay vẫn chưa có cách phân loại nào có tính tổng hợp. Tuy nhiên, tất cả các cách phân loại giới thiệu ở trên đều có khả năng vận dụng

vào trong nghiên cứu lịch sử QHQT. Việc áp dụng chúng vào nghiên cứu lịch sử QHQT có thể giúp ích phần nào trong việc tìm hiểu sự vận động của QHQT trong lịch sử bởi hệ thống quốc tế vừa là sự phản ánh, vừa là kết quả của quá trình phát triển QHQT. Sự vận động này có thể là sự mở rộng không gian tác động và ảnh hưởng của hệ thống quốc tế, có thể là sự phát triển lĩnh vực và mức độ tương tác cũng như mối quan hệ giữa chúng bên trong hệ thống, có thể là sự biến đổi trạng thái và tính chất của chính hệ thống, có thể là sự thay đổi cơ cấu phân bố quyền lực và tác động của nó tới QHQT... Chúng cũng có thể được áp dụng để phân kỳ lịch sử QHQT khi giúp thấy được những đặc điểm riêng của từng thời kỳ. Không những thế, với tư cách là một phương pháp, hệ thống quốc tế còn là một công cụ lý luận giúp tìm hiểu thêm những yếu tố tác động tới QHQT cũng như có thể dự báo sự vận động này.

CHÚ THÍCH

(1), (2). André I.A. Tsugankov (1996), *Mezdunarodnue Otnoshenija*, Nauka, Moskva, tr. 135 (bản tiếng Nga).

(3). Xin tham khảo thêm Hoàng Khắc Nam, *Sự phân định khu vực trong nghiên cứu quốc tế*, Tạp chí *Khoa học*, chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn, tập 23, số 2, 2007, tr. 77-86.

(4). Richard W. Mansbach (1997), *Global Puzzle: issues and Actors in World Politics*, Houghton Mifflin Company, Boston and New York, p. 142.

(5), (6), (8). Joshua S. Goldstein (1999), *International Relations*, Longman, New York, pp. 84-85, 85, 85.

(7). Cũng có ý kiến cho rằng hệ thống đế quốc không phải là hệ thống quốc tế bởi các nước thuộc địa mất độc lập nên không phải là chủ thể QHQT.

(9). Morton Kaplan, "Some Problems of International System Research" trong John A. Vasquez, *Classics of International Relations*, Prentice Hall, New Jersey, 1996, p. 297-302.

TỈNH VINH PHÚC XƯA VÀ NAY

(Tiếp theo)

NGUYỄN QUANG ÂN*

IV. ĐẦU THẾ KỶ XX

Tỉnh Phúc Yên

Các phủ, huyện thuộc tỉnh Phúc Yên trước Cách mạng tháng Tám 1945, nay chỉ có một số tổng, xã của phủ Yên Lãng thuộc tỉnh Vĩnh Phúc, còn các phủ, huyện khác đều đã sáp nhập vào Tp. Hà Nội.

Phủ Yên Lãng (thuộc tỉnh Phúc Yên)

Huyện Yên Lãng thuộc đạo Vĩnh Yên (20/10/1890 - 12/4/1891). Ngày 12-4-1891, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định bãi bỏ đạo Vĩnh Yên, huyện Yên Lãng lại lệ vào tỉnh Sơn Tây. Ngày 29-12-1899, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập tỉnh Vĩnh Yên, huyện Yên Lãng thuộc phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên. Ngày 6-10-1901, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập tỉnh Phủ Lỗ, huyện Yên Lãng được cắt từ tỉnh Vĩnh Yên lệ thuộc tỉnh này. Ngày 18-2-1904, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập tỉnh Phúc Yên, địa bàn tỉnh Phúc Yên là tỉnh Phủ Lỗ cũ. Theo *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* (1928), phủ Yên Lãng (1) có 9 tổng, 55 xã (xem bảng 13).

Tỉnh Vĩnh Yên

1. Phủ Vĩnh Tường

Vốn là huyện Bạch Hạc thuộc phủ Vĩnh Tường, đạo Vĩnh Yên (20/10/1890 - 12/4/1891), rồi thuộc tỉnh Vĩnh Yên (từ 29-12-1899). Khi bỏ cấp phủ (1919), huyện Bạch Hạc trở thành đơn vị độc lập trực thuộc tỉnh, gọi là phủ Vĩnh Tường. Theo *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* (1928), phủ Vĩnh Tường có 10 tổng, 86 xã (xem bảng 14).

2. Huyện Bình Xuyên

Huyện Bình Xuyên thuộc đạo Vĩnh Yên (20/10/1890 - 12/4/1891) rồi thuộc tỉnh Vĩnh Yên (từ 29-12-1899). Theo *Niên giám Đông Dương* năm 1903, huyện Bình Xuyên có 6 tổng, gồm 41 thôn, trại:

- Tổng Hạ Bá có: xã Bá Hạ, trại Hoàng Đề, trại Mỹ Khê, trại Văn Giáo, thôn Na Hiến.

- Tổng Hương Canh có 6 xã: Hương Canh, Ngọc Canh, Tiên Hương, Mộ Đạo, Bảo Đức, Yên Lỗ.

- Tổng Quất Lưu có 5 xã: Bá Cầu, Hữu Bằng, Lương Câu Cự, Nghĩa Thôn, Sơn Lôi.

* Viện Sử học

Bảng 13: Các đơn vị tổng, xã, thôn của phủ Yên Lãng

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Tổng Bạch Trữ (6 xã)	
Bạch Trữ	Xã Tiến Thắng, h. Mê Linh, tp. Hà Nội
Đạm Nội (Kẻ Đám)	Xã Tiến Châu, thị xã Phúc Yên
Đạm Xuyên (Kẻ Đám)	nt
Thịnh Kỹ	nt
Tiến Châu	nt
Tháp Miếu	Phường Trưng Nhị, thị xã Phúc Yên
2. Tổng Đa Lộc (7 xã)	
Đa Lộc	Xã Kim Chung, Hà Nội
Hậu Dương	nt
Điệp Thôn	Xã Tráng Việt, h. Mê Linh
Tráng Việt	nt
Do Nhân	Xã Tiến Phong, h. Mê Linh
Trung Hậu	nt
Yên Nhân	nt
3. Tổng Hạ Lôi (8 xã)	
Cư An	Xã Tam Đồng, h. Mê Linh
Nam Cường	nt
Vân Lôi	nt
Đại Bối	Xã Đại Thịnh, h. Mê Linh
Hạ Lôi	Xã Mê Linh, h. Mê Linh
Liều Trì	nt
Nội Đồng	Xã Đại Thịnh, h. Mê Linh
Thường Lộ	nt
4. Tổng Lạc Tân (10 xã)	
Chu Trần	Xã Tiến Thịnh, h. Mê Linh
Kỳ Đồng	nt
Thanh Diêm	nt
Thọ Lão	nt
Trung Hà	nt
Yên Lão Giáp	nt
Yên Lão Thị	nt
Tiên Dài	Xã Vạn Yên, h. Mê Linh
Vạn Phúc	nt
Yên Nội	nt
5. Tổng Phú Mỹ (4 xã)	
Đại Lợi	Xã Tiến Châu, thị xã Phúc Yên
Kim Giao	Xã Tiến Thắng, h. Mê Linh
Thái Lai (Kẻ Sủi)	nt
Phú Mỹ (Kẻ Sắt)	Xã Tự Lập, h. Mê Linh
6. Tổng Phương Quan (6 xã)	
Chu Phan	Xã Chu Phan, h. Mê Linh
Mạnh Trữ	nt
Nại Tử Châu	nt
Nại Tử Xá	nt
Gia Lô	Xã Vạn Yên, h. Mê Linh
Sa Khúc	nt

7. Tổng Thạch Đà (7 xã)	
Đông Cao	Xã Tráng Việt, h. Mê Linh
Hoàng Kim	Xã Hoàng Kim, h. Mê Linh
Hoàng Xá	nt
Tây Xá	nt
Khê Ngoại	Xã Văn Khê, h. Mê Linh
Văn Quán	nt
Thạch Đà	Xã Thạch Đà, h. Mê Linh
8. Tổng Thanh Lâm (3 xã)	
Lâm Hộ	Xã Thanh Lâm, h. Mê Linh
Thanh Tước	nt
Nhuế Khúc	Phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên
9. Tổng Xa Mạc (4 xã)	
Bổng Mạc (Kẻ Mác)	Xã Liên Mạc, h. Mê Linh
Xa Mạc (Kẻ Mác)	nt
Yên Mạc (Kẻ Mác)	nt
Yên Bài	Thôn Yên Bài, xã Tự Lập, h. Mê Linh

- Tổng Tam Lộng có 8 xã: Cam Lâm. Gia Sơn, Quảng Khai, Thiện Kế, Thanh Lan,
Du, Lưu Quang, Nga Hoàng, Xạ Hương, Trung Mậu.
- Tổng Xuân Lãng có 6 xã: Cam Bi, Hợp
Tam Lộng, Trung Hậu, Xuân Quang. Lễ, Lý Hải, Lý Nhân, Xuân Lãng, Yên Lan.
- Tổng Thiện Kê có 6 xã: Bắc Kế, Bảo

Bảng 14: Các đơn vị tổng, xã, thôn của phủ Vĩnh Tường

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Tổng Đồng Phú (12 xã):	
Bàn Giang	Xã Phú Thịnh, h. Vĩnh Tường
Đan Dương Hạ	nt
Đan Dương Thượng	nt
Yên Xuyên	nt
Bàn Mạch	Xã Lý Nhân, h. Vĩnh Tường
Vân Hà	nt
Vân Giang	nt
Bình Chũ	Xã Cao Đại, h. Vĩnh Tường
Cao Xá	nt
Dấn Tự	Xã Tân Cương, h. Vĩnh Tường
Đồng Phú	nt
Hòa Lạc	nt
2. Tổng Đồng Vệ (6 xã):	
Bích Đại	Xã Đại Đồng, h. Vĩnh Tường
Đồng Vệ	nt
Hoàng Xá Trung	Xã Kim Xá, h. Vĩnh Tường
Hoàng Xá Hạ	nt
Hoàng Xá Thượng	nt
3. Tổng Hưng Lục (7 xã):	
Hưng Lục	Xã Nghĩa Hưng, h. Vĩnh Tường
Nghĩa Lập	nt
Sơn Kiệu	Xã Chấn Hưng, h. Vĩnh Tường
Yên Nội	nt
Vĩnh Lại Thượng	nt
Hạ Chuối	Xã Kim Xá, h. Vĩnh Tường
Yên Trù	Xã Yên Bình, h. Vĩnh Tường
Yên Lỗ	nt
4. Tổng Kiên Cường (9 xã)	
Bảo Trưng	Xã Phú Đa, h. Vĩnh Tường
Cầm Vực	Xã Ngũ Kiên, h. Vĩnh Tường
Hối Cường	nt
Kiên Cường	nt

Yên Thọ	nt
Đông Cường	
Thế Trưng	Xã Tứ Trưng, h. Vĩnh Tường
Văn Trưng	nt
Vĩnh Trưng	nt
5. Tổng Lương Diến (9 xã)	
Đông Viên	Xã Bình Dương, h. Vĩnh Tường
Lạc Trung	nt
Lương Diến	nt
Phong Doanh	nt
Phương Viên	Xã Thổ Tang, h. Vĩnh Tường
Sơn Tang	Xã Vĩnh Sơn, h. Vĩnh Tường
Thổ Tang (kê Giang	Xã Thổ Tang, h. Vĩnh Tường
Vân Ổ	Xã Vân Xuân, h. Vĩnh Tường
Xuân Húc	nt
6. Tổng Mộ Chu (9 xã)	
Bổ Sảo	Xã Bồ Sảo, h. Vĩnh Tường
Diệm Xuân	Xã Việt Xuân, h. Vĩnh Tường
Đại Định	Xã Cao Đại, h. Vĩnh Tường
Hòa Loan	Xã Lũng Hòa, h. Vĩnh Tường
Lũng Ngoại	nt
Lương Đài	Thành phố Việt Trì
Mộ Chu Hạ	nt
Mộ Chu Thượng	nt
Thượng Thọ	nt
7. Tổng Nghĩa Yên (6 xã)	
Bạch Hạc	Thành phố Việt Trì
Gia Cát	
Nghĩa Yên	Xã Yên Lập, h. Vĩnh Tường
Hạc Đình	nt
Phủ Yên	nt
Thượng Lạp	Xã Tân Tiến, h. Vĩnh Tường
8. Tổng Tăng Đổ (12 xã)	
Bích Chu	Xã An Tường, h. Vĩnh Tường
Cam Giá (làng Gành)	nt
Kim Đề	nt
Thủ Độ	nt
Duy Bình	Xã Vĩnh Ninh, h. Vĩnh Tường
Hậu Lộc	nt
Xuân Chiểu	nt
Kim Sa	nt
Hoàng Xá	Xã Vĩnh Thịnh, h. Vĩnh Tường
Yên Lão	nt
Tang Đổ	nt
Phú Đa	Thôn Phú Đa, xã Phú Đa, h. Vĩnh Tường
9. Tổng Thượng Trưng (10 xã)	
Bồ Diến	Thị trấn Vĩnh Tường, h. Vĩnh Tường
Huy Ngạc	Xã Vũ Di, h. Vĩnh Tường
Vũ Di	nt
Yên Nhiên	nt
Phú Trưng	Xã Thượng Trưng, h. Vĩnh Tường
Phú Hạnh	nt
Phú Thứ	nt
Thọ Trưng	nt
Thượng Trưng	nt
Yên Cát	Thôn Yên Cát, thị trấn Vĩnh Tường
10. Tổng Tuấn Lộ (6 xã)	
Phù Cốc	Xã Tam Phúc, h. Vĩnh Tường
Phù Lập	nt
Phúc Lập	nt
Phù Chính	Xã Tuấn Chính, h. Vĩnh Tường
Quảng Cư	nt
Tuấn Lộ	nt

Theo Danh mục các làng xã Bắc Kỳ (1928), huyện Bình Xuyên có 6 tổng, 33 xã (xem bảng 15).

Bảng 15: Các đơn vị tổng, xã, thôn của huyện Bình Xuyên

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Tổng Hương Canh (5 xã)	
Hương Canh	Thị trấn Hương Canh, h. Bình Xuyên, t. Vĩnh Phúc
Ngọc Canh	nt
Tiên Hường	nt
Mộ Đạo	Xã Đạo Đức, h. Bình Xuyên
Yên Lỗ	nt
2. Tổng Quất Lưu (5 xã)	
Ngoại Trạch	Xã Tam Hợp, h. Bình Xuyên
Nội Phất	nt
Quất Lưu	Xã Quất Lưu, h. Bình Xuyên
Vị Chù	Xã Thanh Trù, tp. Vĩnh Yên
Vị Thanh	nt
3. Tổng Sơn Lôi (7 xã)	
Bá Hạ	Xã Bá Hiến, h. Bình Xuyên
Đê Hiến	nt
Hữu Bằng	Xã Tam Hợp, h. Bình Xuyên
Bá Cầu	Xã Sơn Lôi, h. Bình Xuyên
Lương Cầu Cự	nt
Lương Cầu Nghĩa	nt
Sơn Lôi	nt
4. Tổng Tam Lộng (5 xã)	
Gia Du	Xã Gia Khánh, h. Bình Xuyên.
Cam Lâm	Xã Minh Quang, h. Tam Đảo
Lưu Quang	nt
Sạ Hưng	nt
Tam Lộng	Xã Hương Sơn, h. Bình Xuyên
5. Tổng Thiện Kế (5 xã)	
Bắc Kế	Xã Bá Hiến, h. Bình Xuyên
Bảo Sơn	nt
Quảng Khai	Xã Thiện Kế, h. Bình Xuyên
Thiện Kế	nt
Trung Màu	Xã Trung Mỹ, h. Bình Xuyên
6. Tổng Xuân Lãng (6 xã)	
Can Bi	Xã Phú Xuân, h. Bình Xuyên
Lý Hải	nt
Lý Nhân	nt
Hợp Lễ	Xã Thanh Lãng, h. Bình Xuyên
Xuân Lãng	nt
Yên Lan (Kê Lãng)	nt

3. Huyện Lập Thạch

Huyện Lập Thạch thuộc đạo Vĩnh Yên (20/10/1890 - 12/4/1891) rồi thuộc tỉnh Vĩnh Yên (từ 29-12-1899). Theo *Niên giám Đông Dương* năm 1903, huyện Lập Thạch có 11 tổng: Bạch Lưu, Đạo Kỳ, Đông Định, Đông Mật, Hạ Ích, Hoàng Chi, Nhân Mục, Sơn Đình, Thượng Đạt, Tử Du, Yên Xá; bao gồm 81 làng. Theo *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* (1928), huyện Lập Thạch có 11 tổng, 70 xã (xem bảng 16).

Bảng 16: Các đơn vị tổng, xã, thôn của huyện Lập Thạch

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Tổng Bạch Lưu (5 xã)	
Bạch Lưu Hạ	Xã Bạch Lưu, h. Sông Lô
Bạch Lưu Thượng	nt
Hải Lự	Xã Hải Lự, h. Sông Lô
Quang Viễn	Xã Quang Yên, h. Lập Thạch
Yên Thiết	nt
2. Tổng Đại Lương (4 xã)	
Đại Lương	Xã Thái Hòa, h. Lập Thạch
Đông Định	nt
Sen Hồ	nt
Hữu Phúc	Thôn Hữu Phúc, xã Bắc Đình, h. Lập Thạch
3. Tổng Đạo Kỳ (9 xã)	
Bình Sơn	Xã Tam Sơn, h. Sông Lô
Sơn Cầu	nt
Đồng Đạo	Xã Nhạo Sơn, h. Sông Lô
Nhạo Sơn	nt
Đồng Văn	Xã Đồng Quế, h. Sông Lô
Lưỡng Quế	nt
Như Sơn	Thôn Như Sơn, xã Như Thụy, h. Sông Lô
Thụy Điển	nt
Thụy Sơn	nt
4. Tổng Đông Mật (5 xã)	
Chiều Đông	
Đông Mật	Xã Sơn Đông, h. Lập Thạch
Phú Hậu	nt
Phú Thị	nt
Quan Tử (làng Gốm)	nt
5. Tổng Hạ Ích (6 xã)	
Đại Lữ	Xã Đồng Ích, h. Lập Thạch
Hạ Ích	nt
Hoàng Chung	nt
Tiên Lữ	Xã Tiên Lữ, h. Lập Thạch
Xuân Đán	nt
Xuân Lôi	Xã Xuân Lôi, h. Lập Thạch

6. Tổng Hoàng Chi (6 xã)	
Bằng Hoàng	Xã Hợp Lý, h. Lập Thạch
Túy Sơn	nt
Dương Chi	Xã Liễn Sơn, h. Lập Thạch
Quảng Cư	Xã Quang Sơn, h. Lập Thạch
Sơn Kịch	nt
Yên Mỹ	
7. Tổng Nhân Mục (7 xã)	
Đôn Mục	Xã Đôn Nhân, h. Sông Lô
Khoan Bộ	Xã Phương Khoan, h. Sông Lô
Phương Ngạc	nt
Lăng Sơn	Xã Lăng Công, h. Sông Lô
Đạo Nội	Xã Nhân Đạo, h. Sông Lô
Nhân Lạc	nt
Nhân Mục	nt
8. Tổng Sơn Bình (6 xã)	
Sơn Bình	Xã Văn Quán, h. Lập Thạch
Lai Châu	nt
Đại Đế	Xã Triệu Đế, h. Lập Thạch
Triệu Xá	nt
Phan Lăng	Xã Cao Phong, h. Sông Lô
Phan Dư	nt
9. Tổng Thượng Đạt (6 xã)	
Bàn Giản	Xã Bàn Giản, h. Lập Thạch
Liễn Sơn	Xã Liễn Sơn, h. Lập Thạch
Thần Sơn	nt
Ngọc Liễn	Xã Liên Hòa, h. Lập Thạch
Thượng Đạt	nt
Phú Thọ	nt
10. Tổng Tử Du (7 xã)	
Bản Hậu	Xã Tử Du, h. Lập Thạch
Bản Lập	nt
Tử Du	nt
Bồ Tĩnh	Xã Văn Trục, h. Lập Thạch
Gia Hòa	Xã Xuân Hòa, h. Lập Thạch
Thạc Chục	nt
Xuân Trạch	nt
11. Tổng Yên Xá (9 xã)	
Dương Thọ	Xã Đức Bắc, h. Sông Lô
Đức Bắc	nt
Lập Thạch	Xã Đồng Thịnh, h. Sông Lô
Thiếu Xuân	nt
Thượng Yên	nt
Yên Tĩnh	nt
Yên Xá	Xã Yên Thạch, h. Sông Lô
Yên Lập	Xã Tứ Yên, h. Sông Lô
Yên Lương	nt

4. Huyện Tam Dương

Huyện Tam Dương thuộc đạo Vĩnh Yên (20/10/1890 - 12/4/1891) rồi thuộc tỉnh Vĩnh Yên (từ 29-12-1899). Theo *Niên giám thống kê* năm 1903, huyện Tam Dương có 9 tổng (gồm 57 làng): Bình Hòa, Đạo Tú, Định Trung, Hoàng Chuế, Hội Thượng, Miêu Diệu, Quan Ngoại, Tỉnh Luyên, Yên Dương. Theo *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* (1928), huyện Tam Dương có 10 tổng, 55 xã (xem bảng 17).

Bảng 17: Các đơn vị tổng, xã, thôn của huyện Tam Dương

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Tổng Bình Hòa (7 xã)	
Bảo Chúc	Thị trấn Hợp Hòa, h. Tam Dương, t. Vĩnh Phúc
Bình Hòa	nt
Diễn Chù	Xã Hướng Đạo, h. Tam Dương
Hướng Đạo	nt
Yên Lập	nt
Yên Hạ	Xã An Hòa, h. Tam Dương
Yên Thượng	nt
2. Tổng Đạo Tú (6 xã)	
Cầm Trạch	Xã Đạo Tú, h. Tam Dương
Đạo Tú	nt
Thụy Yên	nt
Lai Sơn	Phường Đồng Tâm, tp. Vĩnh Yên
Long Trì	Thị trấn Hợp Hòa, h. Tam Dương
Thanh Vân	Xã Thanh Vân, h. Tam Dương
3. Tổng Định Trung (10 xã)	
Bảo Sơn	Phường Liên Bảo, tp. Vĩnh Yên.
Định Trung	Xã Định Trung, tp. Vĩnh Yên
Đôn Hậu	Phường Khai Quang, tp. Vĩnh Yên
Hán Nữ	Phường Khai Quang, tp. Vĩnh Yên
Khai Quang	Phường Khai Quang, tp. Vĩnh Yên
Nhân Mỹ	Xã Thanh Vân, h. Tam Dương
Tích Sơn	Phường Tích Sơn, tp. Vĩnh Yên
Vinh Thành	nt
Vinh Thịnh	Phường Ngô Quyền, tp. Vĩnh Yên
Xuân Trường	Xã Thanh Vân, h. Tam Dương
4. Tổng Hoàng Chuế (6 xã)	
Duy Hàn	Xã Duy Phiên, h. Tam Dương
Phú Vinh	nt
Hoàng Vân	Xã Hoàng Đan, h. Tam Dương
Đan Trì	nt
Hoàng Chuế	Xã Hoàng Lâu, h. Tam Dương
Thư Lâu	nt

5. Tổng Hội Hạ (3 xã)	
Chấn Yên	Xã Văn Hội, h. Tam Dương
Văn Hội	nt
Hội Thịnh (Kẻ Hạ)	Xã Hợp Thịnh, h. Tam Dương
6. Tổng Hội Thượng (2 xã)	
Đồng Đạo	Phường Đồng Tâm, tp. Vinh Yên
Hội Hợp (Kẻ Cói)	nt
7. Tổng Miêu Duệ (6 xã)	
Bảo Phác	Xã Hợp Châu, h. Tam Đảo
Cửu Yên	nt
Miêu Duệ	nt
Dị Nậu (làng Núc)	Xã Hồ Sơn, h. Tam Đảo
Hạ Nậu (Làng Núc)	nt
Hữu Thủ	Xã Kim Long, h. Tam Dương
8. Tổng Quan Ngoại (6 xã)	
Đại Diễn	Xã Đại Đình, h. Tam Đảo
Sơn Đình	nt
Quan Đình	Xã Tam Quan, h. Tam Đảo
Quan Ngoại	nt
Quan Nội	nt
Vạn Phẩm	
9. Tổng Tĩnh Luyện (5 xã)	
Lũng Hữu	Xã Hoàng Hoa, h. Tam Dương
Phân Thạch	Xã Đồng Tĩnh, h. Tam Dương
Phù Liễn	nt
Tĩnh Luyện (Diện)	nt
Tân Lũng	Xã Hoàng Hoa, h. Tam Dương
10. Tổng Yên Dương (4 xã)	
Bồ Lý	Xã Bồ Lý, h. Tam Đảo
Đạo Trù	Xã Đạo Trù, h. Tam Đảo
Vinh Ninh	nt
Yên Dương	Xã Yên Dương, h. Tam Đảo

5. Huyện Yên Lạc

Huyện Yên Lạc thuộc đạo Vinh Yên (20/10/1890 - 12/4/1891) rồi thuộc tỉnh Vinh Yên (từ 29-12-1899). Theo *Niên giám thống kê* năm 1903, huyện Yên Lạc có 8 tổng (gồm 60 xã): Đông Lễ (8 xã), Hồn Ngạc (8 xã),

Lưỡng Quán (9 xã), Nhật Chiêu (8 xã), Phương Nha (9 xã), Thư Xá (10 xã), Văn Đài (4 xã), Yên Lạc (4 xã). Theo *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* (1928), huyện Yên Lạc có 8 tổng, 60 xã (xem bảng 18).

Bảng 18: Các đơn vị tổng, xã, thôn của huyện Yên Lạc

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Tổng Đông Lỗ (8 xã)	
Đông Lỗ	Xã Trung Nguyên, h. Yên Lạc
Lạc Trung	nt
Lỗ Quỳnh	nt
Phượng Trì	nt
Tế Lỗ	Xã Tế Lỗ, h. Yên Lạc
Trung Nguyên	Xã Trung Nguyên, h. Yên Lạc
Vinh Mỗ (Kẻ Mỏ)	Thị trấn Yên Lạc, h. Yên Lạc
Tiên Mỗ (Kẻ Mỏ)	nt
2. Tổng Hồn Ngạc (8 xã)	
Cốc Lâm	Xã Bình Định, h. Yên Lạc
Đại Nội	nt
Yên Quán	nt
Cung Thượng	nt
Dịch Đồng	Xã Đồng Cương, h. Yên Lạc
Đồng Cương	nt
Lạc Ý	Phường Đồng Tâm, tp. Vĩnh Yên
Thụy Trung	
3. Tổng Lương Quán (9 xã)	
Dương Cốc	Xã Trung Kiên, h. Yên Lạc.
Lương Quán	nt
Mai Khê	nt
Phân Sa	nt
Yên ốn Ngoại	nt
Yên Ồn Nội	nt
Sa Khoát	nt
Tràng Lan	Xã Hồng Châu, h. Yên Lạc
Trung Hà	Xã Trung Hà, h. Yên Lạc
4. Nhật Chiêu (8 xã)	
Cầm La	Xã Hồng Châu, h. Yên Lạc
Cầm Trạch	Xã Đại Tự, h. Yên Lạc
Cầm Viên	nt
Cổ Nha	nt
Đại Tự	nt
Trung Yên	nt
Tự Hạ	nt
5. Tổng Nhật Chiêu	Xã Liên Châu, h. Yên Lạc
Phương Nha (9 xã)	
Ích Bàng	Xã Liên Châu, h. Yên Lạc
Thụ Ích	nt
Dân Trù	Xã Yên Phương, h. Yên Lạc
Phương Trù	nt
Yên Thư	nt
Đình Xá	Xã Nguyệt Đức, h. Yên Lạc.
Phú Phong	Xã Hồng Phương, h. Yên Lạc.
Phương Nha	nt
Trung Nha	nt
6. Tổng Thư Xá (10 xã)	
Bình Lâm (Lâm)	Xã Tam Hồng, h. Yên Lạc
Lâm Xuyên	nt
Lũng Thượng	nt
Nho Lâm (Lâm)	nt
Thư Xá	nt
Đông Mẫu	Xã Yên Đồng, h. Yên Lạc
Đồng Tâm	nt
Yên Nghiệp	nt
Yên Tâm	nt
Lũng Hạ	Xã Yên Phương, h. Yên Lạc

7. Tổng Vân Đài (4 xã)	
Nghinh Tiên	Xã Nguyệt Đức, h. Yên Lạc.
Xuân Đài	nt
Tiên Đài	Xã Văn Tiến, h. Yên Lạc
Vân Đài	nt
8. Tổng Yên Lạc (4 xã)	
Báo Văn	Xã Đồng Văn, h. Yên Lạc
Đồng Lạc	nt
Hùng Vi	nt
Yên Lạc	nt



Lược đồ tỉnh Phúc Yên (trước Cách mạng tháng Tám 1945)



Lược đồ tỉnh Vĩnh Yên (trước Cách mạng tháng Tám 1945)

CHÚ THÍCH

(1). Từ 1919, phủ ngang cấp với huyện, đều trực thuộc tỉnh.

(Còn nữa)

NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN THẾ KỶ XX TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC: MỘT CÁCH TIẾP CẬN MỚI

TRẦN THỊ VINH*

Thế giới ngày nay đã và đang thay đổi với tốc độ hết sức nhanh chóng, đi đầu là các nước tư bản phát triển. Trong bối cảnh đó, công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản, hơn lúc nào hết đòi hỏi phải có sự chuyển đổi cũng như sự thích ứng cần thiết với thực tiễn. Chủ nghĩa tư bản, với tư cách là một hệ thống kinh tế - chính trị, xã hội với bề dày lịch sử gần năm thế kỷ, đã trở thành một trong những chủ thể quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại. Thực tế cho thấy, với cách tiếp cận giáo điều, duy ý chí chúng ta sẽ không thể hiểu được bản chất và lý giải được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản cùng với những chuyển đổi quan trọng của nó dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Công cuộc đổi mới của đất nước đã đi được chặng đường một phần tư thế kỷ, tuy nhiên, công tác nghiên cứu và giảng dạy các ngành khoa học xã hội, đặc biệt là giảng dạy về chủ nghĩa tư bản cho đến nay vẫn chưa theo kịp yêu cầu thực tế. Bài viết này sẽ tập trung vào phân tích thực trạng tình hình và đề xuất một cách tiếp cận mới

trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chủ nghĩa tư bản trong các trường đại học nước ta.

1. Những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX trong các trường đại học

Trong chương trình lịch sử thế giới cận hiện đại thuộc các ngành khoa học xã hội ở các trường đại học, lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Nhìn lại lịch sử có thể thấy, cuộc cách mạng tư sản đầu tiên trên thế giới - cách mạng tư sản Hà Lan giữa thế kỷ XVI, đã mở đầu một thời đại mới trong lịch sử nhân loại - thời cận đại. Lịch sử thế giới cận đại trên thực tế gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Trải qua những bước phát triển thăng trầm, chủ nghĩa tư bản đã và đang trở thành một trong những chủ thể quan trọng nhất quyết định tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại. Cho đến ngày nay, chúng ta không thể phủ nhận một sự thật là, chủ nghĩa tư bản hiện đại là một hệ

*PGS.TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

thống ngày càng mang tính toàn cầu. Trong lịch sử phát triển của mình, chủ nghĩa tư bản đã mang tính thế giới kể từ sau khi các cuộc cách mạng tư sản hoàn thành và chủ nghĩa tư bản xác lập ở châu Âu và Bắc Mỹ. Tuy nhiên, kể từ thập niên 90 của thế kỷ trước, khi chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, chưa bao giờ chủ nghĩa tư bản lại mang tính thế giới đầy đủ và toàn vẹn như ngày nay, khi nó thực sự chi phối và bao trùm nhiều quốc gia ở các trình độ phát triển khác nhau, không loại trừ một lục địa nào. Chủ nghĩa tư bản với tư cách là một chủ thể lớn, có vị trí ngày càng cao trong nền kinh tế thế giới cũng như trong các lĩnh vực của quan hệ quốc tế. Trong bối cảnh đó, công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX trong các trường đại học nước ta, mặc dù đã có những đổi mới nhất định, nhưng trên thực tế còn nhiều bất cập và chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tình hình mới. Những bất cập được thể hiện trên các lĩnh vực lý thuyết và phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu và giảng dạy về chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX.

Về mặt lý thuyết, có thể thấy một thực trạng khá phổ biến là cách tiếp cận giáo điều, duy ý chí về chủ nghĩa tư bản. Cách tiếp cận giáo điều về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã khiến cho người học không nhận thức và lý giải được một cách khoa học các vấn đề đặt ra trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại trong nửa sau thế kỷ XX, đặc biệt là trong hai thập niên cuối thế kỷ XX đã đặt ra những thách thức đối với các lý thuyết mang tính kinh điển trước đây của Chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa tư bản. Các luận điểm cơ bản của Mác về các giai cấp trong xã hội tư bản, về quan hệ sở hữu

tư bản chủ nghĩa, nếu đối chiếu với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ngày nay sẽ thấy rõ những đổi thay cơ bản. Luận thuyết của Mác về giai cấp vô sản trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* (1848) đã đề cập đến giai cấp vô sản công nghiệp với sứ mệnh lịch sử là “người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản” và “giai cấp vô sản sẽ phá hủy hết thảy những gì từ trước đến nay vẫn bảo đảm và bảo vệ cho giai cấp tư sản” (1). Trên thực tế, toàn bộ những nghiên cứu của Mác về chủ nghĩa tư bản, về quan hệ giữa các giai cấp trong xã hội tư bản xuất phát từ việc quan sát và phân tích sự vận động của chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XIX. Tình hình đã đổi khác trải qua những biến thiên của lịch sử trên 160 năm qua kể từ khi *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* ra đời.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản cùng với những tác động cuộc cách mạng khoa học và công nghệ nửa sau thế kỷ XX đã dẫn đến những biến đổi sâu sắc và toàn diện đối với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng như cơ cấu giai cấp xã hội, đặc biệt là sự hình thành giai cấp công nhân hiện đại. Nếu như giai cấp công nhân truyền thống, theo cách gọi của Mác là “giai cấp vô sản công nghiệp”, những công nhân đứng máy trong các nhà máy, xí nghiệp (factory workers), là hệ quả quan trọng nhất của cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại thì giai cấp công nhân hiện đại là hệ quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ nửa sau thế kỷ XX. Trong bối cảnh vai trò của khoa học công nghệ, của lao động trí óc ngày càng lớn, giai cấp công nhân hiện đại có những đặc điểm mới khác với những đặc trưng của giai cấp công nhân truyền thống. Về kinh tế, xã hội, giai cấp công nhân hiện đại có trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ cao hơn hẳn, đồng thời mức sống

cũng có những thay đổi cơ bản. Do nhận thức vai trò ngày càng trở nên quan trọng của nguồn nhân lực đối với nền kinh tế, chính phủ các nước tư bản ngày càng quan tâm hơn đến các yếu tố cấu thành giá trị hàng hóa sức lao động bằng cách nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động. Tình hình đó đã dẫn đến những thay đổi lớn về thành phần và đặc trưng của giai cấp công nhân hiện đại so với giai cấp vô sản công nghiệp trong thời đại của Mác.

Theo các nhà nghiên cứu xã hội học phương Tây, giai cấp công nhân hiện đại trong các nước tư bản phát triển đã phân hóa thành các giai tầng khác nhau như: công nhân cổ trắng (white-collar worker), công nhân cổ vàng (yellow-collar worker), công nhân cổ xanh (blue-collar worker), công nhân cổ hồng/tím (pink collar-worker). Tiêu chí để phân loại dựa trên trình độ học vấn, kỹ năng, tính chuyên nghiệp, công việc đảm nhận và mức thu nhập hàng năm. *Công nhân cổ trắng* (hay còn gọi là công nhân cổ cồn) là thuật ngữ dùng để chỉ tầng lớp những người có trình độ học vấn trên đại học hoặc đại học, có kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ cao, chủ yếu làm việc trong các văn phòng với tỷ lệ lao động trí óc, lao động sáng tạo cao, có mức thu nhập hàng năm từ 62.500 USD đến trên 100.000 USD. Cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ, số lượng công nhân cổ trắng ngày càng tăng. Công nhân cổ trắng và công nhân cổ vàng chiếm khoảng 60% lực lượng lao động trong các nước tư bản phát triển. Công nhân cổ trắng được xếp vào tầng lớp trung lưu (middle class), trong đó có khoảng 15% được xếp vào tầng lớp trung lưu bậc cao (upper middle class) với cuộc sống khá giả, ổn định và có sở hữu dưới dạng cổ phiếu (2).

Công nhân cổ vàng là thuật ngữ dùng để chỉ những người có trình độ đại học, cao đẳng hoặc tốt nghiệp các trường kỹ thuật, dạy nghề... có kỹ năng lao động và tay nghề cao, có mức thu nhập hàng năm từ 32.500 USD đến 62.500 USD. Theo cách phân loại của các nhà xã hội học Mỹ năm 2007 thì công nhân cổ vàng bao gồm: phi công, điều khiển viên, kỹ thuật viên, kỹ sư cơ khí, điện tử, kỹ thuật viên mạng, máy tính, y sĩ... Công nhân cổ vàng được xếp vào tầng lớp trung lưu bậc dưới (lower middle class). *Công nhân cổ xanh* là thuật ngữ dùng để chỉ những người lao động trong các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, công trường xây dựng, phần lớn là lao động chân tay, không đòi hỏi kỹ thuật cao, phần lớn được trả lương theo giờ (trong khi công nhân cổ vàng và cổ trắng được trả lương theo năm hoặc theo tháng) với mức thu nhập hàng năm từ 16.000 USD đến 32.500 USD. Đa số công nhân cổ xanh có trình độ văn hóa thấp, thường là tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc các trường dạy nghề. Công nhân cổ xanh chiếm khoảng 30% lực lượng lao động và được xếp vào tầng lớp những người lao động (working class).

Công nhân cổ tím là thuật ngữ dùng để chỉ những người lao động giản đơn, có trình độ văn hóa thấp, chủ yếu làm việc trong lĩnh vực vệ sinh môi trường, lau chùi, quét dọn... những công việc mà theo quan niệm truyền thống trước đây chỉ dành cho phụ nữ. Công nhân cổ tím được trả lương theo giờ, thu nhập hàng năm dưới 16.000 USD, có mức sống thấp, nghèo khổ và được xếp vào tầng lớp dưới đáy xã hội (lower class). Tỷ lệ công nhân cổ tím chiếm khoảng 10% lực lượng lao động trong các nước tư bản phát triển (3). Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, số lượng công nhân cổ xanh và cổ tím đang có chiều

hướng sụt giảm. Đồng thời, một trong những nguyên nhân quan trọng của sự giảm sút này là do xu hướng thuê mướn nhân công từ bên ngoài (outsourcing), chủ yếu từ các nước đang phát triển với giá nhân công rẻ, đang ngày càng trở nên phổ biến đối với các nước tư bản phát triển. Nhìn chung, những chuyển biến quan trọng trong sự phân tầng giai cấp công nhân hiện đại, đặc biệt là sự hình thành và phát triển tầng lớp trung lưu mới (công nhân cổ trắng và công nhân cổ vàng) trong số những người lao động đòi hỏi chúng ta phải có một cách nhìn mới về cơ cấu giai cấp công nhân trong xã hội tư bản hiện đại.

Đối với giai cấp tư sản, thực tế lịch sử cho thấy, nội bộ giai cấp tư sản cũng diễn ra những thay đổi to lớn về quan hệ sở hữu. Trong chủ nghĩa tư bản ngày nay, khái niệm sở hữu không chỉ giới hạn trong việc sở hữu tư liệu sản xuất như trước đây mà quan trọng là sở hữu giá trị, sở hữu vốn dưới những hình thức đa dạng. Nếu như trong thời đại của Mác, quyền sở hữu, quyền sử dụng tư liệu sản xuất gắn liền với nhau, thống nhất làm một trong một chủ sở hữu thì ngày nay chức năng sở hữu ngày càng tách rời chức năng quản lý. Quản lý trên thực tế đã trở thành một nghề quan trọng trong xã hội tư bản, tạo ra một tầng lớp kỹ trị chớp bu bao gồm những nhân viên quản lý cấp cao của các công ty lớn, đồng thời thu nhập của họ một phần đáng kể là do địa vị chủ sở hữu trực tiếp cổ phần của công ty. Đây là tầng lớp đầu sỏ tài chính mới có ảnh hưởng lớn về kinh tế, có thế lực về chính trị ở trong nước và trên quy mô toàn cầu. Những biến đổi nêu trên đòi hỏi chúng ta phải có một cách tiếp cận mới trong nghiên cứu và giảng dạy cơ cấu giai cấp xã hội của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX.

Học thuyết của V.Lênin về chủ nghĩa đế quốc trong tác phẩm nổi tiếng “Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản” (xuất bản năm 1916) cũng gặp phải những thách thức trước thực tiễn phát triển của chủ nghĩa tư bản nửa sau thế kỷ XX. Trên cơ sở quan sát thực tiễn vận động của chủ nghĩa tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trong tác phẩm này, Lênin đã tổng kết năm đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc, đồng thời khẳng định rằng, chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản độc quyền, là chủ nghĩa tư bản già yếu, thối nát, là đêm trước của cách mạng vô sản. Trên thực tế, quan điểm của Lênin đã được lịch sử kiểm chứng bằng thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga năm 1917, bằng thực tiễn của phong trào cách mạng thế giới sau Cách mạng Tháng Mười cũng như thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ Hai. Tuy nhiên, những biến chuyển to lớn của chủ nghĩa tư bản kể từ sau thập niên 1970 dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học- công nghệ và đặc biệt là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô trong thập niên 1990 đã khiến cho không ít người băn khoăn về số phận cũng như triển vọng lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Nhiều người đặt ra câu hỏi, vì sao “chủ nghĩa tư bản già mãi mà không chết”, “đêm trước của cách mạng vô sản sẽ còn kéo dài đến khi nào”?

Về phương pháp tiếp cận, có thể thấy một thực trạng khá phổ biến là cách tiếp cận đơn chiều trong công tác giảng dạy lịch sử chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX. Thực tế cho thấy, trong một thời gian dài, công tác giảng dạy lịch sử thế giới ở các trường đại học nước ta chịu ảnh hưởng nặng nề từ hệ

thống học thuật của Liên Xô cũ về cả nội dung và phương pháp giảng dạy. Việc giảng dạy lịch sử chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX không nằm ngoài thực trạng này. Mặc dù đội ngũ các chuyên gia, các nhà nghiên cứu đã đầu tư nhiều công sức để biên soạn lại hệ thống giáo trình, sách chuyên khảo, sách giáo khoa về lịch sử thế giới, tuy nhiên chúng ta vẫn còn thấy đây đó, trong một số giáo trình, sách giáo khoa những quan điểm giáo điều, cứng nhắc, thiếu sức thuyết phục về chủ nghĩa tư bản hiện đại, chẳng hạn như khái niệm về “chủ nghĩa tư bản mục ruỗng, thối nát”, hay quan điểm về “tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản” mà Stalin đưa ra từ giữa thế kỷ trước. Đồng thời, sinh viên của chúng ta còn thiếu hụt những hiểu biết có hệ thống các học thuyết kinh tế chính trị về chủ nghĩa tư bản, cũng như những thông tin đa chiều về lịch sử chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX. Tình hình đó đòi hỏi một cách tiếp cận mới đối với những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX.

2. Cần có một cách tiếp cận mới trong nghiên cứu và giảng dạy chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX ở các trường đại học

Trước hết, cần có một cách tiếp cận khách quan, mang tính phát triển, tính sáng tạo trong các vấn đề lý luận về chủ nghĩa tư bản. Trong một thế giới đang đổi thay từng ngày, từng giờ, những cách tiếp cận mang tính giáo điều, cứng nhắc, duy ý chí cũng như sự chậm trễ trong chuyển đổi sẽ không thể đem lại kết quả mong muốn, thậm chí còn phản tác dụng. Vấn đề đặt ra đối với những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy chủ nghĩa tư bản hiện đại là cần phải dựa trên nền tảng lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, căn cứ vào tình hình thực tiễn để đưa ra những phân tích

phù hợp với thực tế khách quan. Những luận thuyết của Mác và Lênin về chủ nghĩa tư bản hoàn toàn chính xác và đã được thực tế kiểm chứng trong suốt thế kỷ XIX và trong phần lớn thời gian của thế kỷ XX. Tuy nhiên, cả Mác và Lênin không thể gánh vác được nhiệm vụ đưa ra câu trả lời sẵn cho những vấn đề nảy sinh sau khi các ông qua đời 50 năm, 100 năm hay nhiều hơn thế nữa. Nhiệm vụ đặt ra cho các thế hệ hậu sinh là phải tìm ra những cách tiếp cận mới để nhận thức và lý giải các vấn đề trên cơ sở nền tảng phương pháp luận của các tác gia kinh điển của Chủ nghĩa Mác-Lênin.

Bản thân các nhà kinh điển cũng không coi lý thuyết của mình như một cái gì đó đã hoàn thiện, bất biến mà luôn đòi hỏi có sự bổ sung, vận dụng và phát triển sáng tạo trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Bởi lẽ, lý luận màu xám, còn cây đời mãi mãi xanh tươi” và ngay cả các nhà lý luận cũng không bao giờ coi học thuyết của mình là những câu trả lời vạn năng cho mọi tình huống của cuộc sống. Sau khi *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* được công bố lần đầu tiên năm 1848, trong lời tựa viết cho bản tiếng Đức xuất bản năm 1872, Mác và Ăngghen đã chỉ ra rằng bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào việc áp dụng những nguyên lý cũng phải tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể và do đó không nên quá câu nệ vào những biện pháp cách mạng nêu ra ở cuối chương II (của *Tuyên ngôn*). Hai ông cũng cho rằng, ngay cả lúc này, nếu phải viết lại thì về nhiều mặt cũng phải viết khác đi vì đại công nghiệp đã có những bước tiến hết sức lớn trong vòng 25 năm qua. Các nhà kinh điển đã lý giải lý do các ông không sửa lại là vì *Tuyên ngôn* là một tài liệu mà chúng tôi không có quyền sửa lại (4). Năm 1895, trong lời dẫn cuốn *Đấu tranh giai cấp ở*

Pháp, khi nói đến quan điểm “chủ nghĩa tư bản sẽ bị quét sạch rất nhanh” đã đưa ra từ trước cuộc cách mạng năm 1848, Ăngghen cho rằng, lịch sử cho thấy, chúng ta và tất cả những ai có cùng suy nghĩ với chúng ta đều không đúng cả. Lịch sử cho thấy rõ ràng, tình hình phát triển kinh tế của lục địa châu Âu lúc bấy giờ còn xa mới chín muồi tới mức có thể quét sạch nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (5). Ngay cả các nhà kinh điển đôi khi cũng có những đánh giá không phù hợp với tình hình thực tế, nhưng vấn đề là ở chỗ họ đã nhanh chóng nhìn nhận lại và luôn luôn tin tưởng vào xu thế phát triển tất yếu của lịch sử.

Lịch sử cho thấy, chủ nghĩa tư bản đã hồi sinh từ “con giầy chết” mà Lênin chỉ ra trong những năm đầu thế kỷ XX. Bằng khả năng điều chỉnh đúng lúc và đúng cách, bằng những chuyển đổi quan trọng về phương pháp quản lý, về dân chủ và pháp chế, chủ nghĩa tư bản chẳng những đã vượt qua được “bước đường cùng” mà còn tìm cách kéo dài tuổi thọ của mình. Chúng ta hẳn còn nhớ, chỉ hơn 5 năm sau khi Lênin qua đời, cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới bùng nổ tháng 10-1929 đã bộc lộ những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản đồng thời là một lời tuyên cáo về thể chế cũ của chủ nghĩa tư bản. Trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản, khủng hoảng chu kỳ là hiện tượng thường xuyên xuất hiện nhưng cuộc đại suy thoái 1929-1933 cho thấy lý thuyết thị trường tự điều tiết của kinh tế học truyền thống của giai cấp tư sản đã mất hiệu lực, đòi hỏi phải tìm lối thoát mới. Trong bối cảnh đó, sự điều chỉnh cần thiết nhằm tăng cường sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế, mà Mỹ là nước đi đầu với Chính sách mới (New Deal) của Tổng thống F. Roosevelt, đã giúp cho chủ nghĩa tư bản vượt qua được cuộc khủng

hoảng tồi tệ nhất trong lịch sử phát triển của mình. Quan điểm của Lênin cần phải được lý giải trên cơ sở phép biện chứng duy vật, trên quan điểm phát triển để thấy được tính lâu dài, tính phức tạp của xu thế phát triển tất yếu của lịch sử.

Với cách tiếp cận khách quan, khoa học và mang tính phát triển, chúng ta sẽ nhận thấy vấn đề mấu chốt trong việc chủ nghĩa tư bản vượt qua được “con giầy chết” là sự điều chỉnh quan trọng nhất trong việc kết hợp giữa tư bản độc quyền với chính quyền nhà nước. Đây đồng thời cũng là đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Sự kết hợp này đã mở rộng chức năng quản lý xã hội của nhà nước tư sản, khiến cho chính phủ trở thành trọng tài siêu giai cấp, đồng thời tăng cường khả năng duy trì sự ổn định của xã hội tư bản. Nếu như trong các giai đoạn trước đây của chủ nghĩa tư bản, nhà nước chỉ đóng vai “người gác cổng”, giới hạn trong việc bảo vệ các điều kiện bên ngoài của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, không can thiệp vào kinh tế, thì đến nay nhà nước đã tham gia vào việc điều tiết nền kinh tế và mở rộng chức năng quản lý xã hội. Sự can thiệp của nhà nước đã làm cho chủ nghĩa tư bản, ngoài “bàn tay vô hình”, còn có thêm “bàn tay hữu hình” để làm dịu đi những mâu thuẫn giai cấp xã hội. Trong lĩnh vực phân phối, thông qua việc xây dựng chính sách thuế, chế độ phúc lợi xã hội và hệ thống bảo hiểm xã hội, trong một chừng mực nhất định đã làm cho những người thất nghiệp, những người sống dưới mức nghèo khổ có được sự đảm bảo tối thiểu cho cuộc sống. Trong lĩnh vực chính trị, thể chế dân chủ tư sản đã tạo ra một chiếc “van giảm áp” khiến cho những bất mãn xã hội có điều kiện được bộc lộ để tránh sự tích tụ mâu thuẫn dẫn tới những cuộc bùng nổ xã hội.

Thứ hai, cần có cách tiếp cận đa chiều để hiểu bản chất và lý giải được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX. Khảo sát thực tế cho thấy, sinh viên khoa Lịch sử các trường đại học còn thiếu hụt kiến thức về những học thuyết kinh tế chính trị cơ bản về chủ nghĩa tư bản. Không ít sinh viên đại học, thậm chí học viên cao học khi học về lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản mà không biết đến Adam Smith, cha đẻ của lý thuyết kinh tế học cơ bản của chủ nghĩa tư bản cũng như những lý thuyết cơ bản nhất của kinh tế học tư sản hiện đại về chủ nghĩa tư bản. Bên cạnh kinh tế chính trị học mác xít, để hiểu quy luật vận hành và phát triển của chủ nghĩa tư bản, người học cần phải nắm được những luận thuyết kinh tế học cơ bản của Adam Smith, lý thuyết cung-cầu của John Maynard Keynes, trường phái kinh tế Áo và chủ nghĩa tự do mới... Những thông tin một chiều cùng với cách tiếp cận giáo điều sẽ không thể giúp cho chúng ta xây dựng cơ sở lý thuyết có tính phương pháp luận để tìm hiểu bản chất của chủ nghĩa tư bản trong bối cảnh hàng loạt vấn đề mới nảy sinh chưa có lời giải đáp.

Trong thời đại bùng nổ của công nghệ thông tin và internet, bất cứ ai cũng có thể lướt web hàng ngày và truy cập những thông tin đa chiều về những vấn đề quan tâm. Với từ khóa *capitalism* (chủ nghĩa tư bản) khi truy cập Google, chỉ trong vài giây, chúng ta sẽ có trên 28 triệu kết quả có liên quan. Riêng đối với từ *capitalism in XX century* (chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX), có tới trên 8 triệu kết quả. Trong số đó, hàng loạt các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học ở các trường đại học danh tiếng ở châu Âu và Bắc Mỹ đã chỉ ra những mặt tích cực và cả những mặt tiêu cực về lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Giáo sư Roger B. Butter, Đại học Nebraska - Lincoln là một thí dụ. Trong chuyên đề nghiên cứu *Giảng dạy về lợi nhuận của chủ nghĩa tư bản* (*Teaching the Benefits of Capitalism*), trong khi dự báo rằng với tốc độ phát triển như hiện nay, chủ nghĩa tư bản có thể xóa bỏ hoàn toàn nghèo đói vào năm 2100, Butter đồng thời vẫn cho rằng lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản là “những gì xấu xa nhất trong lịch sử nhân loại, đó là việc sử dụng lao động trẻ em, phân biệt chủng tộc, chiến tranh và ô nhiễm môi trường” (6). Đó cũng chính là xuất phát điểm của các công trình nghiên cứu của ông về chủ nghĩa tư bản. Trong số hàng chục triệu trang tư liệu đó có không ít những chuyên khảo, báo cáo, bài viết phản ánh khách quan, khoa học những vấn đề cốt lõi trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Trong tình hình đó, vấn đề đặt ra đối với công tác giảng dạy ở đại học không thể là hạn chế hay bưng bít thông tin, mà là hướng dẫn phương pháp xử lý thông tin và định hướng cho sinh viên để họ hiểu rõ và lý giải được thực chất của chủ nghĩa tư bản.

Thứ ba, cần xây dựng một website về nghiên cứu và giảng dạy chủ nghĩa tư bản cho các trường đại học. Mục tiêu của trang web này là nhằm cung cấp các nguồn thông tin đa chiều, cập nhật những vấn đề và kết quả nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản ở trong và ngoài nước. Thực tế cho thấy, để trợ giúp cho công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử trong các trường học từ các cấp phổ thông đến đại học phần lớn các nước trong khu vực và trên thế giới, hàng loạt các trang web đã được thiết lập, mở rộng và phát huy hiệu quả tích cực. Các trang web này được kết nối với hàng ngàn website khác nhau giúp cho hàng triệu lượt người có thể truy cập bất cứ lúc nào, ở bất kỳ đâu

về những vấn đề lịch sử mà mình quan tâm. Trang web *Teaching History with Technology* của các trường đại học ở Hoa Kỳ là một trong số đó. Khi truy cập vào địa chỉ này, chúng ta có thể khai thác những nguồn tư liệu vô cùng phong phú từ các tài liệu gốc, các chuyên khảo, bài báo, công trình nghiên cứu về lịch sử thế giới nói chung và lịch sử chủ nghĩa tư bản nói riêng. Đặc biệt, trang web này được kết nối với trên 1000 trang web về giảng dạy lịch sử. Giáo viên lịch sử có thể khai thác từ trang web này một ngân hàng khổng lồ các bài giảng, giáo án sử dụng công nghệ thông tin về các lĩnh vực lịch sử thế giới và lịch sử chủ nghĩa tư bản cũng như lịch sử nước Mỹ nói riêng (7). Việc xây dựng một website về nghiên cứu giảng dạy lịch sử chủ nghĩa tư bản sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong việc hỗ trợ và định hướng cho công tác giảng dạy về chủ nghĩa tư bản trong các trường đại học ở nước ta. Công việc này đòi hỏi sự tham gia và công sức của các chuyên gia, cán bộ giảng dạy, nhà khoa học và cả các thế hệ sinh viên trong các trường đại học.

Thứ tư, về phương pháp, có thể thấy, giảng dạy lịch sử chủ nghĩa tư bản là một vấn đề khó và phức tạp, nhất là trong bối cảnh hiện nay. Phương pháp giảng dạy quá nhấn mạnh vào ghi nhớ kiến thức sẽ dẫn đến tình trạng thụ động, nặng về ghi chép với mục tiêu chính là nhớ lại những thông tin đã học khi làm bài thi. Việc giảng dạy chủ nghĩa tư bản bằng phương pháp lỗi thời, mang tính áp đặt, thiếu tính khoa học, nặng về tuyên truyền sẽ không thể mang lại kết quả mong muốn. Trên cơ sở những đổi mới về nội dung giảng dạy về chủ nghĩa tư bản, cần sử dụng các phương pháp nghiên cứu và giảng dạy theo hướng hiện đại hóa và mang tính hiệu quả cao, giúp cho người học có mức độ lưu giữ kiến

thức cao nhất, khả năng tiếp cận và xử lý thông tin, khả năng sáng tạo và thích ứng với thực tiễn đang thay đổi hàng ngày hàng giờ. Với phương pháp tiếp cận mới, cần hướng dẫn để người học phát huy năng lực chủ động trong việc nhận thức một cách toàn diện cả mặt tích cực và tiêu cực, cả tiềm năng và giới hạn của chủ nghĩa tư bản. Lịch sử chủ nghĩa tư bản cho thấy, chủ nghĩa tư bản có khả năng điều chỉnh để thích ứng với những chuyển biến bên trong và bên ngoài, sức sống của nó không thể đánh giá thấp. Đồng thời, cũng cần phải nhận thức được rằng, khả năng điều chỉnh thích ứng của chủ nghĩa tư bản là có điều kiện và không phải là vô hạn. Việc đánh giá quá cao hoặc phóng đại quá mức năng lực của chủ nghĩa tư bản là sai lầm, thậm chí có hại.

Ngày nay, càng hội nhập sâu vào thế giới, công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước càng đòi hỏi những hiểu biết sâu sắc, rộng lớn hơn về thế giới, về chủ nghĩa tư bản cũng như xu thế phát triển của thời đại. Trong bối cảnh hiện nay, chúng ta phải chấp nhận một thực tế là chủ nghĩa tư bản vẫn chiếm và sẽ tiếp tục chiếm ưu thế trên nhiều lĩnh vực của nền kinh tế và chính trị toàn cầu. Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX cho thấy, chủ nghĩa tư bản có khả năng điều chỉnh, thích ứng vượt qua suy thoái, khủng hoảng để tiếp tục phát triển. Chúng ta đã, đang và sẽ còn phải sống chung lâu dài với các nước tư bản chủ nghĩa. Trong một thế giới toàn cầu hóa, việc nghiên cứu, tham khảo và tận dụng kinh nghiệm của các nước tư bản phát triển, những nước đã đi trước chúng ta hàng trăm năm trong quá trình công nghiệp hóa, là một trong số những việc làm cần thiết. Đồng thời, cũng cần nhận thức rõ những thuộc tính tiêu

cực cũng như những giới hạn của chủ nghĩa tư bản. Chỉ có nhận thức một cách khoa học, toàn diện, đa chiều về chủ nghĩa tư bản mới có thể có cách ứng xử đúng đắn

đối với chủ nghĩa tư bản, với tư cách là một hệ thống kinh tế-chính trị đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, chính trị thế giới.

CHÚ THÍCH

(1). C.Mác và Ph. Ăngghen. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*.
http://www.marxists.org/vietnamese/marx-engels/1840s/phan_01.htm

(2). William Thompson, Joseph Hickey. *Society in Focus*. Boston, MA: Allyn&Bacon. Pearson (2005), tr. 47, 49.

(3). Danis Gilbert. *American Class Structure: In an Age of Growing Inequality*. Belmont, CA. Wadsworth, 2002.
http://en.wikipedia.org/wiki/American_lower_class

(4). C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*. Tập 18. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 128.

(5). C.Mác. *Đấu tranh giai cấp ở Pháp*.
<http://www.marxists.org/vietnamese/marx-engels/1850s/dautranhgcpchap/index.htm>

(6). Roger B. Butter. *Teaching the Benefits of Capitalism*. University of Nebraska-Lincoln
http://www.hillsdale.edu/images/userImages/afolso m/Page_628

(7). Teaching History with Technology.
<http://thwt.org>

NHÌN LẠI QUAN HỆ PHÁP - VIỆT NAM - TRUNG QUỐC...

(Tiếp theo trang 15)

(18). P.Vial: *Les premières années au Tonkin*. Paris 1889, tr. 366.

(19). Tham khảo Ch. Fourniau: *Sdd*. tr. 92.

(20). Bộ hồ sơ này được lưu giữ tại Bộ Ngoại giao Pháp và Trung tâm Lưu trữ Đông Dương (Archives central de l'Indochine) ở Hà Nội. Sau năm

1954, hồ sơ về biên giới ở Hà Nội được chuyển về Trung tâm Lưu trữ hải ngoại (Centre des archives d'Outre mer) của Pháp ở Aix en Provence. Ngày nay, một phần hồ sơ này còn được lưu giữ ở Trung tâm lưu trữ ngoại giao ở Nantes (Centre des archives diplomatiques de Nante). Năm 1997, ta sưu tầm thêm một số mảnh bản đồ hoạch định và cắm mốc biên giới.

THÔNG TIN

Những phát hiện mới trong khai quật khảo cổ ở di tích Đình Tràng lần thứ 7

Di tích Đình Tràng thuộc thôn Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội. Vừa qua (từ 15-4 đến 13-7-2010), Viện Khảo cổ học phối hợp với Bảo tàng Hà Nội đã tiến hành khai quật di tích Đình Tràng lần thứ 7. Theo báo cáo sơ bộ kết quả khai quật thì trong lần khai quật thứ 7 này có 4 phát hiện mới và đặc biệt quan trọng: 1. Tám mộ táng giai đoạn Phùng Nguyên, xương cốt được bảo tồn khá tốt, hiện vật đồ đá, đồ gốm chôn theo số lượng nhiều, hình dáng đẹp và tiêu biểu cho giai đoạn này; 2. Hệ thống lò nấu đồng với 45 chiếc, có quy mô, cấu trúc, khoảng cách giữa các bếp lò và hướng cửa lò khá giống nhau; 3. Hai dãy chân cột xếp theo hướng Tây Bắc-Đông Nam, liên quan đến công trình xây dựng nào đó; 4. Phát hiện một dòng chảy cổ.

Nhận thức qua kết quả khai quật, theo TS. Lại Văn Tới (Viện Khảo cổ học): "Nếu như 6 lần khai quật trước, di tích Đình Tràng chỉ được xác định với tính chất là di tích cư trú - mộ táng, thì lần này với việc phát hiện hệ thống 45 bếp lò mà bước đầu được xác định là lò nấu đồng thì di tích Đình Tràng còn là xưởng chế tạo đồ đồng.

Hai dãy lỗ chân cột chỉ cách nhau 50 - 70cm thì không thể là dấu tích kiến trúc cư trú. Kết hợp với di tích nền đất đắp cũng có hướng Tây Bắc-Đông Nam đắp trùm lên hai dãy lỗ chân cột trải dọc theo bờ dòng chảy cổ thì đây là dấu tích các lỗ cọc tre, gỗ gia cố khi đắp lũy tiền tiêu cho thành Cổ Loa. Phát hiện này, góp phần nghiên cứu sâu hơn quá trình hình thành và phát triển của các nhà nước sơ khai giai đoạn tiền Thăng Long.

Di tích dòng chảy cổ có thể là sông Chàng Xay và là dòng chảy cổ của Hoàng Giang. Phát hiện này không những giúp chúng ta hiểu được tên của làng, đình làng và di chỉ khảo cổ học đều bắt nguồn từ dòng Chàng Xay

cổ này mà còn có ý nghĩa trong nghiên cứu Kinh đô Cổ Loa trong lịch sử.

Linh Nam

Lễ trao tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Khoa học xã hội"

Ngày 28-7-2010 tại Hà Nội, Viện KHXH Việt Nam đã tổ chức Lễ trao tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Khoa học xã hội" cho Giáo sư Tsuboi Yoshiharu, Đại học Waseda, Nhật Bản. Tham dự Lễ trao tặng, về phía Viện KHXH Việt Nam có Ban Lãnh đạo Viện cùng đại diện lãnh đạo các đơn vị trực thuộc và các nhà khoa học. Về phía Nhật Bản có các nhà khoa học của Đại học Waseda, đại diện các tổ chức Kinh tế-Tài chính Nhật Bản tại Việt Nam (JACA, JETRO), các công ty của Nhật Bản.

Thay mặt Ban Lãnh đạo Viện KHXH Việt Nam, GS-TS. Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện KHXH Việt Nam đã trao tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Khoa học xã hội" cho Giáo sư Tsuboi Yoshiharu vì những đóng góp của Ông cho sự nghiệp xây dựng và phát triển Viện KHXH Việt Nam.

P.V (Theo VASS)

Hội thảo: "Thực trạng kết hợp nghiên cứu với đào tạo giữa các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội ở Việt Nam hiện nay"

Ngày 4-8-2010, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội thảo "Thực trạng kết hợp nghiên cứu với đào tạo giữa các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội ở Việt Nam hiện nay". Đây là hội thảo nằm trong khuôn khổ của nhiệm vụ số 8 thuộc Đề án 928 "Nghiên cứu khoa học xã hội, tổng kết thực tiễn, xây dựng luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa" do Thủ tướng giao

cho Viện Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì thực hiện.

Hội thảo đã nhận được 16 tham luận, tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

- Những vấn đề lý luận và nhận thức về mối quan hệ giữa nghiên cứu với đào tạo và sự kết hợp giữa nghiên cứu với đào tạo tại các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội ở Việt Nam.

- Những yếu tố ảnh hưởng đến sự kết hợp nghiên cứu với đào tạo tại và giữa các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội ở Việt Nam.

- Thực trạng hệ thống các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội ở Việt Nam và sự kết hợp nghiên cứu với đào tạo tại và giữa các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội ở Việt Nam.

- Nội dung các hoạt động, các hình thức, mô hình kết hợp hiện hữu giữa nghiên cứu và đào tạo tại và giữa các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội ở Việt Nam; Nhận diện những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế của sự kết hợp nghiên cứu với đào tạo tại và giữa các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội ở Việt Nam.

- Những vấn đề về cơ chế, chính sách, cơ sở pháp lý nói chung cho sự kết hợp giữa nghiên cứu với đào tạo tại và giữa các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội ở Việt Nam hiện nay và cơ chế tài chính bảo đảm cho sự kết hợp giữa nghiên cứu với đào tạo tại và giữa các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội ở Việt Nam hiện nay nói riêng.

- Ý nghĩa, vai trò của hệ thống mục tiêu đào tạo từng chuyên ngành trong các trường đại học và định hướng nghiên cứu khoa học trong các trường đại học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội.

- Sự cần thiết, vai trò của hoạt động đối thoại qua tọa đàm, hội thảo khoa học giữa các trường đại học và các cơ sở sử dụng kiến thức, kỹ năng nghiên cứu khoa học nói chung và cơ sở nghiên cứu khoa học xã hội nói riêng.

- Môi trường bảo đảm khả năng tự nghiên cứu của sinh viên, duy trì khả năng nghiên cứu, sáng tạo của giảng viên và khả năng tự đào tạo của nghiên cứu viên.

- Khả năng tiếp cận tri thức thông qua thư viện, trung tâm thông tin tư liệu, tài liệu hội thảo khoa học, đề tài nghiên cứu; Các kết quả, sản phẩm nghiên cứu và khả năng chuyển hoá và ứng dụng chúng trong hoạt động đào tạo; Khả năng hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Xu hướng phát triển kết hợp nghiên cứu với đào tạo tại và giữa các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội trước yêu cầu phát triển, hội nhập khu vực và quốc tế.

- Những đề xuất bước đầu về những quan điểm cơ bản, định hướng và các giải pháp chủ yếu tăng cường kết hợp nghiên cứu với đào tạo giữa các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội giai đoạn 2011-2020.

P.V (Theo VASS)

Hội thảo quốc tế "Bảo quản và phát huy giá trị các di sản tư liệu"

Ngày 18-8, tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Cục Văn thư lưu trữ Nhà nước, Lưu trữ quốc gia Cu Ba và Ủy ban UNESCO Việt Nam đã tổ chức Hội thảo quốc tế về "Bảo quản và phát huy giá trị các di sản tư liệu". Hội thảo đã nhận được 16 tham luận với sự tham gia của hơn 100 báo cáo viên trong nước và 7 báo cáo viên đến từ Cu Ba, Trung Quốc, Hàn Quốc.

Hội thảo tập trung vào 3 nội dung chính: Giới thiệu các di sản tư liệu của Việt Nam,

Trung Quốc, Hàn Quốc đã được UNESCO công nhận; Giới thiệu các tư liệu quý hiếm hiện đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức của Việt Nam và trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm trong việc bảo quản các di sản tư liệu, qua đó đề xuất các giải pháp nhằm bảo quản an toàn và phát huy hiệu quả các di sản tư liệu ở Việt Nam.

Các đại biểu quốc tế đã đánh giá cao giá trị, ý nghĩa hai di sản tư liệu của Việt Nam đã được UNESCO công nhận là Mộc bản triều Nguyễn và 82 bia đá Tiến sĩ triều Lê - Mạc ở Văn Miếu Quốc Tử Giám Hà Nội.

T.H (Theo *Dân Trí*)

Triển lãm ảnh "Hà Nội - Trái tim Tổ quốc"

Hướng tới Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, sáng 23-8, Thông tấn xã Việt Nam và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phối hợp tổ chức khai mạc Triển lãm ảnh chủ đề "Hà Nội - Trái tim Tổ quốc" tại Nhà triển lãm 29 Hàng Bài.

Hơn 100 bức ảnh đen trắng và ảnh màu trưng bày tại đây được tuyển chọn từ nguồn ảnh tư liệu của TTXVN và ảnh thời sự của các phóng viên thông tấn nhiều thế hệ, phản ánh chặng đường lịch sử vẻ vang của Hà Nội từ những ngày đầu lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến thời kỳ tiến hành công cuộc CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, cũng như cuộc sống và con người Hà Nội xưa và nay. Triển lãm được chia thành các phần: Ảnh tư liệu TTXVN về Hà Nội; Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước với Hà Nội; Hà Nội ngày tổng khởi nghĩa giành chính quyền, trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và trong công cuộc xây dựng hòa bình; Phong cảnh kiến trúc và cuộc sống ngày thường ở Hà Nội.

P.V (Theo *Dân Trí*)

Phát hiện mộ cổ cùng nhiều đồ tùy táng của gia đình quyền quý ở Đắk Lắk

Ngày 29-8-2010, người dân thôn 14, xã biên giới Ia R'vê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk đã phát hiện 2 bộ hài cốt đã mục nát, chỉ còn 2 hộp sọ nguyên vẹn ở độ sâu trên 1m. Sau khi đào rộng ra khu vực xung quanh, người dân đã phát hiện thêm 4 chiếc nổi đồng, 9 chiếc cổng chiêng cổ cùng với 5 con dao, 2 kiếm, 2 lưỡi rìu, 2 xạc cỏ (dụng cụ phát rẫy bằng sắt), 11 bát đồng, 1 chậu đồng, 6 vòng đeo cổ bằng đồng, 2 tẩu hút thuốc bằng đồng, 5 bát sành và 1 đĩa sứ cùng với một số đồ vật khác. Theo một số nhà khảo cổ học địa phương bước đầu đánh giá, ngôi mộ cổ cùng những vật dụng chôn theo này có niên đại cách ngày nay vài trăm năm và của người dân tộc Tây Nguyên. Người trong mộ này thuộc gia đình giàu có và có địa vị cao trong cộng đồng.

Minh Hằng (Theo *Vietnamnet*, ngày 30-8-2010)

Phát hiện xương người cổ nhất Đông Nam Á

Các nhà khảo cổ học tại Philippines đã khai quật được một mẫu xương người có niên đại lên tới 67 ngàn năm, mẫu xương người cổ nhất Đông Nam Á từng được biết đến với.

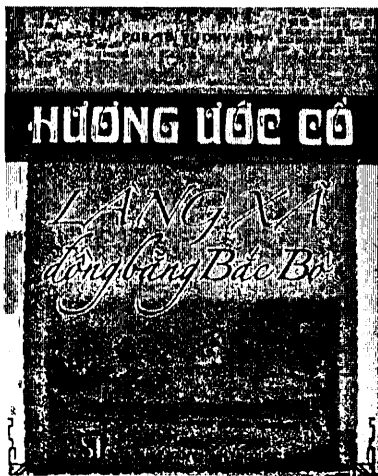
Mẫu xương chân được cho là của người Callao có niên đại 67 ngàn năm được khai quật tại quần thể hang động Callao gần khu vực Penablanca thuộc đảo Luzon, cách thủ đô Manila (Philippines) 340km về phía Bắc. Phát hiện này đã chứng minh rằng khu vực đảo Luzon của Philippines có người sinh sống sớm hơn 20 ngàn năm so với nhận định trước đây. Những nghiên cứu trước đây cho rằng người Tabon sống cách đây 47 ngàn năm, là những người đầu tiên xuất hiện tại Philippines.

"Cho tới nay đây có thể là hóa thạch xương người sớm nhất được tìm thấy tại khu vực Châu Á Thái Bình Dương", Giáo sư Armand Mijares, thuộc Trường Đại học Philippines

Diliman và là người đứng đầu nhóm khảo cổ, nói: "Sự xuất hiện của con người trên đảo Luzon chứng tỏ rằng những người nguyên thủy đã biết cách chế tạo thuyền trong thời kỳ đầu này". Giáo sư Armand Mijares cho biết mẫu xương trên là những bằng chứng cho thấy người Callao hay tổ tiên của họ đã tới định cư trên đảo Luzon bằng thuyền vào thời kỳ mà các chuyên gia vẫn nghĩ rằng con người chưa có khả năng đi xa bằng đường biển.

Hà Hương (Theo Vietnamnet, ngày 09-08-2010)

Điểm sách



Sau các công trình như:

Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỷ XVII-XIX) (2001),

hay *Tìm về làng Việt xưa* (2006), cùng nhiều luận văn khoa học về hương ước nói riêng và làng xã ở Việt Nam nói chung đã được công bố, cuốn sách *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ* của PGS-TS. Vũ Duy Mẫn vừa mới ra mắt bạn đọc vào tháng 8-2010, do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia ấn hành. Với một quá trình tích lũy lâu dài, lấy hương ước và làng xã Việt Nam làm đối tượng nghiên cứu, thành tựu này của PGS-TS. Vũ Duy Mẫn đã cho thấy rằng, ông được xem như số ít các nhà nghiên cứu đã dành nhiều tâm huyết và sự đam mê của mình cho nghiên cứu làng xã ở Việt Nam. Sách dày 386 trang, khổ 14,5 x 20,5cm, ngoài các lời giới thiệu và tài liệu tham khảo, sách có kết cấu 3 chương: Chương I: *Hương ước - Thuật ngữ, hình thức văn bản, nguồn gốc và điều kiện xuất hiện*; Chương II: *Nội dung chủ yếu của hương ước*; Chương III: *Ảnh hưởng của đạo lý Nho gia và vai trò của hương ước đối với đời sống cộng đồng làng xã*. Trong Lời giới thiệu đã viết: "Có thể coi cuốn sách này như một sự tổng kết, chắt lọc từ những gì tác giả thu thập được trong quá trình nghiên cứu về hương ước làng xã..." (tr. 10, 11).

Đỗ Danh Huấn

Đính chính

- Do sơ suất, phần *Mục lục* và trang 39, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-2010 đã in: "Mối quan hệ giữa các quốc gia Bancăng ... (1919-1930)", xin sửa lại là: "Mối quan hệ giữa các quốc gia Bancăng ... (1919-1939)".

- Trong bài "Báo cáo chi tiết liên quan...", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7-2010, do sơ suất của tác giả, các trang 94, 95, 96 đã in: khẩu pháo 4 ly và khẩu pháo 12 ly, xin sửa lại là: khẩu pháo 40 ly và 120 ly.

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* xin cáo lỗi cùng bạn đọc.

Tạp chí NCLS

France - Vietnam - China Relationship through the Late Nineteenth-Century Treaties Revisited

Prof. Vu Duong Ninh
Vietnam National University, Hanoi

By reviewing the treaties signed in the second half of the nineteenth century between France and Vietnam and between France and China, this article analyzes the interlocking relationship between the three countries. In the first place is the French invasion and colonization of Vietnam then follows the French - Chinese rivalry for influence upon, and profit in, Vietnam. The surrendering treaties signed by the Nguyen Court paved the way for the French colonization of Vietnam. This certainly invaded the Chinese "suzerainty" over Vietnam. Utilizing both diplomatic solutions and military pressures, the French eventually eliminated the Chinese influences upon Vietnam. The French - Chinese agreement led to the Conventions in 1887 and 1895 on the Vietnam - China border demarcation. Despite shortcomings, these Conventions were used as a legal basis for the border negotiations between Vietnam and China in the last decades of the twentieth century.

The Vietnamese Economy in the Crisis Years (1929-1935)

Assoc. Prof. Dr. Ta Thi Thuy
Institute of History, VASS

After a period of "prosperity" during the 1920s, the Vietnamese colonial economy rapidly fell into crisis. This was caused partly by the world economic crisis and partly by the French colonialist policies to exploit colonies and to "solve the crisis". To combat the crisis, the capitalist firms tried in any way possible to reduce production costs and financial expenditures. On the other hand, they gathered capital and formed big corporations and simultaneously increased pressure on the colonial government in order to force the latter to "solve the crisis". The crisis, however, lasted until the middle of the 1930s. The Vietnamese people suffered a period of world "overproduction crisis" while being obliged to pay excessive taxes accumulated by the colonial government's combat "against the crisis".

A Glance at the Study of Renown Doctor Tue Tinh

Dr. Nguyen Duc Nhue
Dr. Nguyen Huu Tam
Institute of History, VASS

In this article, the author reviews the process of studying Renown Doctor Tue Tinh in the past seven decades and presents some personal points of view on this topic. So far, there remain two schools of thought on the date of his life and career: fourteenth century versus seventeenth century. On the basis of new and reliable sources and by applying the inter- and multi-disciplinary approaches, the author expects to contribute to the understanding of this Renown Doctor.

The Study of Renown Doctor Tue Tinh

Tran Trong Duong, MA
Institute of Han-Nom studies, VASS

On the basis of analyzing historical records and legends, this article challenges the point of view by such scholars as Tran Van Giap, Nguyen Lang, Le Van Quan and Ha Van Tan, who believed that Renown Doctor Tue Tinh lived during the period of Restored Le (16th - 17th centuries). This article argues that Tue Tinh - his real name was Nguyen Ba Tinh - was a son of Mr. Nguyen Cong Vy and Mrs. Hoang Thi Ngoc. He lived in the Tran dynasty and under the reign of Emperor Tran Du Tong. In 1374,

he passed the exams and gained the honorable title of Hoang Giap at the age of 45. In 1384, at the age of 55, he joined the tributary delegates to the Chinese Ming Court. The Ming invited him to work in the Royal Medical House. He died in China but the date of his death remains unknown. He was the first Vietnamese doctor that produced medical books, which contributed greatly to evolution of the national history.

A Classification of International System in History of International Relations Studies

Assoc. Prof. Dr. Hoang Khac Nam
Vietnam National University, Hanoi

From Systems Theory, “international system” has been more applied in History of International Relations studies. However, the application has been relatively different as being based on different classification. Every way of classification has certain advantages as to clarify movement of any factor of international system. From the reason, the article presents several ways of international system classification that can be used in History of International Relations studies. The ways of classification are determined by different criteria such as geographical space, field of interaction, state and characteristics, power distribution structure of international system... Any way of classification has both certain strong and weak points. However, all of them are able to apply in History of International Relations studies. Understanding various ways of international system classification will make History of International Relations studies more diversified and flexible

DOCUMENTS AND CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Vinh Phuc Province: Past and Present

Nguyen Quang An
Institute of History, VASS

The Vietnamese society witnessed many vicissitudes and changes. Throughout its millennial history, there have been many changes in term of geographic names and borderlines of administrative units: under the Ly dynasty in the 11th century, the Tran dynasty in the 13th and 14th centuries, the reign of Le Thanh Tong in the 15th century, and the reign of Minh Menh in the 19th century. More importantly were the changes under the French colonization during the 20th century and those after the August revolution in 1945. This article focuses on the changes of administrative units in what is today Vinh Phuc province in the early 20th century.

HISTORY AND SCHOOL

Research and Teaching of Twentieth-Century Capitalism at Universities: A New Approach

Assoc. Prof. Dr. Tran Thi Vinh
National Educational University, Hanoi

Capitalism as a five-century-old socio-political and economic system has been among the most important aspects in the history of humankind. It is obvious that historians with the dogmatic and voluntarist approach had failed to understand the nature, the development as well as the transformation of capitalism under the influence of the scientific and technological revolution. The Reform process in Vietnam has undergone through a quarter of a century. Nevertheless, the research and teaching of social sciences, the teaching of capitalism in particular, is far from keeping pace with actual demands. This article focuses on analyzing the current situation and proposing a new approach in the research and teaching of the history of capitalism at Vietnamese universities and colleagues.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.
- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
 - + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400), *Journal of Economic and Social History of the Orient*, 42, 4, (1999), pp. 495 - 516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

1/42

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

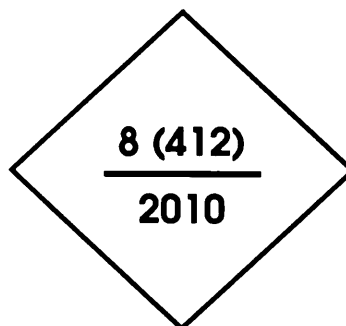
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincis@gmail.com



CONTENTS

VU DUONG NINH	- France - Vietnam - China Relationship through the Late Nineteenth-Century Treaties Revisited	3
TA THI THUY	- The Vietnamese Economy in the Crisis Years (1929-1935)	16
NGUYEN DUC NHUE - NGUYEN HUU TAM	- A Glance at the Study of Renown Doctor Tue Tinh	30
TRAN TRONG DUONG	- The Study of Renown Doctor Tue Tinh	39
HOANG KHAC NAM	- A Classification of International System in History of International Relations Studies	53

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN QUANG AN	- Vinh Phuc Province: Past and Present	62
-----------------	--	----

HISTORY AND SCHOOL

TRAN THI VINH	- Research and Teaching of Twentieth-Century Capitalism at Universities: A New Approach	74
---------------	---	----

INFORMATION	83
--------------------	----

SUMMARIES	87
------------------	----

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 20.000 đ

<https://tieulun.hopto.org>